

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KONGLASACK SISOUKLATH

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH
BOLIKHAMXAY, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KONGLASACK SISOUKLATH

**TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH
BOLIKHAMXAY, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 9310102

Người hướng dẫn khoa học: PGS,TS. PHẠM THỊ TÚY



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Konglasack Sisouklath

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	8
1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.2. Các công trình nghiên cứu ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào liên quan đến đề tài luận án.....	27
1.3. Đánh giá khái quát về kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án.....	30
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH.....	36
2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp tỉnh	36
2.2. Nội dung, tiêu chí và các nhân tố ảnh hưởng đến tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.....	51
2.3. Kinh nghiệm của một số địa phương phát huy tác động của FDI đối với phát triển kinh tế xã hội và bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bolikhamxay	75
Chương 3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO.....	86
3.1. Những thuận lợi, khó khăn và tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bolikhamxay, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016-2023	86
3.2. Hiện trạng tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế-xã hội ở tỉnh Bolikhamxay, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016-2023.....	98
3.3. Đánh giá chung về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016 - 2023	114

Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY.....	133
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay	133
4.2. Mục tiêu quan điểm và phương hướng phát huy tác động của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030 tầm nhìn 2045	142
4.3. Giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực hạn chế tác động tiêu cực của đối với phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045	149
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	164
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	165
PHỤ LỤC	177

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AEC	: Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ANQP	: An ninh-Quốc phòng.
BOT	: Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao
BT	: Xây dựng - chuyển giao
BTO	: Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh
CHDCND	: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTB	: Chủ nghĩa tư bản
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
DN	: Doanh nghiệp
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
IMF	: Quỹ tiền tệ Quốc tế
EU	: Liên minh châu Âu
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTTTNN)
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GTSXCN	: Giá trị sản xuất công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KCN	: Khu công nghiệp
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
M&A	: Mua lại và sáp nhập
MTTQ	: Mặt trận tổ quốc
NK	: Nhập khẩu
NSNN	: Ngân sách nhà nước
QLNN	: Quản lý nhà nước
ODA	: Viện trợ phát triển chính thức
TNC _s	: Công ty xuyên quốc gia
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNCTED	: Ủy ban Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
USD	: Đồng đô la Mỹ
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
XK	: Xuất khẩu
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
SWOT	: Mô hình phân tích chiến lược kinh doanh
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Cơ cấu FDI giai đoạn 2019-2023 của tỉnh Bolikhamxay.....	87
Bảng 3.2. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay.....	88
Bảng 3.3. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ IV (2016 - 2020).....	89
Bảng 3.4. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn thực hiện kế hoạch 3 năm lần thứ IV (2020 - 2023).....	90
Bảng 3.5. Tổng sản phẩm GDP và bình quân/người ở tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn (2016-2023).....	91
Bảng 3.6. Tình hình thu hút đầu tư vào tỉnh Bolikhamxay Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016-2023.....	94
Bảng 3.7. Danh sách nhà đầu tư trong và ngoài nước tại tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn (2020-2023).....	95
Bảng 3.8. Tổng vốn đầu tư 7 năm của tỉnh Bolikhamxay nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2016-2023).....	100

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trở thành xu hướng vận động tất yếu và cũng là lựa chọn của nhiều quốc gia và CHDCND Lào là một trong số đó.

Tại Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, sau khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài (năm 1994) lượng FDI được thu hút vào Lào ngày một tăng lên, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân, thay đổi nhiều loại hình cơ cấu kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước Lào và tỉnh Bolikhamxay là một minh chứng theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ở tỉnh Bolikhamxay vốn đầu tư nước ngoài đã có quá trình phát triển từ những năm 1990 trở lại đây và có những đóng góp to lớn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể nguồn vốn FDI được thu hút khoảng 400 triệu USD và đóng góp trung bình 10% GDP của tỉnh giai đoạn 2016-2023 cho tỉnh [72], tạo công ăn việc làm cho khoảng 15.000 người lao động của tỉnh thuộc nhiều lĩnh vực [77] theo đó đã có những đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thời gian qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực nêu trên FDI vào Bolikhamxay cũng còn những hạn chế như: Nhận thức của chính quyền và nhân dân về thu hút FDI còn chưa sâu sắc và toàn diện; Nhiều định hướng ưu tiên trong thu hút FDI chưa đạt mục tiêu đề ra; Chưa tận dụng được FDI để tạo đột phá trong quản lý kinh tế và tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến trong phát triển kinh tế-xã hội. Chưa đánh giá đúng mức và có những giải pháp thực sự hiệu quả hạn chế những mặt tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó những vấn đề về ô nhiễm môi trường, về thiếu cân bằng trong sử dụng lực lượng lao động cũng là những hạn chế của quá trình thực hiện FDI vào Bolikhamxay.

Xuất phát từ phân tích trên, đề tài ***“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”*** được lựa chọn nghiên cứu ở trình độ Tiến Sĩ ngành Kinh tế Chính trị là có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án là: Phân tích các tác động của FDI vào tỉnh Bolykhamxay, nhằm đẩy mạnh thu hút FDI phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để hoàn thành mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án phải thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Tổng quan các công trình khoa học và tư liệu đã công bố có liên quan đến đề tài Luận án để nhận diện khoảng trống phục vụ nghiên cứu của luận án.

- Hệ thống hóa làm rõ một số vấn đề lý luận về FDI và các tác động của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh.

- Nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số địa phương trong nước và quốc tế trong phát huy tác dụng tích cực, giảm thiểu và ngăn ngừa tác động tiêu cực của FDI và rút ra những bài học cho tỉnh Bolikhamxay trong thời gian tới.

- Phân tích, đánh giá thực trạng tác động của FDI đối với kinh tế xã hội của tỉnh Bolykhamxay giai đoạn 2016-2023. Qua đó chỉ là những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của FDI nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu tác động của đầu tư theo trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cả ba phương diện: Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

Phạm vi về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu tác động của FDI trên địa bàn tỉnh Bolikhamxay nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Phạm vi về thời gian nghiên cứu: Luận án phân tích đánh giá thực trạng tác động ĐTTTN ở Bolikhamxay trong giai đoạn 2016-2023; Đề xuất các giải pháp đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn: Sau khi làm rõ những vấn đề lý luận tác giả gắn các luận điểm lý luận vào khảo sát thực tiễn và đề ra giải pháp, đảm bảo logic từ lý luận - thực trạng - giải pháp.

- *Tiếp cận hệ thống:* Tác giả coi đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hệ thống. Trong hệ thống này các chủ thể xã hội (Nhà nước, doanh nghiệp và người dân) liên quan đều có trách nhiệm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- *Tiếp cận liên ngành, liên vùng:* Đầu tư trực tiếp nước ngoài là vấn đề có tính liên ngành và liên vùng lãnh thổ.

- *Tiếp cận chuyên sâu:* Nghiên cứu tác động của FDI vào từng phương diện gắn với phát triển bền vững cụ thể là kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận

Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Kayxon Phomvihan ngoại lực, về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đồng thời, dựa

trên quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Lào về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội nói riêng. Theo cách tiếp cận này, đầu tư trực tiếp nước ngoài được nghiên cứu không chỉ như một nguồn vốn đầu tư mà còn như một yếu tố quan trọng tác động đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thị trường lao động, phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường.

Việc vận dụng phương pháp luận này cho phép phân tích mối quan hệ biện chứng giữa dòng vốn FDI và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamsai Province trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Lào. Đồng thời, phương pháp này cũng giúp luận án xem xét các tác động tích cực và tiêu cực của FDI trong mối quan hệ với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương.

- Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai các nội dung nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: Là phương pháp nghiên cứu đặc thù của khoa học kinh tế chính trị, phương pháp này được sử dụng nhằm lựa chọn tiếp cận nghiên cứu, chắt lọc nội dung tài liệu để chỉ ra những vấn đề cơ bản, căn cốt về đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đó xây dựng khái niệm trung tâm của luận án; nghiên cứu kinh nghiệm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở một số địa phương, qua đó rút ra những bài học tỉnh Bolykhamxay... Phương pháp này được sử dụng phổ quát ở chương 1 và chương 2 của luận án.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất của các hiện tượng kinh tế liên quan đến hoạt động FDI. Trên cơ sở thu

thập các số liệu và thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, luận án tiến hành phân tích các yếu tố cấu thành của dòng vốn FDI, các lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án và những tác động của FDI đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Sau khi phân tích từng yếu tố cụ thể, luận án tiến hành tổng hợp các kết quả nghiên cứu để rút ra những nhận định chung về vai trò và tác động của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay. Phương pháp này giúp hình thành các kết luận khoa học có cơ sở thực tiễn và lý luận vững chắc.

Phương pháp thống kê và xử lý số liệu

Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp thống kê nhằm thu thập, xử lý và phân tích các số liệu liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bolikhamxay. Các số liệu được thu thập từ các cơ quan quản lý nhà nước, báo cáo thống kê và các tài liệu nghiên cứu có liên quan.

Thông qua việc sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và phân tích số liệu, luận án có thể đánh giá xu hướng biến động của dòng vốn FDI, quy mô và cơ cấu đầu tư theo ngành, cũng như những tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Phương pháp thống kê so sánh. Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm đánh giá sự khác biệt và tương đồng giữa các giai đoạn phát triển của hoạt động FDI cũng như giữa tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016-2025 với các địa phương khác. Việc so sánh này giúp làm rõ những đặc điểm riêng của hoạt động FDI tại tỉnh Bolikhamxay, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI.

Bên cạnh đó, phương pháp so sánh cũng được sử dụng để đánh giá sự thay đổi trong các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trước và sau khi có sự gia tăng của dòng vốn FDI, từ đó làm rõ mức độ tác động của FDI đối với quá trình phát triển của địa phương.

Phương pháp logic kết hợp với lịch sử: là phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong toàn bộ luận án. Cụ thể luận án sử dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử để tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài ở Chương 1. Ở các chương 2, chương 3 và chương 4, phương pháp này được sử dụng để tổng hợp và phân tích các nội dung của luận án theo trình tự logic, khoa học đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể để đảm bảo các nhận định, đánh giá được rút ra có cơ sở khoa học, kết quả đáng tin cậy.

Phương pháp dự báo khoa học: Là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong chương 3 và chương 4 của luận án. Trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước, quốc tế, luận án có những dự báo về xu hướng vận động của dòng vốn FDI, qua đó xác định phương hướng giải pháp phát huy tác động tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030, tầm nhìn 2035.

Việc sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu nêu trên giúp luận án tiếp cận vấn đề một cách toàn diện và khoa học. Thông qua sự kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu lý luận và phương pháp nghiên cứu thực tiễn, luận án có thể làm rõ những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay, đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Lào.

5. Những đóng góp về khoa học của luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

- Bổ sung các luận cứ khoa học mang tính hệ thống về tác động của FDI đối với phát triển KT-XH ở CHDCND Lào. Cụ thể là xây dựng khái niệm và công cụ phân tích về tác động của FDI ở một địa phương cấp tỉnh của CHDCND Lào trên cả ba mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Bổ sung cơ sở dữ liệu về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển KT-XH-MT ở tỉnh Bolikhamxay.

- Góp phần chỉ ra được những thành công và hạn chế khi tiếp nhận FDI ở tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016-2023

- Góp phần xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch tiếp nhận FDI của tỉnh Bolikhamxay đến 2030, tầm nhìn đến 2045 một cách hiệu quả hơn.

- Xây dựng khung Luận chứng Kinh tế-Kỹ thuật một mô hình tiếp nhận ĐTTTNN tại tỉnh Bolikhamxay để làm thí điểm nhân rộng ra các địa phương khác của CHDCND Lào.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm có 4 chương, 12 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Những nghiên cứu về vai trò, xu hướng của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tình hình kinh tế toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, theo đó FDI cũng không ngừng gia tăng, vận hành FDI cũng hàm chứa cả thành công, cả những chưa thành công, cũng có những tác động tích cực và có cả những tác động tiêu cực đối với phát triển, đồng thời cũng xuất hiện nhiều các vấn đề kinh tế - xã hội, theo đó có không ít các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này được công bố ở những quốc gia có thu hút FDI, một số công trình tiêu biểu có thể kể đến như:

Trong nghiên cứu của tác giả A. L. Calvet ở công trình: *“A synthesis of foreign direct investment theories and theories of the multinational firm* (Tạm dịch Một sự tổng hợp của các lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài và các lý thuyết của các công ty đa quốc gia) [101] tác giả đã phân loại các lý thuyết FDI theo mô hình không hoàn hảo của thị trường, làm rõ các nhân tố kinh tế thúc đẩy sự di chuyển của dòng vốn đầu tư ra nước ngoài, làm rõ các động cơ kinh tế của hoạt động FDI, khái quát hóa và tổng hợp các lý thuyết trước đó về đầu tư quốc tế và hoạt động của doanh nghiệp đa quốc gia. Và cho rằng, sự khác biệt quốc tế của các hoạt động và hội nhập qua biên giới các quốc gia là một nhân tố quan trọng thúc đẩy di chuyển vốn ra nước ngoài. Sự hấp dẫn của dịch chuyển tư bản ra ngoài xuất phát từ việc tránh thuế nhập khẩu, thị trường tiêu thụ mới, nguồn lao động rẻ và sự sẵn có của tài nguyên...

Giáo sư kinh tế của Đại học quốc gia Đài Loan - NTU - Pan Long Tsai, trong nghiên cứu: "*Determinants of foreign direct investment and its impact on economic growth*" (Tạm dịch Yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế) [121] đã sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, và đi đến kết luận rằng: cách tiếp cận kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và phương pháp phân tích thực nghiệm, chỉ ra tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh khác nhau, thể hiện ở việc làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, quy mô thị trường trong nước và cán cân thương mại là hai yếu tố quyết định FDI vào một nước nào đó, mặc dù tăng trưởng kinh tế, chi phí lao động và sự khác biệt về địa lý cũng là những yếu tố tác động rất lớn đến xu hướng di chuyển dòng vốn đầu tư này.

ELhanan Helpman cùng các cộng sự trong nghiên cứu: "*Export Versus FDI with Heterogeneous Firms*" [108]; và Richard Bruton trong bài viết: "*Policy Statement on Foreign Direct Investment in Ireland*" đã cho rằng các doanh nghiệp của một nước, nhận thấy lợi ích từ việc tránh chi phí thương mại khi xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài lớn hơn chi phí của việc duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp tại nước đó, sẽ lựa chọn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, hình thành FDI.

Trong nghiên cứu: "*A Historical Pattern of Economic Growth in Developing Countries*" của Akamatsu Kaname [100] tác giả này đã trình bày lý thuyết giải thích FDI từ chu kỳ sản phẩm, ông đã cho rằng, sản phẩm mới, ban đầu được phát minh và sản xuất ở nước đầu tư, sau đó được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Tại nước nhập khẩu, ưu điểm của sản phẩm mới làm nhu cầu trên thị trường bản địa tăng lên, nên nước nhập khẩu chuyển sang sản xuất để thay thế sản phẩm nhập khẩu này bằng cách thu hút vốn, kỹ thuật của nước ngoài. Khi nhu cầu thị trường của sản phẩm mới trên thị trường trong nước bão hòa, nhu cầu xuất khẩu lại xuất hiện. Hiện tượng này diễn ra theo chu kỳ và do đó dẫn đến sự hình thành FDI.

Tác giả Stephen H. Hymes [128] trong với nghiên cứu: "*Product life-cycle theory*", "*FDI and Portfolio Investment Theory*" đã tiếp cận từ lợi thế của công ty đa quốc gia, theo đó tác giả cho rằng, các công ty đa quốc gia có những lợi thế đặc thù (năng lực quản lý, tiềm năng vốn, công nghệ) cho phép công ty vượt qua những trở ngại về chi phí ở nước ngoài, nên họ sẵn sàng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Khi chọn địa điểm đầu tư, những công ty đa quốc gia sẽ chọn nơi nào có các điều kiện (lao động, đất đai, chính trị) cho phép họ phát huy các lợi thế đặc thù nói trên.

Trong công trình nghiên cứu của nhóm John Dunning [114]: "*Why Do Companies Invest Overseas?*" đã tiếp cận tổng hợp từ nhiều nguyên nhân hình thành doanh nghiệp FDI, theo đó họ giải thích vì sao công ty lựa chọn đầu tư vào các thị trường nước ngoài. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy rằng, ngoài lý do mở rộng hoạt động của mình ra nước ngoài, còn có bốn lý do chính để công ty đầu tư ra nước ngoài, bao gồm: i) Tìm kiếm thị trường (Sutherland 1998); ii) Chi phí thấp hơn; iii) Tìm kiếm sản phẩm chiến lược; và iv) Hiệu quả tìm kiếm. Ví dụ, biến động tỷ giá hối đoái cũng có thể thay đổi những tính toán lợi nhuận của một công ty hàng đầu để thay đổi việc phân bổ các nguồn tài nguyên của nó....

D Sethi, S E Guisinger, S E Phelan and D M Berg [103] với công trình: "*Trends in foreign direct investment flows: A theoretical and empirical analysis*" đã giải thích xu hướng thay đổi dòng chảy FDI là những cân nhắc chiến lược kinh tế vĩ mô. Thông qua phân tích số liệu thống kê đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNEs), các tác giả đã đi đến nhận định: các MNEs tăng đầu tư vào châu Á để khai thác mức lương thấp và hướng tới mục tiêu thâm nhập vào các thị trường mới.

Công trình nghiên cứu: [131] "*World Investment Report 2013: Global Value Chains: Investment and Trade for Development*" đã phân tích xu hướng phục hồi FDI hậu khủng hoảng (2008-2009), coi đó là xu hướng tích cực do

hiệu ứng của cải thiện điều kiện kinh tế vĩ mô và các nhà đầu tư đã lấy lại được niềm tin trong trung hạn. Vì thế các công ty xuyên quốc gia (TNCs) có thể thay đổi các mức nắm giữ tiền mặt trong các khoản đầu tư mới. Tuy nhiên, xu hướng phục hồi dòng FDI toàn cầu còn phải mất nhiều thời gian hơn dự kiến.

Trong nghiên cứu của James Zhan [113]: *"Latest Developments in FDI Trends and Policies"* tác giả đã khẳng định: những phát triển mới nhất trong xu hướng FDI toàn cầu giảm chủ yếu là do các nhà đầu tư cảm nhận về sự mong manh kinh tế vĩ mô và không chắc chắn của chính sách.

Quan điểm của Richard Bruton [127]: *"Policy Statement on Foreign Direct Investment in Ireland"* của Richard Bruton, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, xu hướng của FDI vẫn tăng trưởng mạnh trong thời gian tới vì nó giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của Ireland trong những thập kỷ vừa qua và sẽ tiếp tục như vậy trong nhiều thập kỷ tới. Vì vậy, để thu hút được nguồn đầu tư này, Chính phủ cần nỗ lực hơn về mặt chính sách để làm thế nào để có thể duy trì một môi trường kinh doanh cạnh tranh trên toàn cầu, tạo môi trường thuận lợi cho dòng chảy FDI.

Ngoài các công trình nghiên cứu đã đề cập, nhiều học giả trên thế giới cũng đã có những nghiên cứu quan trọng về đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đối với nền kinh tế toàn cầu cũng như các quốc gia đang phát triển. Các công trình này đã góp phần làm phong phú cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu vai trò của FDI trong quá trình phát triển kinh tế, đáng chú ý như.: *"The role of foreign direct investment in international capital flows"* của RE Lipsey, RC Feenstra, CH Hahn, [125] *"Tax policy and foreign direct investment"* của David G. Hartman; *"Perspectives on China's outward foreign direct investment"* của R Morck, B Yeung, M Zhao Hoặc *"Foreign Direct Investment Falling: Trend Could Last Long"*, *"How beneficial is foreign direct investment for developing*

countries?" của P Loungani, A Razin; [120] *"Foreign direct investment and economic development"*.

Từ những nghiên cứu nêu trên có thể thấy rằng các công trình khoa học quốc tế đã tiếp cận vấn đề FDI từ nhiều góc độ khác nhau như dòng vốn quốc tế, chính sách thu hút đầu tư, chiến lược đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia và tác động của FDI đối với phát triển kinh tế. Những nghiên cứu này không chỉ cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc phân tích vai trò của FDI trong nền kinh tế toàn cầu mà còn là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị đối với các nghiên cứu về tác động của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia và địa phương, trong đó có các nghiên cứu liên quan đến sự phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Bolikhamxay của Lào.

Ở phương diện này các nghiên cứu tiếp cận thông qua việc giải thích sự tồn tại của FDI bắt nguồn từ tác động của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận, theo đó cũng có khá nhiều các công trình đã được công bố. Trong số các công trình nghiên cứu theo hướng tiếp cận này có thể nêu ra một số công trình điển hình sau:

Các nghiên cứu thực nghiệm

Một số nghiên cứu hỗ trợ cho lý thuyết rằng FDI có lợi cho tăng trưởng. Reisen & Soto (2001) chứng minh rằng danh mục đầu tư nước ngoài và đầu tư trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng Basu &. Guariglia (2007) nghiên cứu 119 quốc gia kết luận mỗi liên hệ FDI và tăng trưởng là tích cực. Bằng cách áp dụng kỹ thuật dữ liệu bảng GMM, Hosein (2015) nhận thấy rằng FDI nói chung có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tốc độ của nó phụ thuộc vào điều kiện của nước sở tại để đạt được tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Một số nghiên cứu tìm thấy tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào điều kiện môi trường của nước chủ nhà (De Mello, 1997), Borensnein && công sự (1998) cho rằng FDI thúc đẩy tăng trưởng thông qua

khuyến khích công nghệ, nếu nền kinh tế chủ nhà tự hào có đủ khả năng hấp thụ. Hermes & Lensink (2003) cũng đồng tình với kết luận này. Tuy nhiên, Durham (2004) tìm thấy trong một nghiên cứu lớn gồm nhiều quốc gia rằng FDI không có tương quan đáng kể với tăng trưởng kinh tế giải thích điều này là bằng chứng khả năng hấp thụ cần thiết của nền kinh tế chủ nhà. Vì vậy, các nền kinh tế phát triển với nguồn nhân lực lớn hơn sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ FDI. Điều này được ủng hộ bởi Prasad & cộng sự (2007) và Batten & Vo (2009), Nhưng các nghiên cứu khác không đồng tình, Campos & Kinoshita (2002). Horenszian nước phát triển và đang phát triển. Nghiên cứu cũng chỉ ra vài trò quan trọng đối với nguồn nhân lực để tăng cường tác động của FDI.

Y tưởng về sự cần thiết phải có đủ năng lực hấp thụ được hỗ trợ bởi nghiên cứu về các điều kiện về kinh tế - xã hội để đầu tư cho R&D được chuyển thành đổi mới và tăng trưởng (ví dụ, Bilbao-Osorio & Rodriguez-Pose (2004) Nó đã được mở rộng trong bối cảnh FDI của Hermes & Lensick (2003), họ cho rằng FDI là một yếu tố quyết định tăng trưởng không đáng kể và chỉ có thể tạo ra hiệu ứng tích cực khi hệ thống tài chính trong nước đã phát triển đủ và đề xuất rằng FDI có lợi hơn ở các nền kinh tế phát triển. Các nghiên cứu của họ đã cố gắng kết hợp tất cả các khía cạnh của khả năng hấp thụ: Carkovic & Levine (2005) nghiên cứu các giả thuyết rằng hiệu quả của FDI phụ thuộc vào mức độ vốn nhân lực, thị trường tài chính trong nước (Hermes & Lensick 2003, Alfaro & cộng sự 2004), và thu nhập ban đầu (Blomstrom & cộng sự 1992). Tuy nhiên, khi tính đến tác động cụ thể của từng quốc gia, họ kết luận rằng dòng vốn FDI không ảnh hưởng mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế.

Balasubramanyam & cộng sự (1996) kiểm tra mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, FDI và chiến lược thương mại, và cho rằng dòng vốn FDI tăng cường tăng trưởng ở các nước định lượng xuất khẩu nhưng không thay thế

nhập khẩu, Họ thậm chí còn cho rằng FDI là một yếu tố quyết định tăng trưởng mạnh mẽ hơn so với đầu tư trong nước (Romer, 1993).

Bornschier & cộng sự (1978) kết luận rằng FDI có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng của các nước đang phát triển. Cùng quan điểm trên, Fry (1993) nghiên cứu ở mười một quốc gia, FDI tác động tiêu cực đến tăng trưởng. De Mello (1997) cho thấy rằng FDI có tác động tích cực đến các quốc gia OECD, nhưng lại có tác động tiêu cực đối với các nước không thuộc OECD². Trong một nghiên cứu của 36 quốc gia đang phát triển, Agosin & Machado (2005) nhận thấy rằng vốn FDI là "tốt nhất là không thay đổi đầu tư trong nước", mặc dù đôi khi đặc biệt là ở Mỹ Latinh, nó đã thu hút đầu tư trong nước. Carkovic & Levine (2005) chỉ trích các nghiên cứu trước đây về tác động của FDI đối với tăng trưởng do tính nội sinh và thực hiện rằng phương pháp hồi quy mô men tổng quát (GMM), tuy nhiên họ không tìm thấy sự thúc đẩy mạnh mẽ của tăng trưởng từ FDI. Herzer (2012) phân tích tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở 44 nước đang phát triển, áp dụng phương pháp GETS để xác định các yếu tố đặc thù của quốc gia và chỉ ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng nhưng có sự khác biệt lớn giữa các quốc gia. Joheson (2006) báo cáo rằng FDI thúc đẩy tăng trưởng ở các nước đang phát triển nhưng không tăng ở các nước phát triển. Xu và Wang (2000) tìm thấy một tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển trong mẫu của mình.

Nair-Reichert & Weinhold (2001) nghiên cứu quan hệ nhân quả FDI và tăng trưởng kinh tế. Họ chỉ ra rằng sự cởi mở hơn đối với thương mại làm tăng hiệu quả tăng trưởng của FDI (ủng hộ bởi Balasubramanyam & cộng sự, 1996), Hansen & Rand (2006) chứng minh quan hệ nhân quả mạnh mẽ từ FDI đến tăng trưởng bất kể trình độ phát triển nào. Nghiên cứu mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng đã được củng cố bởi Chos (2003) và Chowdhury & Mavrotas (2006). Duttray & cộng sự (2008) kiểm tra quan hệ

nhân quả đối với từng quốc gia của họ, tuy nhiên kết quả mơ hồ, Zhang (2001) lập luận rằng các điều kiện cụ thể của từng quốc gia đặt ra nghi ngờ về giả thuyết rằng FDI dẫn đến tăng trưởng cao hơn. Mencinger (2003) nhìn thấy rằng FDI tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, với quan hệ nhân quả là vô tình từ FDI đến tăng trưởng, Các học giả khác (Hezer & cộng sự 2008) không tìm thấy mối quan hệ nhân quả nào từ FDI đến tăng trưởng, Refeal & cộng sự (2017) nghiên cứu ở 19 nước Mỹ Latinh cũng không tìm thấy FDI tác động tới tăng trưởng kinh tế khi xem xét tổng thể. Lawrance & cộng sự (2019) tìm thấy bằng chứng về tác động tiêu cực của FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở 34 nước Châu Phi tiểu vùng Sahara (SSA - Sub-Saharan Africa): Ali & Miegque (2018) áp dụng kiểm định quan hệ nhân quả Goinger (GC) tìm thấy mối quan hệ lẫn lộn Africsy Ali & Mangaue (2018) áp dụng kiểm định nhân quả Graager (GC) tìm thấy mối quan hệ lẫn lộn không rõ ràng giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở một số nước Châu Á phát triển.

Tóm lại, không có sự đồng thuận trong nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các nước ở các khu vực khác nhau, cũng như về mối quan hệ nhân quả. Đặc biệt trong một thập kỷ qua chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN, liệu có hay không sự tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế và tác động như thế nào? Đó chính là khoảng trống mà nhóm tác giả muốn quan tâm nghiên cứu nhằm cung cấp thêm những bằng chứng về sự tác động này ở khu vực ASEAN từ sau cuộc khủng hoảng Tài chính 2008.

Tóm lại, không có sự đồng thuận trong nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các nước ở các khu vực khác nhau, cũng như về mối quan hệ nhân quả. Đặc biệt trong một thập kỷ qua chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN. Liệu có hay không sự tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế và tác động như thế nào? Đó chính là khoảng trống mà nhóm tác giả muốn quan

tâm nghiên cứu nhằm cung cấp thêm những bằng chứng về sự tác động này ở khu vực ASEAN từ sau cuộc khủng hoảng Tài chính 2008.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về tác động của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội (Tăng trưởng kinh tế, thu nhập, việc làm)

Nghiên cứu của De Melo (2009), [105] *Is Foreign direct investment growth conducive? New evidences from Sub-Sahara African Countries, 1980-2005, Applied Econometrics and International Development*, <http://www.usc.es/economet/journals>. Tác giả bài viết đã sử dụng hàm sản xuất Cobb Douglas mở rộng có tính đến sự tồn tại của mô hình nội sinh trong FDI, lấy mẫu ở 16 nước phát triển và 17 nước đang phát triển. Đây là một trong những công trình nghiên cứu về FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo ở nước tiếp nhận, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, FDI có hiệu ứng tích cực và quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1970 - 1990. Tác động này càng lớn hơn đối với các nước đang phát triển ở châu Phi trong giai đoạn 1980-2005.

H Jalilian, J Weiss tác giả [109] trong bài viết: *"Foreign direct investment and poverty in the ASEAN region"* đã đi sử dụng dữ liệu của một số nước để xác định mối quan hệ giữa FDI với tăng trưởng và giảm nghèo. Sau khi tìm hiểu kiểm tra, không có bằng chứng chứng minh FDI làm giảm tăng trưởng và kéo thu nhập của người nghèo. Trái lại, dòng vốn FDI, đặc biệt là trong trường hợp của các nước ASEAN, có liên quan tới tăng trưởng kinh tế cao và có một mối quan hệ bền chặt với tăng trưởng thu nhập bình quân ở mỗi người và tăng trưởng thu nhập bình quân của rất nhiều người khó khăn. Hans-Rimbert Hemmer và Nguyen Thi Phuong Hoa, "Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: The Case of Vietnam in the 1990" (*Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài để giảm nghèo: Trường hợp của Việt Nam trong năm 1990*).

Tác giả "Prof. Martin Paldam [122], Long Run effect of Technological Spillover through FDI on Economic Growth in Developing Countries: A

Panel Cointegration Approach chỉ ra rằng: FDI và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ liên kết với nhau. FDI không những trực tiếp tác động đến tăng trưởng của nền kinh tế, xã hội mà còn thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực và đổi mới hơn với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến. Điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu này là, nước nhận FDI phải có nguồn nhân lực và công nghệ đạt tới trình độ nhất định mới hấp dẫn FDI. Nếu nước nhận đầu tư có trình độ nguồn nhân lực và công nghệ thấp hơn nước đầu tư thì sẽ ít nhận được tác động tích cực”.

E. Malesky [107] trong *"Straight ahead on red: how foreign direct investment empowers subnational leaders"* Dịch: “Thẳng về phía trước màu đỏ: làm thế nào nước ngoài đầu tư trực tiếp trao quyền cho các nhà lãnh đạo quốc gia phụ” đã chứng minh ảnh hưởng của FDI vào các quyết định cải cách kinh tế của nước Việt Nam những năm 1990 và 2000.

E. Asiedu [106] trong: "Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability", đã khẳng định kinh tế vĩ mô cũng giúp các doanh nghiệp và nhà đầu tư cá nhân đưa ra những quyết định tốt hơn thông qua sự hiểu biết kỹ lưỡng về các tác động của xu hướng và chính sách kinh tế lên ngành công nghiệp của Châu Phi. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng cho 22 quốc gia trong giai đoạn 1984-2000 để xem xét và đi đến kết luận các nguồn tài nguyên thiên nhiên một quốc gia có vẻ đang phát triển mạnh, nhưng một phần lớn người dân vẫn đang trong tình trạng đói nghèo.

Nghiên cứu kinh nghiệm thu hút FDI ở các nước đang phát triển, K Akamatsu trong cuốn: "A historical pattern of economic growth in developing countries" [115], thông qua phân tích các giai đoạn phát triển của một số nước đang phát triển ở khu vực Đông Á, đạt đến được mức khá hoặc cao, phần lớn còn lại có thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người chỉ ở mức trung bình của các nền kinh tế này như "mô hình đàn sếu bay", trong đó

di chuyển FDI từ nước phát triển sang nước kém phát triển hơn trở thành động lực phát triển công nghiệp ở các nước này. Từ nhìn nhận đó, ông đưa ra ý kiến "đuổi bắt sản phẩm" và "khoảng cách công nghệ" với nội dung: khoảng cách của sản phẩm công nghệ càng gần thì càng có điều kiện để nước đi sau có thể tiếp thu đuổi kịp công nghệ của nước đi trước và tạo ra sự hăng hái trong khu vực.

M Blomström, A Kokko, JL Mucchielli [117] trong nghiên cứu: "The economics of foreign direct investment incentives" đã nhận thấy tình trạng: FDI tăng đáng kể trong thời gian khá dài và gần đây do hầu hết các nước đã thu hẹp bớt rào cản và mở ra các lĩnh vực mới cho FDI từ các tập đoàn nước ngoài với kỳ vọng sẽ tăng hiệu quả công ăn việc làm, xuất khẩu tăng lên cùng doanh thu thuế, cũng tăng kỹ năng làm việc cho người lao động.

T. Buthe, H.V. Milner trong: "The politics of foreign direct investment into developing countries: increasing FDI through international trade agreements?" [130] đã minh chứng rằng, dòng vốn FDI chảy vào các nước hiện đang phát triển nhiều thay đổi với thời gian do thay đổi các yếu tố chính trị, chủ yếu nhờ các thỏa thuận thương mại quốc tế GATT/WTO hoặc các "hiệp định thương mại ưu đãi (PTA)". Phân tích thống kê của 122 nước đang phát triển từ năm 1970 - 2000 đã ủng hộ lập luận này. Các nước đang phát triển trong WTO tham gia vào nhiều PTA thường thu hút dòng vốn FDI nhiều hơn các nước khác.

H Mirza, A Giroud trong: "*Regionalization, foreign direct investment and poverty reduction* [110]: *Lessons from Vietnam in ASEAN*" nội dung cho thấy "Việt Nam được hưởng lợi từ FDI do gia nhập vào ASEAN năm 1995". Hơn nữa, các doanh nghiệp con nước ngoài tại Việt Nam được tích hợp chặt chẽ vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu sẽ mang lại cho Việt Nam những thay đổi mới nhanh chóng. Tuy nhiên, sự tham gia chuỗi giá trị này đòi hỏi Việt Nam phải được quản lý chặt chẽ cẩn thận để có được hiệu ứng rộng hơn.

Thau Thi Hoang, P Wiboonchutikula (2010 [129], “Does foreign direct investment promote economic growth in Vietnam?”, *ASEAN Economic Journal*, vol 27, No 3, pp. 295-311, đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về FDI tại Việt Nam và cố gắng xem xét về tình trạng hiện tại của các yếu tố quyết định đến FDI cũng như tác động của nó đến nền kinh tế của Việt Nam. Phân tích hồi quy về các yếu tố quyết định của không gian phân phối FDI giữa các tỉnh cho thấy tầm quan trọng của thị trường, lao động và kết cấu hạ tầng trong việc thu hút FDI. Chính sách của Chính phủ được đo bằng khả năng cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có tác động không rõ nét.

Trong khi những nghiên cứu khác phân tích ảnh hưởng của tác động lan tỏa FDI đến nền kinh tế quốc gia sở tại thì các nghiên cứu trên lại tách riêng ra thành tác động lan tỏa công nghệ và xuất khẩu. Việc phân chia đó nhằm đi sâu hơn về một mặt của hiệu ứng lan tỏa giúp các nhà hoạch định đưa ra được chiến lược dựa trên mục tiêu là nhằm thu lợi từ lan tỏa công nghệ hay lan tỏa xuất khẩu. Tuy nhiên, mô hình OLS và dạng dữ liệu chéo cũng là hai hạn chế của hai nghiên cứu.

Nghiên cứu của Yilin Zhang (2020) cho trường hợp của Trung Quốc. Các tác giả nghiên cứu ảnh hưởng theo độ trễ của thời gian của công nghệ, nguồn nhân lực, chuyển đổi thể chế tới hiệu ứng lan tỏa của FDI. Mô hình nghiên cứu được sử dụng là mô hình VAR và dữ liệu dạng bảng để xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố này tới hiệu ứng lan tỏa của FDI và từ đó tác động như thế nào tới sự tăng trưởng kinh tế. Kết quả chỉ ra rằng công nghệ có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế, thông qua việc học hỏi và cạnh tranh trong ba năm đầu tiên, các doanh nghiệp địa phương cuối cùng đã được hưởng lợi đầy đủ từ sự lan tỏa công nghệ trong năm thứ ba. Sau đó, tác động thúc đẩy của FDI của Trung Quốc đối với hiệu quả kỹ thuật giảm dần, cho thấy rằng giai đoạn đầu là giai đoạn chuẩn bị và năm thứ hai đến năm thứ tám là giai đoạn quan trọng nhất để các doanh nghiệp địa phương học hỏi và cải thiện.

Sau khi đầu tư vào nước sở tại, các công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia hợp tác với các doanh nghiệp địa phương tại Trung Quốc, cạnh tranh để giành thị trường và nguồn lực, dần dần thay đổi môi trường địa phương. Trong môi trường thị trường mới, các quy tắc và luật lệ sẽ được sửa đổi dần dần để thích ứng với môi trường thị trường mới, và quá trình này diễn ra tương đối chậm. Sau khi vào nước sở tại, các doanh nghiệp FDI tạo điều kiện cải thiện vốn nhân lực nội địa thông qua các hiệu ứng lan tỏa và mối tương quan luân chuyển vốn con người giữa các doanh nghiệp, mất khoảng 4 năm. Sau đó, tác động lan tỏa này suy yếu dần, nhưng nó vẫn tồn tại trong một thời gian dài.

RE Lipsay [125], cũng sử dụng phương pháp theo mô hình FEM, REM đưa ra kết luận rằng FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất là yếu tố quan trọng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý giải pháp để tăng cường tác động tích cực của FDI như về phía chính phủ cần đưa ra các chính sách khuyến khích đầu tư để đa dạng hóa đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất; tự do hóa thương mại, xóa bỏ các rào cản đầu tư và đặt ra một mức lương cho người lao động một cách hợp lý để giảm chi phí sản xuất và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã tập trung vào xem xét nguồn gốc của các doanh nghiệp FDI có thể giải thích mức độ lan tỏa cho các doanh nghiệp địa phương như thế nào. Richerd Bruton [125] đã tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa sự hiện diện của các doanh nghiệp Mỹ trong lĩnh vực sử dụng nguồn đầu vào và năng suất của các doanh nghiệp Rumani trong các ngành cung ứng, nhưng không tìm thấy mối quan hệ đáng kể nào trong trường hợp các chi nhánh doanh nghiệp của châu Âu. Nghiên cứu quốc gia xuất xứ của nguồn vốn FDI ở Châu Âu đã tìm thấy có sự lan tỏa theo chiều ngang từ nguồn vốn FDI đến từ các nước thành viên liên minh châu Âu. Tại Việt Nam, Ni và cộng sự (2017) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự hiện diện của các

doanh nghiệp FDI đến từ châu Á trong các ngành sử dụng đầu vào của địa phương và năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp cung ứng này. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy mối quan hệ trở nên không đáng kể khi có sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đến từ châu Âu. Tại Trung Quốc, sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài làm tăng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất R.Morck [123]. Ở Trung Quốc, liên kết ngược của các doanh nghiệp nước ngoài giúp cải thiện hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp trong nước.

1.1.3. Những nghiên cứu về tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp nội địa

- Tác động lan tỏa theo chiều ngang

Tác động FDI theo chiều ngang (nội bộ ngành) là những tác động có lợi của FDI tới các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực. Những tác động này có thể làm thay đổi công nghệ, tăng cường khả năng cạnh tranh, cải thiện nguồn lực hoặc thay đổi kỹ năng quản trị (theo RE. Lipsay [125] trong các doanh nghiệp nội địa. Trong nghiên cứu của K.Akamatshu [100] về tác động lan tỏa của FDI tại các nước đang phát triển, tác giả kết luận rằng tác động lan tỏa của FDI có thể mang đến những thay đổi về công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh, cải thiện nguồn lực hoặc thay đổi kỹ năng công việc và khả năng quản trị của các doanh nghiệp nội địa.

Tuy nhiên các nghiên cứu về ảnh hưởng gia tăng sự hiện diện của FDI hầu như không đạt được kết quả nhất quán. K.Akamatshu [100] đưa ra kết luận rằng có sự lan tỏa tích cực theo chiều ngang của FDI đến các doanh nghiệp trong nước cùng ngành, thì D.Sethi [103] lại khẳng định không có tác động này.

Tác động lan tỏa trong nội bộ ngành không chỉ có tác động tích cực mà còn có tác động tiêu cực vì mang tính chất cạnh tranh giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để chiếm lĩnh thị trường. Theo H.Stephen [128], cạnh tranh sẽ khiến cho các doanh nghiệp nội địa thiếu nguồn lực bị cắt giảm sản

lượng, thu hẹp thị trường, thậm chí phá sản. Ngoài ra, dịch chuyển lao động cũng là một trong những kênh lan tỏa theo chiều ngang quan trọng, khi lao động chuyển sang làm từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước sẽ mang kiến thức, kinh nghiệm, tay nghề theo và từ đó làm tăng năng suất doanh nghiệp.

Một nghiên cứu gần đây tập trung vào tác động lan tỏa theo chiều ngang từ các doanh nghiệp nước ngoài đến các doanh nghiệp nội địa là nghiên cứu của Berthlemy [102]. Bộ dữ liệu được sử dụng gồm 1018 ước tính từ 41 nghiên cứu về hiệu ứng lan tỏa của FDI theo chiều ngang tại Trung Quốc. Mục tiêu chính của nghiên cứu là tổng hợp một cách định lượng các ước tính được báo cáo và giải thích cho sự không đồng nhất trong các kết quả thực nghiệm hiện có bằng cách sử dụng phân tích hồi quy meta. Kết quả chỉ ra rằng: (1) mức độ lan tỏa theo chiều ngang trung bình ở Trung Quốc là tích cực và có ý nghĩa thống kê; (2) tác động lan tỏa theo chiều ngang khác nhau giữa các phân nhóm vốn FDI được đặc trưng bởi bản chất của nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguồn gốc của nguồn vốn đầu tư nước ngoài và cơ cấu sở hữu của nguồn vốn trong nước.

- Tác động lan tỏa dọc theo chiều ngược

Các mối liên kết ngược như StephenH phân tích [128] xảy ra khi các doanh nghiệp FDI mua hàng hóa và dịch vụ từ doanh nghiệp trong nước trong các ngành công nghiệp thượng nguồn. Những ảnh hưởng lan tỏa như vậy xảy ra thông qua chuyển giao tri thức trực tiếp từ các khách hàng nước ngoài tới nhà cung cấp bản địa, những yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và cung cấp hàng hóa đúng thời hạn mà các doanh nghiệp đa quốc gia đặt ra khiến cho các nhà cung cấp nội địa có động cơ cập nhật công nghệ và quản lý sản xuất tốt hơn. Trong đó nghiên cứu của Panton Tsai [121] cho rằng mối liên kết ngược của doanh nghiệp FDI phụ thuộc vào quyết định mua sắm của họ. Ban đầu, các doanh nghiệp này thường sử dụng đầu vào tại nước chủ nhà khi họ chỉ cần những nguồn đầu vào tương đối đơn giản. Mua sắm trong nước có xu

hướng tăng dần theo thời gian khi họ tích lũy được những kinh nghiệm đầu tư, nâng cấp được các yếu tố nội địa tại chỗ và có thể hạ thấp được chi phí mua sắm, chi tiêu nội địa.

Bên cạnh đó, sự đòi hỏi về đầu tư có chất lượng cao của doanh nghiệp FDI đã tạo động lực thúc đẩy các nhà cung cấp trong nước phải nâng cao chất lượng sản phẩm của mình. Việc này được thực hiện thông qua các kế hoạch R&D, đào tạo lao động, hay chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp FDI phần nào hỗ trợ các nhà cung cấp trong nước về chương trình đào tạo hay kỹ năng công nghệ để tạo ra được sản phẩm đáp ứng nhu cầu của họ như Blomstrom M. [117] phân tích.

Các nghiên cứu của Richacd B [127] cho trường hợp Ireland và Mỹ chỉ ra có sự ảnh hưởng tiêu cực từ nhà cung cấp FDI đến các doanh nghiệp trong nước. Sự có mặt của FDI có thể đem khó khăn cho các doanh nghiệp nội địa khi họ cũng cung cấp các nguồn đầu vào tương tự như các doanh nghiệp nội địa. Và điều đó sẽ dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực theo chiều xuôi. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Mathew [118] lại chỉ ra có sự tác động tích cực từ nhà cung cấp FDI đến khách hàng trong nước. Sự có mặt của FDI là nhà cung cấp phần nào đã giảm năng suất của các doanh nghiệp trong nước.

Lan tỏa theo chiều xuôi tích cực xảy ra khi doanh nghiệp FDI đầu tư cho doanh nghiệp nội địa nhằm cải tiến công nghệ, giảm đầu vào chi phí trung gian cho các sản phẩm. Các doanh nghiệp FDI hướng vào thị trường nội địa thường mua nhiều hơn nguyên liệu trong nước do những yêu cầu thấp hơn về chất lượng cũng như chỉ tiêu kỹ thuật.

Một trong những nghiên cứu gần đây về hiệu ứng lan tỏa FDI theo chiều lan tỏa bao gồm chiều ngang, chiều ngược, chiều xuôi đó là nghiên cứu của Calvet.L [116]. Nghiên cứu xem xét cả tác động lan tỏa theo chiều ngang và chiều dọc (cả chiều ngược và chiều xuôi) của các doanh nghiệp FDI tại Bangladesh và so sánh với kết quả ở Việt Nam. Mô hình được sử dụng dựa trên

hàm sản xuất Cobb-Douglas cho dữ liệu cấp doanh nghiệp và sử dụng phương pháp OLS để ước lượng. Các tác giả tìm thấy bằng chứng chỉ ra rằng các doanh nghiệp Bangladesh cải thiện năng suất thông qua liên kết nội ngành hoặc liên kết ngang, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam đạt được thông qua liên kết ngược. Việc gia tăng sự hiện diện của nước ngoài trong cùng một ngành đối với Bangladesh và trong các ngành hạ nguồn của Việt Nam có liên quan đến sự gia tăng sản lượng của các doanh nghiệp trong nước.

Kết quả nghiên cứu khoa học trên sẽ cung cấp cơ sở lý thuyết và gợi mở về các yếu tố thu hút đầu tư FDI vào các nước đang phát triển, thể hiện chính sách của các nước khác nhau trong thu hút đầu tư hiệu quả của FDI để rút ra kinh nghiệm thu hút FDI cũng như nhấn mạnh vai trò của các Hiệp định hợp tác quốc tế trong thu hút FDI vào các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

1.1.4. Một số công trình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Ở Việt Nam từ khi có Luật đầu tư nước ngoài (1987) được ban hành đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, với quan điểm khá phong phú của các cá nhân được tập thể tiếp cận về vấn đề FDI đối với hoạt động FDI. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu dưới góc độ khác nhau về FDI vào Việt Nam:

Bùi Huy Nường (2010) [31], “*Giải pháp tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài sang Lào của các doanh nghiệp Việt Nam*”. Trong bài viết, tác giả đã khái quát các doanh nghiệp của Việt Nam tại Lào phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến FDI tại Lào, Từ đó tác giả đã có các giải pháp tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài sang Lào của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đặng Thu Hương [13], “Thu hút vốn FDI trong quá trình hội nhập kinh tế của Trung Quốc thời kỳ 1987 - 2003, thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”. Trong luận án, tác giả đã tập trung nghiên cứu làm rõ một số

vấn đề cơ sở lý luận về Thu hút FDI trong quá trình hội nhập kinh tế của Trung Quốc thời kỳ 1987 - 2003, trong đó có trình bày về Thu hút vốn FDI trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đánh giá thực trạng và rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Từ đó, xác định những điều kiện và những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam.

Đặng Hoàng Thanh Nga (2011) [29], *"Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ ở Việt Nam "*. Trong công trình đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI của các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ ở Việt Nam, từ đó phân tích đánh giá một cách khách quan những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng hoạt động kém hiệu quả? Để thu hút FDI của các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ, cần phải có những giải pháp như thế nào? Tác giả đã đưa ra định hướng và những giải pháp gợi ý về mặt chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI từ các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong thời gian tới.

Đào Văn Hiệp (2012) [11], *"Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam"*. Tác giả đã đánh giá thực trạng hoạt động FDI tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra định hướng về việc thu hút FDI hướng tới việc điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế phù hợp với yêu cầu của Việt Nam trong thời gian tới.

Nguyễn Tấn Vinh (2012) [49], *"Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh"*. Đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của FDI (khái niệm, cấu trúc, đặc điểm của FDI); phân tích những nét đặc thù về thu hút, sự vận động của dòng vốn FDI và tác động của FDI với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh; trên cơ sở đó, trình bày những mục tiêu, phương hướng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn FDI ở thành phố Hồ Chí Minh.

Minh nước CHXHCN Việt Nam. Do vậy nghiên cứu quá trình thu hút và sử dụng FDI trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

Lê Ngọc Sơn (2012) [39], “Tăng cường thu hút FDI vào các vùng kinh tế của Việt Nam”. Nội dung này tác giả đã đánh giá về tình hình thu hút vào các vùng kinh tế của Việt Nam chỉ ra những thuận lợi và hạn chế của hoạt động thu hút FDI, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng, từ đó rút ra các vấn đề cần tiếp tục xử lý và đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào các vùng kinh tế của Việt Nam.

Phùng Xuân Nhạ (2012) [30], “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam Lý luận và Thực tiễn*”. “Được tiếp tục bổ sung, phát triển các nghiên cứu đã có, phân tích một cách có hệ thống, cập nhật các vấn đề lý luận và thực tiễn của FDI ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”. Cuốn sách tập trung phân tích các luận cứ khoa học và làm sáng tỏ rất nhiều các chính sách cũng như kết quả hoạt động FDI ở Việt Nam trong khoảng thời gian 20 năm qua, từ đó đưa ra một số gợi ý điều chỉnh chính sách, biện pháp điều tiết các hoạt động thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI ở Việt Nam”

Công trình của tác giả Trần Thị Tuyết Lan (2014) [19], “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*” đề cập: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Thông báo số 108/thông báo-Văn phòng Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2003 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, mở rộng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc”. Được xây dựng và phát triển nhằm hướng tới mục tiêu phát huy tối đa các lợi thế so sánh của vùng kinh tế trọng điểm, tạo ra các vùng kinh tế có tính chất động lực, có tác động lan toả và bức phá; lôi cuốn các vùng khác cùng phát triển, do đó, việc thu hút và quản lý hoạt động của khu vực doanh nghiệp có vốn FDI nhằm thúc đẩy vùng kinh tế

trọng điểm Bắc Bộ phát triển theo hướng bền vững là yêu cầu khách quan trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của vùng.

Trần Nguyễn Tuyên (2018) [47], “*Thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam: Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra*”. Trong bài viết tác giả đã phân tích vấn đề lý luận về việc thu hút và sử dụng FDI. Sau đó trong bài viết đã đánh giá thực trạng và sử dụng hiệu quả vốn FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế qua hơn 30 năm đổi mới, sự tác động đó sẽ có những thành tựu đạt được và những hạn chế trong quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam. Từ đó đề xuất định hướng và các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI ở Việt Nam trong thời kỳ tới.

Trần Văn Hùng (2019) [12], “*Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần phát triển kinh tế xã hội*”. Trong bài viết đã đánh giá thực trạng thu hút và phát huy hiệu quả nguồn vốn FDI của Việt Nam trong thời gian qua. Từ đó, đưa ra những hạn chế và xác định những điều kiện vận dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong phát triển kinh tế Việt Nam.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Bắt đầu từ sau năm 1994, kể từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài, lượng FDI đầu tư vào nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ngày càng tăng lên, góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, các cơ quan đoàn thể, các nhà lãnh đạo đã quan tâm nghiên cứu về FDI cả về phương diện lý luận và thực tiễn ngày càng nhiều hơn và FDI được nghiên cứu dưới góc nhìn khác nhau là rất lớn song tác giả luận án là phân tích và nêu rõ một số nghiên cứu đại diện sau đây:

Phon Xay Vi Lay Suc [34], “*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*”. Nội dung nghiên cứu tác giả chỉ đi sâu nghiên cứu thu hút FDI vào nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Trên sự

cần thiết đó phân tích thực trạng thu hút FDI của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và hướng giải quyết ra những phương thức, giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu FDI vào phát triển nền kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tiễn của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong những năm tới [34].

Seng Phai Vann Seng A Phon [37] “*Quản lý nhà nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*”. Luận án đã hệ thống hóa và góp phần hiểu rõ thêm một số vấn đề về cơ sở lý luận cơ bản về FDI và quản lý nhà nước về thu hút FDI ở một nước. Theo đó, Luận án tạo ra hướng giải quyết và phân tích khái niệm quản lý nhà nước về thu hút FDI được nghiên cứu trong đề tài; Luận án phân tích và đánh giá nội dung quản lý nhà nước về thu hút FDI ở Lào, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của quản lý nhà nước về thu hút FDI ở Lào và đã khái quát những thành công và hạn chế trong quản lý nhà nước về thu hút FDI ở Lào; Đưa ra những giải pháp mới giúp quản lý nhà nước về thu hút FDI như một cách hữu hiệu giảm ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác cho các dự án FDI vào những vùng, địa phương có điều kiện thuận lợi, tăng thêm nữa những ưu đãi cho các dự án FDI đầu tư vào những vùng khó chính để điều chỉnh cơ cấu FDI theo vùng miền, chính sách chọn lọc công nghệ sạch đầu tư vào Lào, Chính sách kiểm soát lao động kỹ thuật vào Lào.

Vann Xay Sen Nhọt [48], “*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh miền núi phía bắc ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*”. “Luận án khái quát hóa cơ sở khoa học về thu hút FDI, đi sâu vào phân tích hình thức, đặc điểm, tác động của FDI, phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI. Phân tích toàn diện thực trạng thu hút FDI tại các tỉnh Miền núi phía Bắc ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong giai đoạn hiện nay, rút ra những thành tựu đạt được, những hạn chế và nguyên nhân”. Đề xuất phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút FDI vào các tỉnh Miền núi phía Bắc ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Vilayvone Phommachanh [99], *“Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển công nghiệp tại các tỉnh miền nam của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào”*. Tác giả luận án tiếp cận theo hướng phân tích bản chất và đặc điểm của FDI, từ đó làm rõ hơn những tác động tích cực và tiêu cực của FDI đối với nước được đầu tư. Để thu hút FDI cho ngành công nghiệp ở các tỉnh miền nam của Lào chịu sự tác động của ba nhóm nhân tố chính thuộc về mô hình nhân tố, những nhân tố thuộc về nước nhận FDI và nhân tố bên ngoài quốc gia. Thực trạng nghiên cứu để thu hút vốn FDI vào phát triển ngành công nghiệp ở các tỉnh miền nam nước “Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thời kỳ 1998-2015”, tác giả đã chỉ ra những hình thức thực hiện FDI và đánh giá việc thu hút FDI, những nguyên nhân của kết quả đạt được và hạn chế. Từ đó đề xuất 08 nhóm giải pháp để tăng cường thu hút FDI vào phát triển công nghiệp tại các tỉnh miền nam của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, đảm bảo tính hiệu quả, lâu dài.

Sôm Sắc SENGSAKDA [38], *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Chăm Pa Sắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”*. Luận án đã chỉ ra những vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận án phân tích và đánh giá thực trạng tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự phát triển về kinh tế - xã hội ở tỉnh Chăm Pa Sắc, từ đó đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Chăm Pa Sắc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Có thể nói, tài liệu tham khảo ở CHDCND Lào liên quan tới đề tài nghiên cứu của tác giả khá đa dạng và phong phú về chủng loại, đây là cơ sở quan trọng để tác giả luận án tiếp thu. Tuy nhiên, theo đánh giá của tác giả mặc dù khá đa dạng và phong phú xong vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào phân tích một cách đầy đủ và khái quát các vấn đề tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bolikhamxay,

nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào dưới góc độ Kinh tế chính trị. Đây là một yếu tố quan trọng trong quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu của tác giả.

1.3. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.3.1. Đánh giá khái quát về kết quả đã đạt được của các nghiên cứu đã công bố

Những kết quả nêu trên đã khái quát một số yếu tố tác động tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một quốc gia hay vùng kinh tế trên nhiều khía cạnh khác nhau, ở nhiều địa phương khác nhau và trong những khoảng thời gian khác nhau. Trên cơ sở tổng quan nhiều đề tài công trình nghiên cứu có thể thấy một số kết quả mà các công trình nghiên cứu ấy đã đạt được như sau:

Một là, các nghiên cứu khoa học đã công bố mà tác giả tổng quan đã đưa ra quan niệm chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là loại hình đầu tư đặc thù do chủ thể nước ngoài trực tiếp thực hiện; đã luận giải khá rõ về sự cần thiết khách quan của việc thu hút, sử dụng FDI cho phát triển kinh tế - xã hội đã khái quát những hình thức chủ yếu và một số đặc điểm quan trọng của FDI nói chung và đối với các nước đang phát triển, trong đó có nước “Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”.

Hai là, đã làm rõ vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội cho các nước đang phát triển tiếp cận theo nhiều phương diện, đặc biệt là tác động mạnh mẽ tới tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao khoa học - công nghệ, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng nguồn lao động góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.... Một số tác động không mong muốn của FDI tới chuyển giao công nghệ, giải quyết việc làm, thu nhập của người lao động, môi trường sinh thái cũng đã được đề cập.

Ba là, một số nghiên cứu cũng đã hướng tới tìm hiểu kinh nghiệm thu hút FDI của các nước, trong đó có kinh nghiệm thu hút FDI vào những vùng

kém phát triển, và cho rằng, đặc thù vùng lãnh thổ cũng tạo điều kiện cho dòng vốn FDI.

Bốn là, một số công trình nghiên cứu cũng gợi mở nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy và sử dụng FDI có hiệu quả: các nước cần có cơ chế chính sách phù hợp nhằm tạo dựng môi trường, thông thoáng, hấp dẫn, đảm bảo kết hợp lợi ích của đầu tư và lợi ích của quốc gia, địa phương tiếp nhận FDI, đồng thời định hướng việc thu hút, sử dụng FDI, kiểm soát, giảm thiểu tác động tiêu cực; hoàn thiện về nâng cao năng lực, trình độ quản lý để thu hút nguồn vốn FDI và phát huy tác động tích cực của nguồn vốn đầu tư này.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề mà luận án tập trung nghiên cứu

Sau khi tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố liên quan về FDI, có thể thấy những khoảng trống nghiên cứu sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu của một số tổ chức và học giả đã bước đầu chú ý đến tác động hai mặt của FDI tới phát triển kinh tế, trong đó những tác động tích cực và tác động không hiệu quả. Cũng đã có luận giải về nguyên nhân của những tác động tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư FDI từ sự không đồng nhất, chưa thuận chiều về lợi ích của FDI và lợi ích của nước, địa phương tiếp nhận FDI, tuy nhiên nghiên cứu về mối quan hệ giữa bản chất và tác động của FDI đến phát triển bền vững trên ba trụ cột cơ bản chưa được đề cập một cách hệ thống toàn diện.

Vì vậy, một trong những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu là hoàn thiện cơ sở lý luận về tác động của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội chủ thể tiếp nhận theo hướng phát triển bền vững.

Thứ hai, mặc dù mục tiêu chủ yếu trong thu hút, sử dụng FDI đối với từng quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương là nhằm đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, thành tựu trong thu hút FDI có thể

không đồng nhất với hiệu quả của FDI. Bên cạnh các yếu tố gây ra ảnh hưởng tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội, còn có rất nhiều nguyên nhân gây cản trở cho việc phát huy vai trò tích cực của FDI đối với phát triển nền kinh tế - xã hội. Vậy nguyên nhân nào đang là chủ yếu? Vấn đề này cho đến hiện giờ vẫn còn nhiều ý kiến không thống nhất và chưa thực sự được nghiên cứu làm rõ. Vì vậy, đây là vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu.

Thứ ba, bên cạnh việc nghiên cứu về FDI và tác động của FDI trên bình diện quốc gia, đã có một số công trình đề cập tới FDI ở phạm vi địa phương cấp tỉnh, thành phố cả ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều cố gắng tập trung làm rõ tác động của FDI đến từng mặt riêng biệt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng chưa có công trình nào đề cập đầy đủ và toàn diện về tác động của FDI ở góc độ phát triển bền vững với 3 trụ cột chính đó là kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, vấn đề làm thế nào để một tỉnh miền Trung Lào như Bolikhamxay có thể vừa thu hút được nhiều vốn FDI, vừa đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững vẫn đang là khoảng trống về khoa học, cần được tiếp tục nghiên cứu.

Từ những khoảng trống được xác định nêu trên, Luận án tập trung nghiên cứu các nội dung chủ yếu sau:

Một là, làm rõ hơn cơ sở lý luận, khung phân tích cho phép đánh giá khách quan và khoa học tác động của FDI đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương cấp tỉnh.

Hai là, phân tích thực trạng tác động của thu hút FDI vào tỉnh Bolykhamxay, giai đoạn 2016-2023. Nêu rõ nguyên nhân của kết quả đạt được những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

Ba là, đề xuất các giải pháp tổng thể về thu hút FDI của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để mỗi đồng vốn FDI phát huy tối đa tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay theo hướng bền vững.

Bốn là, có thể lựa chọn thêm việc đề xuất mô hình tiếp nhận quản lý hiệu quả ĐTTTNN phù hợp với tỉnh Bolikhamxay.

Mô hình và phương pháp nghiên cứu

*** Mô hình**

Đóng góp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế vẫn còn những tranh luận khác nhau trong các nghiên cứu. Trên cơ sở tham khảo nghiên cứu Tiwari & Mutasku (2011), tác giả xây dựng một mô hình ước lượng POLS. FE và RE để nghiên cứu đóng góp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2009-2018 ở các nước ASEAN.

Để phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước ASEAN, nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận dữ liệu bảng cho dữ liệu hàng năm từ 2009 đến 2018. Mô hình tăng trưởng Solow trên nền tảng hàm sản xuất Cobb-Douglas đã được vận dụng để nghiên cứu tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trong khối ASEAN. Mô hình được trình bày dưới dạng như sau:

$$Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\alpha_2} L_{it}^{\alpha_3} \quad (1)$$

Mô hình có thể được chuẩn hóa dưới dạng logarit tuyến tính:

$$\ln GDP_{it} = \alpha_2 \ln K_{it} + \alpha_3 \ln L_{it} + \ln A_{it} \quad (2)$$

Trong đó, GDP là tăng trưởng kinh tế, K và L tương ứng là vốn và lao động. A_{it} là năng suất tổng các nhân tố, giải thích sự tăng trưởng sản lượng gây ra bởi các yếu tố sản xuất khác không được chỉ định trong mô hình trên. Lưu ý rằng α_2 và α_3 là độ co giãn của đầu ra tương ứng với K và L. Từ cơ sở trên chúng tôi cụ thể hóa năng suất tổng nhân tố cho nghiên cứu này là:

$$A_{it} = \alpha_1 + \alpha_4 FDI_{it} + \alpha_5 EX_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó, FDI_{it} là các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài và EX_{it} là tổng lượng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Ký hiệu α_1 là hằng số và α_4 , α_5 là độ co giãn của đầu ra đối với FDI_{it} và EX_{it} , ε_{it} là sai số.

Trong nghiên cứu này, xuất khẩu (EX) được sử dụng làm một biến độc lập để kiểm tra tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế, bởi vai trò của thương mại (xuất khẩu) trong tăng trưởng kinh tế bắt đầu bằng những lý luận từ cách đây hàng trăm năm của những nhà kinh tế học tiền bối như Adam Smith và David Ricardo và được nối tiếp bởi một loạt các công trình lý thuyết của các nhà kinh tế học nổi danh khác như Romer, Grossman, Helpman, Baldwin và Forslid... Họ cho rằng xuất khẩu làm tăng yếu tố năng suất, làm giảm bớt các hạn chế về ngoại hối và do đó tạo điều kiện cho việc nhập khẩu các công nghệ và phương thức sản xuất tốt hơn, từ đó góp phần thúc đẩy nền kinh tế.

Ögütçü (2002) lập luận rằng FDI là chất xúc tác chính cho phát triển và hội nhập của các nước đang phát triển trong nền kinh tế toàn cầu. Theo Chen (1992), vai trò phát triển tích cực của FDI, nói chung, được ghi nhận rõ ràng. FDI tạo ra hiệu ứng tích cực đối với tăng trưởng kinh tế ở nước sở tại bởi nó cung cấp vốn, công nghệ và tiếp cận thị trường. FDI có xu hướng được hướng vào các lĩnh vực sản xuất và cơ sở hạ tầng quan trọng có lợi thế so sánh thực tế và tiềm năng. Trong những lĩnh vực có lợi thế so sánh, FDI sẽ tạo ra các nền kinh tế về hiệu ứng quy mô, liên kết và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của Blömmstrom & cộng sự (2000), kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy rằng một lượng vốn FDI đáng kể không đủ để tạo ra tăng trưởng kinh tế và mang lại sự thịnh vượng kinh tế cho một quốc gia sở tại. Do đó, tác giả đã bổ sung vốn FDI vào chức năng sản xuất để phân tích tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế.

Do đó, thay thế (3) vào (2), ta được:

$$GDP_{it} = \alpha_1 + \alpha_2 K_{it} + \alpha_3 L_{it} + \alpha_4 FDI_{it} + \alpha_5 EX_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

GDP_{it} đại diện cho GDP thực tế trên đầu người của các nước ASEAN. L_{it} là lực lượng lao động toàn quốc. K_{it} là tổng vốn cố định hay đầu tư trong nước

tính theo phần trăm GDP (% GDP). FDI_{it} là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng lượng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tính theo phần trăm GDP (% GDP) được biểu diễn bởi EX_{it} .

** Phương pháp nghiên cứu*

Để ước tính kết quả, nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp dữ liệu bảng nâng cao. Có một số loại mô hình ước lượng phân tích dữ liệu bảng, phổ biến nhất gồm OLS (POLS), hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE). Để đánh giá mô hình nào phù hợp hơn cho giải thích kết quả của nghiên cứu này, cần đánh giá sự phù hợp của các mô hình bằng cách so sánh các hệ số vector ước tính từ ba phương pháp này. Đối với các ước tính của mô hình POLS và RE, chúng tôi sẽ áp dụng thử nghiệm Breusch và Pagan Lagrangian Multiplier (BPLM). Từ chối giả thuyết H_0 chấp nhận mô hình RE. Mặt khác, kiểm định Hausman đã được sử dụng để quyết định có nên sử dụng RE và FE hay không. Từ chối giả thuyết H_0 chấp nhận mô hình FE.

** Nguồn dữ liệu*

Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 2009-2018 của 10 quốc gia thuộc khu vực ASEAN, gồm: Brunei, Campuchia, Malaysia, Myanmar, Indonesia, Lào, Philippines, Thái Lan, Việt Nam và Singapore. Dữ liệu cho tất cả các biến được lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới - World Development Indicators 2020 (World Bank, 2020) và Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm của FDI

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã xuất hiện vào thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản độc quyền, sau những cuộc xâm chiếm thuộc địa và trở thành hiện tượng phổ biến khi chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền.

Theo quan niệm của V.I.Lênin về xuất khẩu tư bản là đem giá trị (tư bản) đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư từ các nước nhập khẩu tư bản

Như vậy, chừng nào chủ nghĩa tư bản vẫn còn là chủ nghĩa tư bản, số tư bản thừa vẫn còn được dùng không phải là để nâng cao mức sống của quần chúng ở chính quốc gia đó, vì như thế thì sẽ đi đến kết quả làm giảm bớt lợi nhuận của nhà tư bản, mà là để tăng thêm lợi nhuận đó bằng cách xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, vào những nước lạc hậu. Trong các nước lạc hậu này, lợi nhuận thường cao, vì tư bản hãy còn ít, giá đất đai tương đối thấp, tiền công hạ, nguyên liệu rẻ.

Hiện có nhiều cách hiểu khác nhau về FDI. Mỗi quan niệm đều cố gắng khái quát hóa bản chất và nhấn mạnh đến một khía cạnh nào đó của FDI. Có thể thấy rõ điều đó qua một số quan niệm của FDI đã được các nhà nghiên cứu đã nêu ra.

Tổ chức Thương mại Thế giới đưa ra định nghĩa về FDI như sau: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước

chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty” [110].

Theo “Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), FDI là “một khoản đầu tư với những quan hệ lâu dài, theo đó, một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một DN đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế khác đó” [108].

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại đầu tư phản ánh mục tiêu của việc thiết lập mối quan tâm lâu dài của một doanh nghiệp thường trú tại một nền kinh tế (đầu tư trực tiếp) trong một doanh nghiệp (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp) là cư dân trong một nền kinh tế khác hơn so với đầu tư trực tiếp. Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nói chung. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Âu. Bên cạnh những tác động tích cực, nhiều nghiên cứu lại cho thấy rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài không có mối quan hệ đối với tăng trưởng kinh tế hay nếu có tác động thì cũng theo chiều hướng tiêu cực. Do đó, nhằm củng cố lại tính thực nghiệm về tác động trên cũng như quan sát rõ hơn tác động cụ thể của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Lào thông qua các yếu tố khác ngoài vốn, nghiên cứu là cần thiết để Chính phủ Lào có thể cân nhắc và đưa ra chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả cho khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Dựa vào các lý thuyết liên quan đến đầu tư trực tiếp nước

ngoài của Hill (2021), các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế nói chung bao gồm các học thuyết kinh tế học cổ điển, lý thuyết tăng trưởng của trường phái tân cổ điển và các nghiên cứu của Mohamed và cộng sự nghiên cứu đề xuất nhằm xác định tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bolikhamxay.

Theo “Ngân hàng Thế giới (WB): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc công dân của một nước thành lập hoặc mua lại một phần đáng kể sở hữu và quản lý ít nhất là 10% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ở một nước khác”. Các hoạt động đầu tư ở nước ngoài vừa là cá nhân hoặc doanh nghiệp và có tính chất đầu tư có thể do người các nhân nước ngoài sở hữu hoàn toàn hoặc hợp tác giữa nhà đầu tư trong nước và các đối tác đầu tư mở rộng ra nước ngoài.

Theo Luật Đầu tư Việt Nam năm 2014, “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”, “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư” [37]. Theo Luật đầu tư từ nước ngoài của nước “Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào” ban hành năm 1988 được bổ sung hoàn thiện sau 2 lần sửa đổi (1994 và 2004): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài có nghĩa là sự đưa vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào vốn gồm có tài sản, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài với mục đích để kinh doanh” [65; 66; 67].

Khái niệm về FDI là khá tương đồng nhau, chúng đều có các điểm chung như: FDI là hình thức đầu tư quốc tế, cho phép các nhà đầu tư tham gia điều hành hoạt động đầu tư ở nước được nhận và điều kiện đầu tư tùy theo lựa chọn của nhà đầu tư. Từ những khái niệm trên, có thể hiểu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là biểu hiện dịch chuyển giá trị bằng đồng vốn hoặc bất kỳ tài sản do tổ chức hoặc cá nhân của người nước ngoài mang vào nước khác “nước đồng ý nhận đầu tư” để thực hiện kinh doanh theo luật pháp của nước sở tại nhằm thu

được hiệu quả. Các nhà đầu tư nhận nhiều ưu đãi trong việc điều hành doanh nghiệp tùy thuộc vào lựa chọn đầu tư của mình.

Nghiên cứu nguồn gốc lịch sử của xuất khẩu tư bản V.I.Lênin đã chỉ ra rằng mặc dù, xuất khẩu tư bản nếu xét về mặt lượng một cách giản đơn thì nó đồng nghĩa với việc giảm đi một phần năng lực phát triển, giảm bớt điều kiện tạo việc làm, làm giảm khả năng cải thiện mức sống của nước sở hữu tư bản, nhưng đây chính là điều kiện, là cơ hội giúp nhà đầu tư thu được lợi nhuận từ việc đầu tư vào nước khác với mức cao hơn. FDI với tư cách là hình thức của xuất khẩu tư bản có bản chất ăn bám với mức độ cao mà V.I.Lênin gọi là ăn bám “bình phương”, bởi lẽ tư bản được xuất khẩu trực tiếp vốn là kết quả mà các tổ chức độc quyền đã bóc lột nước ngoài với mức lợi nhuận ngang bằng hoặc cao hơn lợi ích độc quyền cao.

Ở nước nhập khẩu tư bản thì đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy kinh tế, kỹ thuật phát triển, song về hiệu quả, trong không ít trường hợp, do năng lực tổng thể của các nước này kém, nên nhân dân ở các nước nhập khẩu tư bản bị bóc lột nhiều hơn, các nước này sẽ bị lệ thuộc nhiều hơn về kinh tế, kỹ thuật nước ngoài và theo “phản ứng dây chuyền” sẽ rất dễ dẫn đến bị lệ thuộc về chính trị. Như vậy ta thấy rằng, xuất khẩu tư bản hầu như bao giờ cũng có khả năng thu được một số khoản lợi nào đó” [42, tr.225].

Chính đặc điểm này là nhân tố kích thích các nhà tư sản có tiềm lực tích cực hơn để đổi mới thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Xuất khẩu tư bản ở thời kỳ cuối thế kỷ XX là phần lớn được đầu tư để khai thác thuộc địa. Nói tóm lại, FDI theo quan điểm của Lênin về thực chất là công cụ bóc lột của tư bản tài chính nhằm củng cố địa vị thống trị của mình không những trong các nước đế quốc mà cả nước thuộc địa nhằm thu được lợi nhuận cao hơn.

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng 10 Nga, V.I.Lênin cho rằng xuất khẩu tư bản giai đoạn này đã có biểu hiện mới thông qua sự liên minh kinh tế nhằm tăng quy mô hay năng lực của tư bản để không những giành được thế mạnh

trong cạnh tranh mà còn biến nó thành công cụ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới. Theo cách phân tích và đánh giá của V.I.Lênin thì sự phát triển của FDI luôn gắn liền với lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản. Xuất phát từ điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của thế giới lúc bấy giờ mà Lênin cho rằng đó là công cụ bóc lột, là hình thức chiếm đoạt của chủ nghĩa tư bản. Lý luận trên đây của V.I Lênin, một mặt đã phác họa bức tranh khá rõ nét nguồn gốc và động cơ của FDI. Mặt khác, V.I Lênin cũng khẳng định FDI đã làm nhân tố có khả năng thực hiện vai trò tác động kiểm soát sự phát triển nói chung và sự phát triển nền sản xuất xã hội nói riêng của các bên có liên hệ trực tiếp đến hoạt động này.

Sau V.I Lênin, một số nhà lý luận cho rằng FDI về thực chất là hình thức kéo dài “chu kỳ tuổi thọ sản xuất” (Vernin - học giả Mỹ), “chu kỳ tuổi thọ kỹ thuật” (Rugaman - nhà kinh tế học Canada). Bản chất kỹ thuật của FDI là một trong những vấn đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà lý luận. Tuy khác nhau về cơ sở nghiên cứu, về phương pháp phân tích và đối tượng xem xét... nhưng quan điểm của các ông đã gặp nhau ở kết luận: Trong nền kinh tế hiện đại có một số yếu tố liên quan đến kỹ thuật sản xuất kinh doanh đã buộc nhiều nhà sản xuất (có thể là hãng hay công ty) phải lựa chọn phương thức góp vốn trực tiếp nước ngoài như là điều kiện cho sự tồn tại phát triển của mình.

Sự phát triển của FDI được quy định bằng những văn bản luật kinh tế hoàn toàn tương quan với những điều kiện cần và đủ chín muồi nhất định, nó chỉ là một trong số những mặt biểu hiện ra bên ngoài của quá trình phân công lao động quốc tế và xã hội hoá sức sản xuất trên quy mô quốc tế. Những nhân tố khác có thể kìm hãm hoặc đẩy nhanh hơn việc mở rộng dòng di chuyển vốn, song nếu kìm hãm cũng không thể dập tắt được dòng đi FDI đến những nơi có lợi thế so sánh tốt hơn, hoặc nếu có thúc đẩy cũng không vượt qua được những điều kiện thực tế hiện có cho phép về những điều kiện cần và đủ cả nơi đi đầu tư lẫn nơi nhận đầu tư. Vậy sự thay đổi thái độ từ “chống lại” qua “chấp nhận” đến

“hoan nghênh” FDI có thể xem là nhân tố tác động tạo ra những bước thay đổi nhận thức theo hướng này càng đúng hơn và chủ động hơn của con người đối với quy luật kinh tế, về sức sản xuất của xã hội và phân công lao động đang mở rộng ra một cách thực tế trên quy mô quốc tế. Xu hướng này có hàm ý chung trong việc chi phối các biểu hiện vận động khác nhau của FDI.

2.1.2. Đặc điểm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.2.1. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nghiên cứu đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước trên thế giới, có thể thấy đầu tư kinh doanh trực tiếp nước ngoài có các đặc điểm sau:

Một là, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn FDI thuộc về nhà đầu tư nước ngoài.

Trong thời gian đầu tư, nhà đầu tư góp vốn là người chủ sở hữu vốn đầu tư, cũng là người sử dụng vốn đầu tư sao cho hiệu quả. Nhà đầu tư có quyền tự quyết định lĩnh vực đầu tư, quy mô vốn đầu tư, quyết định phương thức sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Lợi nhuận của các nhà đầu tư thu được phụ thuộc vào kết quả hoạt động đầu tư. Quyết định trực tiếp của các nhà đầu tư, gắn với việc gia tăng lượng tiền và tài sản của nước tiếp nhận đầu tư và làm giảm lượng tiền và tài sản của nước đi đầu tư. Đặc điểm này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, không có những ràng buộc về chính trị, không để lại gánh nặng nợ nần cho nền kinh tế của nước nhận đầu tư.

Hai là, quyền quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI thuộc về người nước ngoài.

Do có quyền sở hữu nguồn vốn, nhà đầu tư nước ngoài có quyền quản lý sử dụng vốn đó trong sản xuất kinh doanh, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quyền hoạt động điều hành kinh doanh của doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào mức độ góp vốn trong doanh nghiệp. Tỷ lệ góp vốn nước ngoài càng nhiều thì quyền quản lý điều hành ra chỉ định càng lớn. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ giữ quyền

điều hành, quản lý toàn bộ hoạt động đầu tư đối với hình thức doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài. Nhưng trong hoạt động doanh nghiệp liên doanh thì nhà đầu tư có thể tham gia điều hành tùy theo tỉ lệ góp vốn đầu tư của mình. Tuy nhiên, trong thực tế, có trường hợp sở hữu tỷ lệ tài sản của chủ đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp ít hơn 10% nhưng họ vẫn được giữ quyền điều hành quản lý doanh nghiệp, trong khi đó, ở nhiều doanh nghiệp, chủ đầu tư hiện tại sở hữu tỷ lệ tài sản của doanh nghiệp nhiều hơn 10% nhưng vẫn không được là người quản lý chủ yếu. Những trường hợp này thường xảy ra đối với các nhà đầu tư của các nước công nghiệp phát triển, họ có điểm mạnh về quản lý và công nghệ nên họ có thể giành quyền điều hành doanh nghiệp.

Ba là mức độ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài có thể khác nhau với quy định của pháp luật của nước được nhận đầu tư

Nhà đầu tư nước ngoài có thể góp 100% vốn vào doanh nghiệp hoặc tham gia một số cổ phần trong doanh nghiệp liên doanh. Mức độ góp vốn của nhà đầu tư bên ngoài trong doanh nghiệp liên kết được quy định trong luật của mỗi nước. Ở các nước phương Tây, nói chung, luật quy định doanh nghiệp nước ngoài phải đầu tư tối thiểu 10% thì mới được xem là đầu tư trực nước ngoài. Một số nước khác quy định mức vốn đóng góp phải trên 20% hoặc 25%. Đối với nhiều nước trong khối ASEAN, người đầu tư chính chỉ được thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực nhất định và chỉ được tham gia liên doanh với số vốn cổ phần của bên nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 49%, 51% cổ phần còn lại do nước chủ nhà nắm giữ.

Bốn là, vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có được từ nhiều nguồn

Đặc điểm này cho thấy, vốn của các doanh nghiệp có nhiều loại và có từ nhiều nguồn khác nhau. Vốn của doanh nghiệp không chỉ là vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư, dưới hình thức vốn pháp định, mà còn cả vốn doanh

nghiệp vay của để triển khai hoặc mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận thu được, đặc biệt là nguồn tiền của cá nhân, các công ty, các tổ chức quốc tế và chính phủ nước ngoài.

Năm là, đặc điểm về cơ cấu lợi ích hoặc phân chia lợi nhuận

Nhà đầu tư thu được lợi nhuận đầu tư phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Sau khi trừ đi thuế lợi tức và các khoản đóng góp cho nước chủ nhà, lãi lỗ phải được phân chia theo tỷ lệ cổ phần góp vốn trong doanh nghiệp. Cơ cấu lợi ích đầu tư không chỉ là bao gồm lợi ích của nhà nước và lợi ích của chủ đầu tư mà còn bao gồm cả lợi ích của các thành viên tham gia liên doanh và lợi ích cao cho người lao động. Các bên thường lấy phương châm "cùng có lợi" làm nguyên tắc cơ bản để bàn bạc các vấn đề trong hoạt động kinh doanh.

Sáu là, đầu tư trực tiếp nước ngoài là phương thức hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận ngoài lãnh thổ nước đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một phương thức hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận lâu dài tại nước nhận đầu tư vì nó gắn liền với các nguồn vốn rất lớn, các tính năng công nghệ mới nhiều kỹ thuật tiên tiến để đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, để sản xuất kinh doanh. Người nước ngoài thường thành lập công ty mới hoặc thực hiện các dự án mới thông qua các hoạt động sáp nhập và mua lại. Hai loại hình này mang tính khả thi, có hiệu quả cao và tạo các lợi thế kinh tế, tài chính trong hoạt động kinh doanh vì nó tạo điều kiện cho nhà đầu tư nhanh chóng tham gia trực tiếp trong quản lý điều hành doanh nghiệp, tận dụng được các quan hệ sẵn có, tiếp cận nhanh chóng với nhà cung ứng, khách hàng và các đối tác có liên quan. Ngoài ra, nhà đầu tư còn có thể thực hiện hình thức hoạt động đầu tư mới tùy theo của từng nước nhận.

2.1.2.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Quá trình toàn cầu hoá đang thúc đẩy mạnh mẽ sự hội nhập của các nước vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong đó, đầu tư trực tiếp nước

ngoài (FDI) là một hoạt động chiếm vị trí ngày càng quan trọng đối với cả nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư, đặc biệt là những nước đang phát triển như Việt Nam.

Thực tế cho thấy, thời gian vừa qua vốn FDI đã và đang là một kênh bổ sung vốn rất quan trọng cho nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế. Những thành tựu đạt được trong việc thu hút nguồn vốn FDI thời gian qua đã tạo cho đất nước nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực cho các ngành công nghiệp như dầu khí, hóa chất, lắp ráp ô tô, công nghệ thông tin... Bên cạnh đó nguồn vốn FDI cũng góp phần hình thành và phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất và đặc biệt là khu công nghệ cao.

Đầu tư nước ngoài có vai trò rất lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia nhận đầu tư thông qua việc mang lại những lợi ích sau đây.

- + Vốn công nghệ kỹ thuật quản lý (chuyển giao nguồn lực)
- + Tăng năng xuất, thu nhập quốc dân và thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế
- + Khuyến khích năng lực kinh doanh trong nước
- + Tiếp cận với thị trường nước ngoài
- + Tạo sự chuyển, đổi cơ cấu kinh tế trong nước
- + Giải quyết vấn đề việc làm
- + Tăng doanh thu cho ngân sách nhà nước
- + Vốn đầu tư nước ngoài là một trong những nguồn vốn hữu ích cho sự phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực đó, đầu tư nước ngoài có những mặt hạn chế gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế, nổi cộm là vấn đề chuyển giá. Hiện có nhiều doanh nghiệp FDI đang tận dụng việc chuyển giá để làm cho kết quả kinh doanh của họ tại nước tiếp nhận đầu tư bị lỗ. Mục đích của việc chuyển giá này nhằm chuyển thu nhập và lợi nhuận từ nước có

thuế suất cao sang nước có thuế suất thấp để đóng thuế ít hơn. Cách làm này của các doanh nghiệp đã gây thất thoát nguồn thu thuế đối với các nước tiếp nhận đầu tư. Do vậy, nhận diện vai trò của FDI với những mặt tích cực và tiêu cực nhằm đưa ra định hướng để nâng cao lợi ích của việc thu hút vốn FDI để phát triển nền kinh tế bền vững.

2.1.2.3. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện với các hình thức cơ bản sau:

Một là, đầu tư mới (Greenfield Investment - GI)

Đầu tư là một hình thức mới của FDI. Các doanh nghiệp tư thực hành hoạt động đầu tư ở ngoài nước thông qua việc lập mới các doanh nghiệp. Môi trường này là kênh chủ yếu để các nhà đầu tư của các nước phát triển mở vào các nước đang phát triển và chậm phát triển. Thông qua các công ty mới, hình thức đầu tư này bổ sung ngay nguồn vốn lớn, tạo ngay việc làm và trực tiếp tác động đến đổi mới cơ cấu nền kinh tế cho nước nhận đầu tư. Ngoài hình thức đầu tư chủ yếu doanh nghiệp số vốn đầu tư nước ngoài đạt tỷ lệ cao trên mức bình quân, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp, còn có những hình thức khác như công ty cổ phần,..., chi nhánh công ty nước ngoài,... Đầu tư mới (GI) thường có các hình thức chủ yếu sau đây:

a. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp tác kinh doanh (Business Co-operation by Contract BCC): Hình thức này như một loại đầu tư liên kết giữa đối tác kinh doanh và nhà đầu tư trong nước hợp tác các nhà đầu tư nước ngoài trên quy định rõ đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh theo lợi nhuận, theo doanh thu hoặc theo sản phẩm cho các bên tham gia bằng các nội dung được ký kết, trong đó các bên vẫn thể hiện nguyên tư cách pháp nhân riêng mà không tạo nên một pháp nhân nào mới [28, tr.5].

Hình thức này thường được thành lập trong thời gian ngắn hạn, thời hạn có hiệu lực của hợp đồng do các bên thỏa thuận và được cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư phê chuẩn, dự án quy mô không lớn, thuận lợi giúp nhà đầu tư giải quyết tình trạng thiếu vốn, công nghệ, tạo thị trường mới, đảm bảo quyền điều hành dự án của nước sở tại, thu lời nhuận tương đối ổn định. Nhưng nhược điểm chính của hình thức này là có sự hạn chế rủi ro song gây khó khăn đối với hoạt động quản lý nhà nước, đặc biệt là hoạt động quản lý về mặt tài chính của các dự án. *“Hình thức này được thực hiện rất đa dạng và phổ biến trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan của từng nước”* [84, tr.22].

b. Doanh nghiệp liên doanh

Liên doanh các doanh nghiệp “Joint Ventures Company- JVC” là hình thức đầu tư, trong đó, các nhà đầu tư hai bên hoặc nhiều bên có quốc tịch khác nhau (chẳng hạn, nhà đầu tư nước ngoài và nước chủ nhà) hợp tác thành lập doanh nghiệp mới. Trên nội dung cùng sở hữu về đóng góp, cùng quản lý, cùng phân phối lợi nhuận, cùng san sẻ rủi ro theo tỷ lệ góp vốn. Doanh nghiệp liên kết kinh doanh này được tổ chức theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh tế theo các điều khoản cam kết trong hợp đồng liên doanh ký kết giữa các bên tham gia, có tư cách pháp nhân theo luật pháp của nước chủ nhà. Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm theo phần vốn góp của mình trong vốn pháp định. Tỷ lệ góp vốn trong doanh nghiệp do các bên tham gia thỏa thuận.

Về mặt chịu trách nhiệm trong hoạt động doanh nghiệp liên doanh, các bên cùng củng cố hoàn thiện bộ máy quản lý hoạt động của doanh nghiệp, cùng tham gia hội họp, bàn giao giao chỉ định quản trị cũng như mức độ quyết định các vấn đề của doanh nghiệp. Quyền quản lý của các bên được phân chia theo tỷ lệ phần góp vốn của mình có đặc trưng cơ bản như sau:

+ Cùng đóng góp vốn

Các bên cùng đóng góp vốn để kinh doanh và thành lập một doanh nghiệp mới có thể dùng bằng tiền mặt, nhà xưởng, đất đai, nhãn hiệu hàng hoá hoặc các hình thức góp vốn khác. Tỷ lệ đóng góp của mỗi bên nước ngoài do các bên tham gia đạt hay không và theo quy định luật của nước nhận đầu tư. Theo Luật Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về việc đóng góp ít nhất của nhà đầu tư nước ngoài phải chiếm thấp nhất là 30% tổng số vốn ước định.

+ Cùng quản lý

Các bên xây dựng bộ máy quản lý hoạt động doanh nghiệp giám sát và điều phối công việc mà còn là nghệ thuật thúc đẩy và phát triển tiềm năng của đội ngũ, cùng tham gia hội đồng quản trị cũng như mức độ quyết định các vấn đề của doanh nghiệp chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành các hoạt động của tổ chức, bao gồm xây dựng chiến lược, quản lý nguồn lực, định hướng, tạo động lực, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động. Nhà quản lý tương tác với các thành viên trong tổ chức để đảm bảo công việc được thực hiện theo đúng kế hoạch và đạt mục tiêu đề ra.

c. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Hình thức 100% doanh nghiệp có đóng góp bởi vốn nước ngoài “100% Foreign Owned Enterprises-FOE” là một hình thức đầu tư, trong đó doanh nghiệp nước ngoài sở hữu 100% vốn và tài sản. Bởi thế các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp hoàn toàn giữ quyền sở hữu, tự chịu trách nhiệm quản lý về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp có số vốn nước ngoài tối đa sẽ được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, nhưng vẫn là có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước hiện tại.

d. Các hình thức BOT, BTO, BT

Phân tích hình thức xây dựng, kinh doanh chuyển giao BOT và hình thức đặc biệt với khu tính tế riêng biệt.

1. Khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào khu công nghiệp, kể cả dự án đầu tư mở rộng, được hưởng ưu đãi như sau:

a) Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được áp dụng ưu đãi đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và dự án đầu tư sản xuất trong khu công nghiệp được áp dụng ưu đãi đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Trong thời gian qua, phương thức huy động vốn ngoài nhà nước hoặc vốn viện trợ phát triển ODA để xây dựng các công trình kinh tế xã hội theo phương thức BOT chưa thực sự diễn ra đúng thực chất nên đạt hiệu quả thấp. Để tháo gỡ vấn đề này, mới đây Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức hội nghị bàn về thực hiện quy chế đầu tư theo hợp đồng BOT. Dự báo, trong thời gian tới đây Chính phủ sẽ ban hành một Nghị định mới quy định cụ thể hơn những vấn đề liên quan hình thức đầu tư theo hợp đồng BOT. Mục tiêu của Nghị định này nhằm khắc phục những biến dạng trong hoạt động đầu tư xây dựng theo phương thức hợp đồng BOT do có sự tham gia của các doanh nghiệp nhà

nước và tăng cường các biện pháp khuyến khích, bảo đảm đầu tư đối với hình thức này, đầu tư xây dựng theo hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BOT), hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT) áp dụng cho đầu tư trong nước.

- Hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao “Build Operate Transfer - BOT” có thể là doanh nghiệp đặt tối đa tỷ lệ góp vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh. Nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi ích phát sinh từ chính việc kinh doanh công trình đó. Nhà nước có được lợi ích từ dịch vụ công cộng được cung cấp chất lượng cao, tận dụng được nguồn lực tài chính và quản lý từ tư nhân, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích cho người dân bản. Hợp đồng BOT phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện những dự án khác để thu hồi vốn và lợi nhuận hoặc thanh toán cho Nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng. Sau khi hết thời gian hợp đồng, nhà đầu tư phải chấm dứt hợp đồng và thời gian sử dụng của các công trình này theo đúng pháp luật cũng bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước đó đã nhận đầu tư trước khi ký hợp đồng BOT.

- Hình thức xây dựng - chuyển giao - kinh doanh: “*Build Transfer Operate - BTO* là hình thức đầu tư được ký giữa Chính phủ nước sở tại và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng”. Sau khi xây dựng công trình xong, nhà đầu tư nước ngoài phải chuyển giao công trình cho Chính phủ nước sở tại. Sau đó, Chính phủ nước sở tại dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi lợi nhuận và vốn đầu tư họ bỏ ra.

- Hình thức xây dựng - chuyển giao “Build Transfer - BT) là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng”. Hình thức này khác với hình thức BOT và BTO ở chỗ, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng đó cho Chính phủ nước sở tại. Sau đó, Chính phủ nước sở tại phải thanh toán các

hạng mục công trình cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT hoặc tạo lợi ích cho nhà đầu tư với các dự án khác để thu đủ hồi vốn đầu tư và có chính sách hợp lý.

e. Hình thức đặc biệt với khu kinh tế và khu kinh tế riêng biệt

Do tính đặc thù của mỗi quốc gia, chính phủ một số nước còn cho phép thành lập “*đặc khu kinh tế và khu kinh tế riêng biệt*”. Mục đích là nhằm kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng khó khăn, với chính sách ưu đãi đặc biệt. Như vậy nó hiện đã được áp dụng ở Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Lào, Trung Quốc, ...

Ngoài các hình thức nêu trên thấy rằng các hình thức khác như doanh nghiệp có vốn cổ phần vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện, chi nhánh công ty, phương thức đầu tư, khu kinh tế biên giới, cửa khẩu, tam giác thu hút nâng cao kinh tế giữa Lào - Việt Nam - Campuchia, tam giác Vàng tỉnh Bo Kẹo, Bo Tên Đen Ngam tỉnh Luông Nặm Tha, khu Công nghiệp và Thương mại thủ đô Viêng Chăn, khu phát triển bao quát Xây Xết Thả thủ đô Viêng Chăn, khu kinh tế đặc riêng Bưng Thạt Luông thủ đô Viêng Chăn, khu kinh tế đặc riêng Long Thành - Viêng Chăn thủ đô Viêng Chăn, khu kinh tế đặc riêng Đông Phô Xỷ thủ đô Viêng Chăn, khu kinh tế đặc riêng Phu Khiểu tỉnh Khăm Muôn, khu kinh tế đặc riêng Thả Khách tỉnh Khăm Muôn, khu kinh tế đặc biệt Sa Vẳn - Sê Nô tỉnh Sa Vẳn Na Khét, khu kinh tế đặc riêng Pạc Sê - Nhật Bản tỉnh Chăm Pa Sắc...

Hai là, đầu tư bằng cách “mua lại và sáp nhập (Mergers and Acquisitions - M&A)”

Hình thức này chủ yếu là chủ đầu tư tiến hành đầu tư thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài hoặc mua cổ phần của các công ty hoặc công ty cổ phần. Đầu tư theo kênh này sẽ thu hút được nguồn vốn từ bên ngoài do mở rộng qui mô hoạt động của doanh nghiệp và chủ yếu được thực hiện ở các nước công nghiệp hóa và các nước phát triển.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

2.2.1. Nội dung tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp tỉnh

2.2.1.1. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế trên địa bàn cấp tỉnh

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực đến phát triển kinh tế cấp tỉnh thông qua việc bổ sung vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và thúc đẩy tăng trưởng GDP, tạo việc làm và đóng góp vào ngân sách địa phương. Tuy nhiên, FDI cũng có những tác động tiêu cực khi làm gia tăng sự phụ thuộc của kinh tế địa phương, chưa thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ và có thể gây ra những thách thức về môi trường.

Chẳng hạn, ở Việt Nam tiến hành cải cách nền kinh tế từ cuối năm 1986. Từ một nước nghèo, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp (khoảng 2.800 USD/người/năm) và đạt được những thành tựu quan trọng về y tế, giáo dục, tương tự như nhiều nước có mức thu nhập cao hơn. Nhiều tỉnh ở Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định và cao. Theo đó nhiều yếu tố đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương, trong đó có FDI.

Tuy nhiên, cần có đánh giá sâu sắc và thực tiễn về tác động của hoạt động kinh tế đối ngoại đến nền kinh tế tiếp nhận FDI, trong đó Lào cũng không là ngoại lệ. Lào đã và đang áp dụng nhiều biện pháp thu hút vốn FDI, thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu nhằm tận dụng các nguồn lực từ nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, các chính sách ưu đãi thu hút FDI cần được duy trì, thực hiện và phát triển hơn nữa. Bolikhamxay cần có nhiều chính sách ưu đãi, cạnh tranh quốc tế vượt trội để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu đầu tư các dự án quy mô lớn.

Thứ hai, chính sách FDI cần chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường làm mục tiêu hàng đầu, cần có chính sách ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, sạch, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối toàn cầu giữa chuỗi sản xuất và cung ứng.

Thứ ba, cần tiếp tục đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động ngoại thương cần tiếp tục khẳng định và thực hiện chính sách tự do hóa thương mại thông qua việc tham gia tích cực và đầy đủ vào việc ký kết các cam kết thương mại quốc tế.

Thứ tư, kiên trì thực hiện chính sách phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu. Lào cần tiếp tục xác định và đầu tư phát triển các mặt hàng chủ lực, có lợi thế cạnh tranh cao để đẩy mạnh xuất khẩu.

Thứ năm, cần đề cao lợi ích từ hoạt động xuất nhập khẩu. Lào cần nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu, tài nguyên, khoáng sản, kiểm soát chủng loại hàng hóa nhập khẩu, chuyển từ nhập khẩu hàng tiêu dùng trong nước sản xuất được sang nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, công nghệ tiên tiến và hàng hóa trong nước không có sẵn hoặc sản xuất không đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, FDI cũng có thể tạo ra một số ảnh hưởng tiêu cực nhất định đối với lực lượng lao động, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Lào, Việt Nam.... Cụ thể như sau:

Trước hết, FDI có thể làm gia tăng tình trạng lao động giá rẻ và khai thác sức lao động. Nhiều doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào các nước đang phát triển thường tận dụng lợi thế về nguồn lao động dồi dào và chi phí thấp. Điều này có thể dẫn đến việc người lao động phải làm việc với cường độ cao nhưng mức thu nhập không tương xứng. Trong một số trường hợp, điều kiện lao động

chưa thực sự đảm bảo, thời gian làm việc kéo dài hoặc áp lực sản xuất lớn có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và đời sống của người lao động.

Thứ hai, sự phân hóa thu nhập và bất bình đẳng trong thị trường lao động có thể gia tăng. Doanh nghiệp FDI thường trả mức lương cao hơn đối với lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật hoặc quản lý, trong khi lao động phổ thông chỉ nhận được mức lương thấp. Điều này có thể làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm lao động, đồng thời tạo ra sự chênh lệch giữa khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, FDI có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của người lao động vào các doanh nghiệp nước ngoài. Khi nền kinh tế địa phương phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, việc các doanh nghiệp nước ngoài thu hẹp sản xuất, chuyển địa điểm đầu tư hoặc rút vốn có thể dẫn đến tình trạng mất việc làm hàng loạt. Điều này khiến thị trường lao động trở nên thiếu ổn định và người lao động phải đối mặt với nguy cơ thất nghiệp.

Thứ tư, áp lực cạnh tranh lao động gia tăng. Các doanh nghiệp FDI thường yêu cầu tiêu chuẩn cao về năng suất, kỹ năng và kỷ luật lao động. Những lao động không đáp ứng được yêu cầu này có thể bị thay thế hoặc khó tìm được việc làm ổn định. Điều này có thể làm gia tăng áp lực đối với người lao động, đặc biệt là lao động có trình độ thấp hoặc chưa qua đào tạo.

Thứ năm, một số vấn đề trong quan hệ lao động có thể phát sinh. Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp FDI, đôi khi xuất hiện những mâu thuẫn giữa người lao động và người sử dụng lao động liên quan đến tiền lương, thời gian làm việc, phúc lợi hoặc điều kiện lao động. Nếu các cơ chế đối thoại và giải quyết tranh chấp chưa hiệu quả, các vấn đề này có thể dẫn đến tranh chấp lao động hoặc đình công, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động cũng như sự ổn định của thị trường lao động.

Ngoài ra, FDI cũng có thể làm thay đổi cơ cấu việc làm theo hướng không bền vững. Một số dự án FDI tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao

động giản đơn như dệt may, da giày hoặc lắp ráp điện tử. Những ngành này thường có giá trị gia tăng thấp và dễ bị tác động bởi biến động của thị trường quốc tế. Khi các doanh nghiệp dịch chuyển sang quốc gia khác có chi phí lao động thấp hơn, lực lượng lao động địa phương có thể bị mất việc làm và gặp khó khăn trong việc chuyển đổi nghề nghiệp.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, mặc dù FDI đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, nhưng nếu không có chính sách quản lý phù hợp, FDI cũng có thể tạo ra nhiều tác động tiêu cực đối với lực lượng lao động. Do đó, Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý về lao động, tăng cường giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn lao động, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm bảo đảm rằng quá trình thu hút FDI gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ quyền lợi của người lao động.

2.2.1.2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển xã hội trên địa bàn cấp tỉnh

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực đối với phát triển xã hội ở cấp tỉnh thông qua việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chuyển giao công nghệ, phát triển kỹ năng lao động, và đóng góp vào ngân sách tỉnh để đầu tư vào các dịch vụ công. Tuy nhiên, FDI cũng có thể gây ra các tác động tiêu cực như áp lực lên cơ sở hạ tầng, vấn đề môi trường nếu không được quản lý chặt chẽ. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập từ doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều việc làm cho người dân địa phương, qua đó tăng thu nhập và cải thiện đời sống. Chuyển giao công nghệ và kỹ năng gồm các dự án FDI thường mang theo công nghệ tiên tiến, giúp nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy chuyển giao kiến thức, kỹ năng cho người lao động địa phương. Đóng góp vào ngân sách tỉnh của FDI giúp tăng nguồn thu ngân sách của tỉnh thông qua các khoản thuế, phí, từ đó có thêm nguồn lực để đầu tư vào các dịch vụ công như y tế, giáo dục, và hạ tầng xã hội. Sự hiện diện của các doanh

ngành FDI góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh, tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực.

Để tối đa hóa tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển xã hội, các tỉnh cần có chính sách thu hút chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, bền vững và có trách nhiệm với môi trường, đồng thời chú trọng vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động địa phương và quản lý chặt chẽ các dự án FDI.

Tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với xã hội và đạo đức. Bên cạnh những đóng góp tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng có thể tạo ra một số tác động tiêu cực đối với đời sống xã hội và các giá trị đạo đức nếu không được quản lý và định hướng phù hợp. Những tác động này thường biểu hiện thông qua sự biến đổi trong cấu trúc xã hội, lối sống, quan hệ cộng đồng và chuẩn mực đạo đức.

Trước hết, FDI có thể làm gia tăng sự phân hóa xã hội và bất bình đẳng thu nhập. Trong quá trình phát triển của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, một bộ phận lao động có trình độ cao hoặc có khả năng tiếp cận với các cơ hội việc làm trong doanh nghiệp FDI thường có thu nhập và điều kiện sống tốt hơn so với các nhóm lao động khác. Trong khi đó, nhiều lao động phổ thông hoặc lao động trong khu vực kinh tế truyền thống lại ít có cơ hội tiếp cận những lợi ích từ FDI. Sự chênh lệch này có thể làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, từ đó ảnh hưởng đến sự ổn định và công bằng xã hội.

Thứ hai, FDI có thể làm thay đổi các giá trị văn hóa và chuẩn mực đạo đức truyền thống. Sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài và quá trình giao lưu kinh tế - văn hóa có thể dẫn đến sự du nhập của các lối sống, thói quen tiêu dùng và giá trị xã hội mới. Mặc dù điều này có thể góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, nhưng trong một số trường hợp, nó cũng có thể

làm phai nhạt các giá trị văn hóa truyền thống, ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa và chuẩn mực đạo đức của cộng đồng địa phương.

Thứ ba, FDI có thể tạo ra những vấn đề xã hội tại các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất. Quá trình phát triển nhanh của các khu công nghiệp thường kéo theo sự gia tăng dân số cơ học do lao động từ nhiều địa phương khác đến làm việc. Điều này có thể gây áp lực lên hệ thống hạ tầng xã hội như nhà ở, y tế, giáo dục và các dịch vụ công cộng. Trong một số trường hợp, sự gia tăng dân số nhanh chóng và thiếu quy hoạch đồng bộ có thể dẫn đến những vấn đề xã hội như tệ nạn xã hội, mất trật tự an ninh hoặc sự suy giảm chất lượng đời sống cộng đồng.

Thứ tư, một số doanh nghiệp FDI có thể đặt lợi nhuận lên trên trách nhiệm xã hội, dẫn đến những hành vi thiếu chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh. Chẳng hạn, có những trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, chưa quan tâm đúng mức đến quyền lợi của người lao động hoặc chưa tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Những hành vi này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động và cộng đồng mà còn tác động tiêu cực đến các chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh.

Ngoài ra, sự cạnh tranh mạnh mẽ của doanh nghiệp FDI cũng có thể gây áp lực đối với doanh nghiệp trong nước, khiến một số doanh nghiệp có xu hướng cắt giảm chi phí bằng cách giảm các tiêu chuẩn về phúc lợi xã hội hoặc điều kiện lao động. Điều này có thể tạo ra những hệ quả tiêu cực đối với môi trường xã hội và đạo đức kinh doanh nói chung.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, mặc dù FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, nhưng nếu thiếu các cơ chế quản lý và giám sát hiệu quả, FDI cũng có thể tạo ra những tác động tiêu cực đối với xã hội và các giá trị đạo đức. Vì vậy, Nhà nước cần tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài, đồng thời thúc đẩy thực hiện

trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm bảo đảm rằng quá trình thu hút và sử dụng FDI gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ các giá trị xã hội, đạo đức của quốc gia.

2.2.1.3. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với môi trường sinh thái trên địa bàn cấp tỉnh

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái thông qua ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất do các hoạt động công nghiệp và xử lý chất thải kém hiệu quả, cũng như tạo áp lực lên tài nguyên thiên nhiên như rừng, nước và đất. Tuy nhiên, FDI cũng có thể có tác động tích cực như việc chuyển giao công nghệ sạch, quản lý môi trường hiện đại và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Tác động tích cực

Chuyển giao công nghệ sạch của FDI có thể mang lại công nghệ sản xuất tiên tiến và sạch hơn, giúp giảm thiểu lượng chất thải và ô nhiễm so với công nghệ lạc hậu.

Nâng cao quản lý môi trường với các công ty nước ngoài thường có các tiêu chuẩn quản lý môi trường chặt chẽ, góp phần nâng cao ý thức và năng lực quản lý môi trường của địa phương. Cần quy định giới hạn lượng phát thải; doanh nghiệp phải công bố công khai thông tin về môi trường và giải pháp xử lý lượng phát thải. Đặc biệt phải đẩy mạnh việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường đô thị... Hoàn thiện các quy định về chế tài xử phạt vi phạm pháp luật đủ sức răn đe trong lĩnh vực môi trường. Nghiên cứu bổ sung chế tài xử phạt theo mức xả thải thực tế thay cho mức xử phạt theo khung tối đa, tối thiểu như hiện nay.

Thúc đẩy kinh tế bền vững là bên cạnh việc mang lại vốn, FDI còn góp phần tạo việc làm, tăng thu ngân sách và thúc đẩy kinh tế địa phương phát

triển, tạo cơ sở cho các hoạt động bảo vệ môi trường FDI có tác động tích cực tới môi trường thông qua việc ra đời những sản phẩm mới tiết kiệm năng lượng, giảm bớt sự phụ thuộc vào những nguyên liệu, hoặc nguồn năng lượng truyền thống và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất hoặc các kinh nghiệm tốt về bảo vệ môi trường. Ngoài ra, sự có mặt của các công ty đa quốc gia cũng có tác động lan tỏa đối với các công ty trong nước thông qua việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, kỹ năng chuyên môn và những yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt.

Đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp FDI. Vai trò của lực lượng thanh tra trong công tác quản lý môi trường các doanh nghiệp FDI luôn được đánh giá cao, bản thân các doanh nghiệp cũng coi thanh tra là một áp lực để tuân thủ quy định bảo vệ môi trường. Vì vậy, Chính phủ cần nâng cao vai trò và đẩy mạnh hoạt động thanh kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền, gia tăng số lượng lần thanh tra định kỳ, tích cực tổ chức thanh tra đột xuất doanh nghiệp trong khu vực FDI; đồng thời phát triển lực lượng cán bộ quản lý môi trường.

- Tác động tiêu cực

Ô nhiễm nguồn nước và không khí là các dự án FDI thường đi kèm với các khu công nghiệp, nơi mà chất thải công nghiệp không được xử lý đúng cách có thể gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và mặt nước, đồng thời khí thải từ các nhà máy làm gia tăng ô nhiễm không khí. Bên cạnh những kết quả đáng kể đạt được, đà tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao cũng đã gây áp lực lớn lên môi trường sinh thái, do tác động từ các loại chất thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế, đặc biệt phải kể tới những ảnh hưởng từ hoạt động đầu tư nước ngoài..

Ô nhiễm đất với việc sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu trong sản xuất và xử lý chất thải không đúng cách có thể làm suy thoái chất lượng đất tại địa phương nguồn vốn FDI đổ vào các khu công nghiệp, CCN, khu chế xuất,

nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường rất lớn khi tình trạng xử lý chất thải cụm công nghiệp còn nhiều bất cập, yếu kém..

Suy giảm tài nguyên thiên nhiên là các dự án FDI, đặc biệt là trong các lĩnh vực như khai khoáng, nông nghiệp, có thể gây áp lực lớn lên tài nguyên như rừng, nước và đất, dẫn đến suy thoái hệ sinh thái còn vi phạm về quy định xử lý chất thải, mặc dù có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, hiệu quả xử lý không cao, hoặc còn tồn tại tình trạng chất thải doanh nghiệp xả trực tiếp ra môi trường không qua xử lý dẫn đến tình trạng ô nhiễm, dẫn tới những chất thải công nghiệp độc hại ngấm vào lòng đất, nguồn nước, gây ra hệ lụy lâu dài không chỉ cho môi trường, mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe cư dân sinh sống quanh khu vực này.

2.2.2. Các tiêu chí đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp tỉnh

2.2.2.1. Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với phát triển kinh tế

Với phát triển kinh tế là đóng góp của FDI vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh: Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với phát triển kinh tế bao gồm các khía cạnh như: vốn và tăng trưởng, lao động và việc làm, xuất khẩu và thương mại, chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý, và sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Các chỉ số này giúp đo lường mức độ đóng góp của FDI vào GDP, kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm, và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Mục tiêu của FDI là tối đa hóa lợi nhuận, do đó nếu không gặp các rào cản chặt chẽ về kỹ thuật công nghệ, môi trường thì FDI có thể sử dụng những công nghệ cũ thải loại từ các quốc gia phát triển hơn, từ đó sẽ hạn chế tác động tích cực của FDI về chuyển giao công nghệ, ngược lại có thể biến địa phương, quốc gia tiếp nhận FDI trở thành bãi thải của nền công nghiệp thế giới. Việc nhập khẩu và sử dụng công nghệ lạc hậu của FDI đặc biệt trở thành nguy cơ rất đáng lo ngại đối với các quốc gia đang phát triển cũng như từng địa phương

trong quốc gia đó, khi nhiều nền kinh tế trên thế giới đã kết thúc thời kỳ công nghiệp hóa và cần thành lý, thải loại các công nghệ cũ, lạc hậu đã qua sử dụng. Vì vậy tiêu chí đánh giá FDI đối với phát triển kinh tế được xem xét trên các tiêu chí sau:

Trước hết, FDI góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của tỉnh. Trong điều kiện nguồn lực trong nước còn hạn chế, dòng vốn FDI giúp các địa phương huy động thêm nguồn lực tài chính để phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng các ngành kinh tế. Sự gia tăng của nguồn vốn đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất và tạo động lực phát triển cho nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ.

Thứ hai, FDI thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Các dự án đầu tư nước ngoài thường tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ và dịch vụ hiện đại. Điều này giúp các địa phương từng bước giảm tỷ trọng các ngành sản xuất truyền thống, đồng thời tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao. Quá trình này góp phần hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và các cụm kinh tế mới, tạo ra động lực tăng trưởng cho địa phương.

Thứ ba, FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có quy mô sản xuất lớn và nhu cầu sử dụng lao động cao. Vì vậy, sự phát triển của khu vực FDI giúp giải quyết việc làm cho một bộ phận đáng kể lao động tại địa phương, đặc biệt là lao động trẻ. Bên cạnh đó, mức thu nhập tại các doanh nghiệp FDI trong nhiều trường hợp cao hơn so với khu vực kinh tế truyền thống, góp phần cải thiện đời sống của người dân.

Thứ tư, FDI thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý. Thông qua quá trình hợp tác sản xuất và kinh doanh với các doanh

nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp địa phương có cơ hội tiếp cận với công nghệ hiện đại, phương thức quản lý tiên tiến và tiêu chuẩn sản xuất quốc tế. Điều này góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Thứ năm, FDI góp phần mở rộng thị trường và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của tỉnh. Các doanh nghiệp FDI thường có mạng lưới thị trường toàn cầu và hệ thống phân phối rộng lớn. Việc tham gia vào chuỗi sản xuất của các tập đoàn quốc tế giúp các sản phẩm của địa phương có cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế, qua đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu và nâng cao vị thế kinh tế của tỉnh trong nền kinh tế quốc gia.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, FDI cũng có thể tạo ra một số tác động tiêu cực đối với phát triển kinh tế địa phương. Chẳng hạn, sự phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI có thể khiến nền kinh tế địa phương thiếu tính tự chủ. Ngoài ra, một số dự án FDI có thể sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc gây áp lực lên môi trường và tài nguyên. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp FDI cũng có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bên cạnh đó, vì FDI chỉ tập trung vào những khâu chính yếu trong chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm, cho nên FDI thường không quan tâm tới khả năng của nền sản xuất hỗ trợ. Trong điều kiện nói lỏng dần các quy định bảo hộ mậu dịch trong xu thế hội nhập gia tăng hơn, việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường lại tạo thêm thuận lợi cho FDI có thể gia tăng nhập khẩu các sản phẩm hỗ trợ, từ đó có thể làm giảm tác động tích cực của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia tiếp nhận FDI.

Ngoài ra, với những ưu thế làm chủ công nghệ FDI có thể tạo ra sự ỉ lại về kỹ thuật và địa phương đối với nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh.

FDI có thể gia tăng khả năng gây áp lực đối với lao động tại địa phương như kéo dài thời gian lao động, tiền công thấp, trốn bảo hiểm, thậm

chí vi phạm thân thể và nhân quyền đối với lao động; di chuyển những tiêu cực như hối lộ và những tệ nạn xã hội khác...tạo ra những phản hồi gay gắt, biểu hiện thông qua các cuộc bãi nại của công nhân trong các doanh nghiệp FDI. Thực tế cho thấy nguyên nhân trực tiếp của các cuộc bãi nại đình công nghỉ việc trong các doanh nghiệp FDI thường xuất phát từ lý do chậm điều chỉnh mức lương tối thiểu đã bị trượt giá.

Đã có không ít công nhân trong các khu vực công nghiệp, khu vực sản xuất phàn nàn về việc chủ doanh nghiệp thường yêu cầu họ đến sớm trước ca làm việc 10 - 15 phút để chuẩn bị và định mức sản phẩm thường cao đến mức hầu hết công nhân đều phải kéo dài ca làm việc thêm 30 phút mới hoàn thành. Cứ mỗi năm phút kéo dài của một ngày làm việc, sau một năm sẽ đem lại cho chủ doanh nghiệp 3,5 ngày lao động không công của một công nhân. Vẫn còn những quy định bất công mà chủ doanh nghiệp buộc công nhân phải tuân theo: trả phép chậm một ngày, bị phạt nửa tháng lương. Nhiều công ty có những quy định tương tự: nếu công nhân nghỉ không phép một ngày, thì không chỉ bị cắt tiền lương cơ bản của ngày đó, mà tất cả các khoản phụ cấp trong tháng đều bị cắt; riêng tiền kỹ năng bị trừ dồn ba tháng liền. Tính ra, mỗi công nhân bị cắt 100-200 kíp, nếu nghỉ không phép một ngày. Một nghịch lý là việc thay đổi tiền lương không tương xứng với tốc độ tăng năng suất và lợi ích [103]. Bên cạnh đó, không ít doanh nghiệp FDI đã dùng mức lương thấp nhất mà Nhà nước đã ban hành để trả cho người lao động đã qua đào tạo. Một số doanh nghiệp khác lại xây dựng mức lương bậc 1 chỉ cao hơn lương tối thiểu 1- 2%. Hiện tượng này chủ yếu xảy ra ở các công ty FDI thuộc nghề dệt may.

Đóng góp của FDI vào xuất nhập khẩu của tỉnh vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh FDI còn đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, tạo ra sự gia tăng về năng suất lao động và sản xuất công nghiệp. Gia tăng kim

ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI thường có quy mô lớn và liên kết chặt chẽ với thị trường quốc tế, do đó đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương và Nâng cao năng lực cạnh tranh có sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đòi hỏi doanh nghiệp trong nước phải nâng cao công nghệ, năng lực quản lý và hiệu quả sản xuất để cạnh tranh, từ đó cải thiện năng lực xuất khẩu chung của tỉnh. FDI thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp, năng suất thấp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn, giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu nhập cho người lao động. Vốn FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển của các ngành này, làm tăng năng lực sản xuất và tỷ trọng của chúng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Các doanh nghiệp FDI thường có công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại hơn, tạo ra hiệu quả sản xuất cao hơn và góp phần nâng cao năng suất lao động chung của tỉnh. Để mở rộng thị trường của Doanh nghiệp FDI thường có mạng lưới phân phối và thị trường tiêu thụ rộng khắp, giúp đưa các sản phẩm của tỉnh tiếp cận nhiều thị trường quốc tế bền vững hơn.

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với phát triển xã hội

Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với phát triển xã hội có thể đo lường như sau:

- Giải quyết việc làm ở tỉnh là các chỉ số định lượng và định tính, tập trung vào số lượng và chất lượng việc làm, mức lương, điều kiện làm việc, kỹ năng lao động, và tác động lan tỏa đến cộng đồng. Tỷ lệ việc làm mới được tạo ra trực tiếp và gián tiếp từ các dự án FDI.

- Gia tăng thu nhập của người lao động trong tỉnh. Mức lương bình quân của lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI so với mặt bằng chung của tỉnh. Tỷ lệ phần trăm lao động có hộ khẩu tại tỉnh được tuyển dụng so với tổng số lao động của doanh nghiệp FDI đánh giá sự gia tăng việc làm cho lao động nữ và sự tham gia của họ vào các vị trí sản xuất.

- Cải thiện nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động. Khả năng doanh nghiệp FDI đào tạo, bồi dưỡng và chuyển giao công nghệ, kỹ năng cho người lao động địa phương Mức độ tham gia bảo hiểm xã hội, y tế và các chế độ phúc lợi khác cho người lao động. Môi trường làm việc, chế độ an toàn lao động, thời gian làm việc, cơ hội thăng tiến. Khả năng các doanh nghiệp FDI tạo ra chuỗi cung ứng, dịch vụ hỗ trợ địa phương, từ đó tạo thêm việc làm và cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh sự tuân thủ các quy định pháp luật của tỉnh về lao động của các doanh nghiệp FDI xem xét việc lao động địa phương có được tiếp cận và học hỏi các công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến từ các công ty nước ngoài hay không.

2.2.2.3. Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với bảo vệ môi trường sinh thái

Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đối với bảo vệ môi trường sinh thái có thể đo lường như sau:

Hành động của chủ đầu tư trong việc xử lý rác thải, mức độ phát thải, xử lý chất thải và tác động đến môi trường đất, nước, không khí của các dự án FDI các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), như các chương trình hỗ trợ cộng đồng, giáo dục hay bảo vệ môi trường. Việc tạo dựng không gian làm việc xanh, thân thiện với môi trường là ý tưởng được ưu tiên hàng đầu trong nỗ lực giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các đơn vị doanh nghiệp kinh doanh, sản xuất. Ý tưởng này vừa đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong kinh doanh sản xuất, dịch vụ (theo Luật pháp), góp phần bảo vệ Trái Đất vừa giúp doanh nghiệp gây dựng hình ảnh thương hiệu tích cực trong tâm trí khách hàng, đối tác; tiết kiệm chi phí vận hành và đặc biệt gia tăng mức độ hài lòng, thúc đẩy khả năng sáng tạo, hạn chế các vấn đề về sức khỏe cho nhân viên công ty.

Hành động của chủ đầu tư trong việc giảm phát thải khí nhà kính sử dụng tài nguyên thiên nhiên và áp dụng công nghệ xanh của các doanh

ngành FDI giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong xây dựng, xử lý nước thải, áp dụng điện năng lượng mặt trời, và báo cáo tình hình môi trường cho cơ quan chức năng. Nước thải sinh hoạt hay nước thải chưa được xử lý đúng cách của các nhà máy, xí nghiệp... là nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng tại Việt Nam. Các chuyên gia môi trường khuyến nghị cơ sở sản xuất và chế biến, đặc biệt là các khu công nghiệp cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước. Đồng thời, tăng cường sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả xử lý và đảm bảo nước thải đạt chuẩn A trước khi xả ra ngoài môi trường.

Hành động của chủ đầu tư trong việc bảo vệ tài nguyên sinh thái nơi sản xuất kinh doanh xử lý nước thải và chất thải rắn theo đúng quy định trước khi thải ra môi trường để tránh ô nhiễm nguồn nước và đất, thực hiện quan trắc môi trường theo quy định pháp luật và gửi báo cáo cho cơ quan chuyên môn. Thực hiện các giải pháp giảm carbon trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của pháp luật tại nước sở tại. Với phương châm “Không đánh đổi môi trường lấy sự phát triển kinh tế”, việc bảo vệ môi trường (BVMT) đang được cộng đồng doanh nghiệp triển khai, thực hiện với nhiều giải pháp, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị và địa phương. Cùng với việc đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhiều doanh nghiệp chú trọng sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng dây chuyền chế biến đảm bảo sản xuất gắn với BVMT, hạn chế phát sinh rác thải, nước thải và khí thải.

Những hiệu quả tốt của một nền kinh tế sản xuất hiện đại hướng tới tăng trưởng xanh thân thiện với môi trường Những đồng thời cũng có thể do quản lý không tốt mà đầu tư lại mang lại hệ lụy là phá hủy môi trường sinh thái để đạt được mục tiêu hiệu quả kinh tế FDI luôn tìm cách giảm chi phí sản xuất, tận dụng khai thác tối đa những công nghệ hiện có. Tại

các nước phát triển những yêu cầu cao về xã hội môi trường đã làm cho các chi phí về môi trường đối với một số những ngành sản xuất ngày càng tăng cao, gây bất lợi cho hoạt động đầu tư. Vì vậy, một trong những nguyên nhân của hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại các nước phát triển với yêu cầu thu hẹp một số ngành truyền thống, trong đó có những ngành sử dụng các công nghệ gây nhiều ảnh hưởng không tốt tới môi trường sinh thái. Đối với các nước đang phát triển, do những bức bách về vốn đầu tư phát triển nên nhiều khi phải chấp nhận sự hiện diện của những công nghệ cũ tương đối, có liên lụy xấu đến môi trường.

Trong thực tiễn, phát triển của nền kinh tế thị trường mục tiêu lợi nhuận và đặc biệt là FDI đã ảnh hưởng đáng kể tới môi trường sinh thái. Chi phí xây dựng hệ thống xử lý chất thải cùng với cơ chế hỗ trợ chưa thoả đáng từ phía Chính phủ cũng là nguyên nhân khiến các nhà đầu tư chậm triển khai các hệ thống này. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường ở những nước tiếp nhận đầu tư còn chưa hoàn chỉnh, chưa hình thành hệ thống các quy định thống nhất về công tác quản lý môi trường theo các loại hình ô nhiễm rắn, lỏng, khí và chưa thích hợp của các khu công nghiệp... Vì vậy, FDI đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nói chung và từng địa phương nói riêng. Nhưng không nên quan niệm FDI là điều kiện tốt nhất để các nước nghèo đi lên, là “chìa khoá vạn năng” của sự phát triển mà cần nhận thức rõ những ảnh hưởng không tích cực của FDI để có giải pháp phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

2.2.2.4. Tiêu chí đánh giá tác động của FDI đến việc làm và Phát triển con người

Đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ có vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường lao động và sự phát triển con người tại các địa phương. Do đó, việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh

giá tác động của FDI đến việc làm và phát triển con người là cần thiết nhằm đánh giá toàn diện hiệu quả của quá trình thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Các tiêu chí này thường được xem xét trên nhiều khía cạnh như số lượng việc làm, chất lượng việc làm, thu nhập của người lao động và mức độ cải thiện các điều kiện phát triển con người.

Trước hết, tiêu chí về tạo việc làm là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá tác động của FDI đối với thị trường lao động. Các dự án FDI thường có quy mô sản xuất lớn và nhu cầu sử dụng lao động cao, vì vậy có khả năng tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động tại địa phương. Việc đánh giá tiêu chí này thường dựa trên các chỉ tiêu như số lượng việc làm trực tiếp được tạo ra từ các doanh nghiệp FDI, số lượng việc làm gián tiếp trong các ngành dịch vụ hỗ trợ, cũng như tỷ lệ lao động địa phương được tuyển dụng vào làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, tiêu chí về chất lượng việc làm cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá tác động của FDI. Không chỉ tạo ra việc làm, FDI còn có thể góp phần nâng cao chất lượng việc làm thông qua việc cải thiện điều kiện lao động, nâng cao mức thu nhập và áp dụng các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Các chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá tiêu chí này bao gồm mức lương bình quân của người lao động trong khu vực FDI, điều kiện làm việc, chế độ phúc lợi xã hội, thời gian làm việc và mức độ an toàn lao động.

Thứ ba, tiêu chí về nâng cao trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng phản ánh tác động của FDI đối với phát triển con người. Thông qua quá trình làm việc trong môi trường doanh nghiệp quốc tế, người lao động có cơ hội tiếp cận với công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất tiên tiến và các phương thức quản lý chuyên nghiệp. Điều này góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng của lực lượng lao động địa phương.

Thứ tư, tiêu chí về thu nhập và cải thiện mức sống của người lao động cũng là một yếu tố quan trọng trong đánh giá tác động của FDI đến phát triển con người. Khi người lao động có thu nhập ổn định và cao hơn, họ có điều kiện cải thiện chất lượng cuộc sống, tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. Do đó, việc đánh giá tiêu chí này thường dựa trên các chỉ tiêu như mức thu nhập bình quân của người lao động trong khu vực FDI, mức tăng thu nhập theo thời gian và khả năng cải thiện điều kiện sống của người lao động.

Thứ năm, tiêu chí về đóng góp của FDI đối với các chỉ số phát triển con người (HDI) cũng cần được xem xét. Phát triển con người không chỉ liên quan đến thu nhập mà còn bao gồm các yếu tố như giáo dục, sức khỏe và cơ hội phát triển cá nhân. Sự phát triển của khu vực FDI có thể góp phần cải thiện các chỉ số này thông qua việc tạo việc làm ổn định, nâng cao trình độ lao động và thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ xã hội.

Như vậy, việc đánh giá tác động của FDI đến việc làm và phát triển con người cần được thực hiện một cách toàn diện, kết hợp nhiều tiêu chí khác nhau. Điều này không chỉ giúp các địa phương đánh giá đúng hiệu quả của các chính sách thu hút FDI mà còn tạo cơ sở để xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, bảo đảm rằng quá trình thu hút đầu tư nước ngoài gắn liền với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển con người một cách bền vững.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp tỉnh

2.2.3.1. Ảnh hưởng của nhân tố chính trị đến tác động của FDI

Nói đến nhân tố chính trị đó là chính sách đường lối, chính sách của nước tiếp nhận đầu tư FDI. Tác động quan trọng đối với Đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ trương ổn định chính trị - kinh tế, môi trường đầu tư thuận lợi (như ưu đãi thuế, đất đai, đơn giản hóa thủ tục), chất lượng nguồn nhân lực,

hạ tầng giao thông - công nghệ, và việc thực thi hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, nhất quán của Đảng và Nhà nước Lào có tác động quan trọng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài thể hiện trong rất nhiều chỉ thị nghị quyết văn bản ở tất cả các cấp đều nhấn mạnh điều này.

Chính phủ Lào đã và đang cải thiện môi trường kinh doanh, đưa ra các chính sách ưu đãi và hỗ trợ nhà đầu tư để thu hút FDI chi phí lao động và sản xuất tại Lào thường thấp hơn so với nhiều quốc gia láng giềng, tạo lợi thế cạnh tranh về giá thành sản phẩm. Môi trường chính trị ổn định và an ninh xã hội tốt tạo nền tảng vững chắc cho các hoạt động đầu tư dài hạn.

2.2.3.2. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tác động của FDI

Điều kiện tự nhiên bao gồm các yếu tố về vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, quy mô dân số... Đây là những yếu tố tác động quan trọng có ảnh hưởng đến đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên. Các yếu tố này thuận lợi sẽ cung cấp được các yếu tố đầu vào phong phú và giá rẻ cho các hoạt động đầu tư. Quy mô về dân số sẽ ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ và chất lượng nguồn lao động, đây được coi là điều kiện của các nước phát triển thường có dân số đông và tiền công lao động thấp. Giao thông thuận lợi hấp dẫn các doanh nghiệp, không riêng nhà đầu tư nước ngoài nào quyết định đầu tư vào nơi mà không thuận lợi về khoảng cách vận chuyển và cách xa nguồn lực sẵn có, vị trí này tiện lợi sẽ tạo được nhiều lợi ích đầu vào, thu được sinh lời cao. Khí hậu cũng là yếu tố đáng kể góp phần thu hút FDI, chẳng hạn, khi môi trường hiện đại được nhập từ các nước phương Tây, khí hậu ở nước tiếp nhận công nghệ mà xấu sẽ có tác động đến độ bền của thiết bị và điều kiện sống của các chuyên gia nước ngoài. Quốc gia nào có địa hình giao thông tiện lợi ở trong nước cũng như các nước khác, nguồn tài nguyên dồi dào với sản lượng lớn, nhiều vùng danh thắng cảnh đẹp và tỷ lệ đông dân cư sinh sống là những thế mạnh để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Với ngành công nghiệp, ưu tiên duy

nhất của nhà đầu tư là nguồn nguyên liệu, chất lượng sản lượng, nguồn nhân lực, bởi vì thực chất của dòng vốn FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp nhờ có ưu thế về công nghệ hiện đại được chuyển giao từ công ty mẹ cho nên các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các nước có nhiều tài nguyên phục vụ ngành công nghiệp.

Do đó, các điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tạo ra lợi ích tương đối cho những địa bàn cấp tỉnh thu hút và đầu tư sử dụng nguồn FDI, sẽ tạo cơ sở cho hoạt động của FDI đến phát triển mạnh mẽ trên địa phương. Tuy nhiên, đối với từng địa phương cấp tỉnh cũng cần chú ý rằng, trong số các điều kiện tự nhiên, có những lợi thế giảm dần trong quá trình khai thác sử dụng do không thể tái tạo. Vì vậy, sử dụng điều kiện tự nhiên mà đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên để thu hút FDI phải được tính toán kỹ càng, tránh tình trạng làm cho chúng nhanh chóng cạn kiệt và cùng với điều đó là sự mất cân bằng sinh thái, sự xuống cấp của môi trường. Trước thực trạng về số lượng lớn nguồn vốn FDI đổ vào các khu công nghiệp, CCN, khu chế xuất, nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường rất lớn khi tình trạng xử lý chất thải cụm công nghiệp còn nhiều bất cập, yếu kém.

2.2.3.3. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế - xã hội đến tác động của FDI

Điều kiện kinh tế - xã hội của nước nhận FDI có ảnh hưởng đến tác động của FDI khi các điều kiện này không thuận lợi cho hoạt động FDI, cụ thể:

Kết cấu hạ tầng kinh tế thiếu và yếu là một tác động không thuận lợi thu hút FDI với kinh tế phát triển trên cơ sở sử dụng các yếu tố quan trọng của kinh tế bao gồm tài liệu về sản xuất con người lao động để tạo ra sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Hoạt động kinh tế trong mỗi giai đoạn cụ thể thể hiện trình độ chinh phục thiên nhiên của con người với những quan hệ xã hội giữa con người với nhau, vì vậy tình độ phát triển kinh tế thể hiện trình độ đi lên mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và quan hệ phân phối xã hội sự phát triển của nhiều yếu tố kết thành cùng với những thành tựu mà nền sản xuất đạt được.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện thông qua trình độ phát triển của tư liệu sản xuất (kỹ thuật công nghệ thủ công, cơ khí hoá, tự động hoá), trình độ lao động phân ra xã hội; kết cấu hạ tầng kỹ thuật của sản xuất; số lượng, nguồn nhân lực đạt kết quả cao. Phát triển mối quan hệ sản xuất thể hiện ở những hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh.

Việc sử dụng và tác động của FDI được phát huy ở địa phương không những phụ thuộc vào trình độ của nền kinh tế quốc gia nói chung thể hiện ở mức đẩy mạnh về quản lý kinh tế vĩ mô, hạ tầng cơ sở, nâng cao chất lượng dịch vụ và tính cạnh tranh cao của thị trường, mà còn đặc biệt là chịu ảnh hưởng lớn từ trình độ phát triển kinh tế của các địa phương. Trình độ quản lý vĩ mô kém có thể dẫn tới ảnh hưởng cho ổn định kinh tế như lạm phát cao, nợ nước ngoài lớn, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, nạn tham nhũng trở thành phổ biến... là nguyên nhân tiềm ẩn cho các cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và làm tăng mức độ rủi ro cho hoạt động đầu tư, do đó có tác dụng làm giảm mong muốn của môi trường đầu tư.

Mặc dù hoạt động trong môi trường vĩ mô chung của các nước, song trên mỗi vùng của từng địa phương cấp tỉnh lại có những khả năng khác nhau về thu hút, hoạt động và phát huy khả năng của FDI. Sự thay đổi của kết cấu hạ tầng và dịch vụ sẽ đưa ra những điều kiện tốt và giảm những chi phí phát sinh trong hoạt động đầu tư. Vào những năm gần đây, nhiều vùng miền của các quốc gia đã quan tâm đến đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cứng (giao thông vận tải, sân bay, cảng, viễn thông...) và hạ tầng cơ sở mềm (đảm bảo các dịch vụ về lao động, tài chính, công nghệ...) thông qua các dự án ODA và vay nợ nước ngoài. Tuy nhiên, do những hạn chế về nguồn vốn và trình độ xuất phát kém, các vùng miền, tỉnh thành xa các trung tâm lớn, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, thuận tiện, vẫn đang phải đối mặt với tình trạng khó thu hút vốn FDI, từ đó khó có thể sử dụng nguồn vốn FDI tác động để đẩy

nhANH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH. Môi trường của nước được đầu tư có tính cạnh tranh cao thì sẽ giảm được các rào cản cho nhà đầu tư nước ngoài, vì các nhà đầu tư nước ngoài tự do lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mà không bị chi phối bởi tính độc quyền của thị trường.

Kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật của nước tiếp nhận FDI ở trình độ thấp, thì nhân tố hấp dẫn trong thu hút đầu tư là tài nguyên thiên nhiên dồi dào và tiền lương trả cho lao động rẻ. Tuy nhiên, lợi thế này sẽ mất dần trong tương lai khi nguồn năng lượng ngày càng cạn dần và khi trình độ lực lượng sản xuất phát triển. Về cơ bản FDI vào các nước đang phát triển trong thời gian qua mới tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất thu hút nhiều lao động có tay nghề thấp với công nghệ chủ yếu ở mức trung bình và lạc hậu. Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có sự tác động của FDI trong thời gian tới cần không ngừng cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, đổi mới kỹ năng lao động, cải cách thể chế nhằm từng bước tạo thuận lợi thu hút các doanh nghiệp FDI vào các ngành phát triển cao.

2.2.3.4. Nhân tố phong tục tập quán, văn hóa địa phương cũng là một tác động không thuận lợi đối với FDI ở một số địa phương

Văn hóa địa phương bao gồm ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán, trình độ tri thức, tinh thần dân tộc, ham thích,... các điều kiện này ảnh hưởng đích thân đến các hoạt động đầu tư nước ngoài. Ngôn ngữ là một trong những khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, sự không chung về ngôn ngữ làm rào cản trong công tác kinh doanh, dễ gây ra sự thiếu hiểu biết dẫn đến kinh doanh kém hiệu quả. Tín ngưỡng tác động trực diện đến quan niệm sống của người dân về các giá trị mỗi bản thân và xã hội, cũng ảnh hưởng đến hành động của nhà đầu tư như thói quen hàng ngày và thuần phong mỹ tục có tác động đến quy mô thị trường. Mỗi tôn giáo có cái nhìn rất khác nhau về chuẩn mực xã hội, những người theo đạo Hồi thường không thích nhìn thấy hình ảnh của người phụ nữ với trang phục quyến rũ,

trong khi đó ở các nước phương Tây thì hoàn toàn ngược lại họ dùng vẻ đẹp tự nhiên của người phụ nữ để quảng cáo cho sản phẩm của mình. Phong tục tập quán của từng địa phương cấp tỉnh của nước đầu tư nhận có tác động mạnh mẽ đến các hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh. Bởi lẽ, nhân tố tinh thần phong tục của mỗi địa phương đối với các nhà đầu tư nước ngoài, họ dễ dàng hoà nhập vào cuộc sống cộng đồng nước sở tại hay không là chi phối ràng buộc vào phong tục tập quán của nước chủ nhà. Mặt khác, sản phẩm của họ cũng phải tính đến vấn đề có được thị trường chấp nhận hay không từ đó sẽ có những thay đổi trong chiến lược kinh doanh của mình.

2.2.3.5. Nhận thức và trình độ chuyên môn, kỹ năng của nhân lực yếu là một tác động không thuận lợi để FDI đóng góp tích cực cho địa phương

Trình độ hiểu biết của mỗi người là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. Trình độ dân trí hiểu biết cao hay thấp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lao động mà đặc biệt là đội ngũ sản xuất kỹ thuật có tay nghề cao, điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị đầu vào. Nhà hoạt động nước ngoài bao giờ cũng tính đến nguồn nhân lực của nước tiếp nhận đầu tư có đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh của họ hay không. Nhóm nhân tố này tạo ra sức hấp dẫn nhất định đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trình độ dân trí thấp đã trở thành lực cản cho sự phát triển của xã hội, hạn chế khả năng mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp. Những tập quán sản xuất manh mún nhỏ lẻ với tâm lý tiểu nông đã và đang cản trở sự hình thành tác phong công nghiệp cho nguồn lao động nước ta, gây cản trở không nhỏ cho người quản lý vi mô ở các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng. Trước tiên, để tạo ngày càng nhiều nguồn vốn góp ở ngoài trong đó đặc biệt là nguồn vốn FDI và phát huy tác động tích cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các địa phương cấp tỉnh phải không ngừng nâng cao dân trí, xoá bỏ những tập quán sản xuất lạc

hậu, đẩy nhanh sự hình thành đội ngũ người lao động có tay nghề kỹ thuật và có kỷ luật lao động cao.

2.2.3.6. Năng lực quản lý của chính quyền cấp tỉnh hạn chế cũng là một rào cản làm cho tác động của FDI không thuận lợi với địa phương

Các doanh nghiệp FDI không những chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các thay đổi của nước chủ nhà quy định về lĩnh vực hoạt động, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chính sách ưu đãi nguồn vốn, chính sách tiền tệ, thương mại... mà còn ảnh hưởng rất lớn vào việc triển khai áp dụng những cơ chế chính sách đó tại cơ sở, trong đó có cấp tỉnh. Tính hợp lý của các chính sách này, đặc biệt thông qua triển khai thực hiện gắn với sự năng động sáng tạo của địa phương cấp tỉnh sẽ là tính tất yếu vô cùng cần trọng đảm bảo lợi ích của các doanh nghiệp nước ngoài, do đó sẽ có tác dụng trực tiếp đến các doanh nghiệp FDI. Tính minh bạch và bình đẳng của những chính sách và hệ thống pháp luật là nhân tố hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó nội dung ưu đãi đầu tư là công cụ nhằm thu hút FDI hoặc định hướng đầu tư theo những mục tiêu phát triển nhất định. Chính sách ưu tiên đầu tư tác động trực tiếp đến việc khai thác, đẩy mạnh các nguồn lực bên trong và cuốn hút các nguồn lực bên ngoài. Mặt khác, chính sách ưu đãi đầu tư còn tác động đến sự phân bổ các nguồn lực một cách đúng hướng và đạt hiệu quả cao.

Việc xây dựng chính sách thu hút đầu tư chủ yếu là công việc của Chính phủ. Tuy nhiên, vai trò của chính quyền địa phương là hết sức quan trọng trong việc thực thi và vận dụng sáng tạo, bằng cơ chế chính sách riêng trong khuôn khổ cho phép. Vấn đề là ưu đãi phải cụ thể, thiết thực, có tính khả thi, đặc biệt là phải nhất quán và có xu hướng mở rộng theo hướng đồng bộ cho hoạt động FDI nói riêng cũng như cho sự vận hành của nền kinh tế nói chung.

Tóm lại có thể khái quát các nhân tố tác động của FDI đối với phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp tỉnh bao gồm:

- Chính sách thu hút và hỗ trợ FDI của chính quyền cấp tỉnh.
- Kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật của tỉnh.
- Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.
- Nhận thức và năng lực quản lý của chính quyền cấp tỉnh đối với

2.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG PHÁT HUY TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO TỈNH BOLIKHAMXAY

2.3.1. Kinh nghiệm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế xã hội của một số địa phương

2.3.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Chăm Pa Sắc

Chăm Pa Sắc là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch của miền nam Lào. Chăm Pa Sắc ở vị trí cửa ngõ, đầu mối giao thông giữa các tỉnh miền núi phía Đông và phía Bắc với Đồng bằng sông Mê Kông, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế chung của các vùng. Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển hạ tầng, và tăng cường liên kết vùng.

Về kinh tế: Chăm Pa Sắc là trung tâm quan trọng trong tiến hành phát triển của các tỉnh miền Nam. Chăm Pa Sắc phát triển đạt được kết quả tăng trưởng khá và liên tục, tốc độ phát triển GDP hàng năm trong giai đoạn thực hiện kinh tế - xã hội tăng trưởng 5 năm lần thứ VIII (2011-2015) của tỉnh là 08 % là một cái kết đáng kể khích lệ. Năm (2016-2020) thương mại của tỉnh Chăm Pa Sắc trưởng thành liên tục với tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, Tổng vốn của nhà đầu tư nước ngoài và tư nhân địa phương đã tăng đáng kể.

Trong thời gian qua, tỉnh Chăm Pa Sắc đã có nhiều thay đổi để xúc tiến hình thức thu hút vốn nước ngoài: Đơn giản hóa thủ tục hành chính, thành lập trung tâm xúc tiến đầu tư để hỗ trợ nhà đầu tư. Cung cấp các ưu đãi về thuế,

đất đai cho các dự án FDI chiến lược, nâng cao kỹ năng cho người lao động địa phương để đáp ứng yêu cầu của các dự án FDI. Đẩy mạnh thu hút lao động có trình độ chuyên môn từ các vùng khác để bổ sung cho lực lượng lao động địa phương, đầu tư - kinh doanh luôn được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn các nhà đầu tư, được thể hiện qua chỉ số năng lực môi trường cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh xếp thứ 2/18 tỉnh năm 2020; ban hành tốt hệ thống “một cửa” về cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Sở Kế hoạch-Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh. Hỗ trợ nhà đầu tư một cách hiệu quả trong việc cung cấp thông tin liên quan đến dự án đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư, xây dựng và triển khai dự án; thực hiện biên soạn tài liệu giới thiệu môi trường đầu tư, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nâng cấp hệ thống đường xá, cảng biển, sân bay để kết nối với các khu vực lân cận và thị trường quốc tế. Xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện đại, đảm bảo cung cấp đủ điện, nước và các dịch vụ khác cho doanh nghiệp. Xây dựng các chính sách liên kết để chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm và thị trường với các địa phương khác, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường quốc tế và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

Quản lý chặt chẽ và bền vững đảm bảo các dự án FDI tuân thủ các quy định về môi trường và phát triển bền vững, khuyến khích các dự án FDI chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý cho các doanh nghiệp địa phương.

Bên cạnh đó, công tác quản lý, giám sát được thực hiện có kế hoạch, thường xuyên, chặt chẽ và đồng bộ đảm bảo dự án đầu tư được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật, đúng tiến độ, hạn chế được các tác hại về môi trường, chống các hoạt động chuyển giá trốn thuế...

Để khai thác hiệu quả FDI, tỉnh Chăm Pa Sắc nói riêng và các tỉnh khác nói chung đã tập trung vào việc tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn, nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và tăng cường liên kết với các địa phương khác.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết

Tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết miền Trung nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, có tổng diện tích 2.177.400 ha (diện tích lớn hơn các tỉnh thành cả nước). Toàn tỉnh có 1017 bản, 142.525 hộ gia đình với dân số khoảng 1.037.553 người, đứng thứ nhất so với các tỉnh thành cả nước [86, tr.5]. Sa Vẳn Nạ Khết là một tỉnh có tiềm năng phong phú, đa dạng về việc phát triển, nông - lâm nghiệp so với các Tỉnh trong cả nước. Tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết nằm trên tuyến kinh tế thương mại Đông Tây với con đường huyền thoại lịch sử là đường 9, có cửa khẩu quốc tế Lao Bảo nối liền với Việt Nam và cầu Hữu Nghị số 2 qua sông Mê Kông sang Thái Lan. Với điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao giá trị thu hút FDI, hiện nay Sa Vẳn Nạ Khết đã và đang tổ chức mạnh mẽ thực hiện và triển khai Bộ Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài được ban hành năm 2004.

Sa Vẳn Nạ Khết có điều kiện tương đối phù hợp cho phát triển sản xuất trồng trọt chăn nuôi, do vậy trong giai đoạn 2015-2020, Tỉnh thu hút được 15 dự án FDI vào ngành nông nghiệp với số vốn đăng ký đạt 88,560 triệu USD, chiếm 47,40% tổng vốn đăng ký trên địa bàn. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng thu hút 8 dự án FDI vào ngành công nghiệp với số vốn đầu tư đăng ký là 81,170 triệu USD, chiếm 35,36%; 4 dự án FDI vào ngành dịch vụ với số vốn đầu tư là 29,532 triệu USD, chiếm 17,24% [97]: Phần lớn vốn FDI vào tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết tập trung ở 2 huyện Kaisone Phomvihane và Outhoumphone, vì 2 huyện này đều sở hữu nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp FDI.

Nhìn chung, đối tác đầu tư vào tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết đa dạng, chủ yếu là các nước trong khu vực có mối quan hệ hợp tác tốt và đối tác có tiềm lực tài chính, kỹ thuật, công nghệ cao, có uy tín và kinh nghiệm trong việc đầu tư vào “nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”. Xét về số dự án, Việt Nam đứng đầu các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Tỉnh với 10 dự án, tiếp sau là Trung Quốc (9 dự án) và Thái Lan (3 dự án) [97]. Xét về vốn đầu tư, Trung

Quốc có lượng vốn FDI đầu tư vào tỉnh Sạ Văn Nạ Khết nhiều nhất, tiếp đến là Việt Nam, Thái Lan, Đan Mạch, Nga... Nguồn vốn FDI vào tỉnh Sạ Văn Nạ Khết đã ảnh hưởng tích cực đến phát triển nền kinh tế trên địa bàn, được thể hiện qua những mặt sau:

Thứ nhất, đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh Sạ Văn Nạ Khết. Sạ Văn Nạ Khết là một tỉnh nghèo, thu ngân sách chưa đủ đáp ứng cho chi thường xuyên và hàng năm phải dựa vào cân đối của Trung ương. Do vậy, hoạt động của các doanh nghiệp FDI đã giúp bổ sung thêm vào nguồn thu ngân sách của tỉnh Savannakhet thông qua việc đóng góp các loại thuế, bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên... Đóng góp của khu vực FDI có xu hướng ngày càng tăng do hoạt động của các doanh nghiệp FDI ngày càng đi vào ổn định và đã qua thời hạn miễn, giảm thuế.

Thứ hai, nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động. Sự có mặt của các doanh nghiệp FDI đã đưa công nghệ tiên tiến vào tỉnh Sạ Văn Nạ Khết với việc đưa đến nhiều thiết bị sản xuất công nghệ hiện đại, tân tiến. Công nghệ được chuyển giao từ phía nhà đầu tư nước ngoài từng bước nâng cao chất lượng và số lượng sản phẩm. Nhiều sản phẩm dần thay thế được hàng hóa nhập khẩu, như: vật liệu xây dựng, các thiết bị điện, thức ăn chăn nuôi... Công nghệ tiên tiến từ phía doanh nghiệp FDI còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các mặt hàng xuất khẩu tại tỉnh Sạ Văn Nạ Khết.

Sự mở rộng của các dự án FDI đã tạo thêm nhiều việc làm cho hàng nghìn lao động trực tiếp với thu nhập bình quân khoảng 2,3 triệu Kíp, cao hơn mức lương tối thiểu mà Chính phủ Lào quy định cho doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nhân lực tại tỉnh Sạ Văn Nạ Khết. Hơn nữa, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, các dự án FDI đã đào tạo được trên 300 cán bộ làm công tác quản lý điều hành và trên 2.000 công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề, ngoại ngữ; từng bước tiếp cận được với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao, tác

phong công nghiệp hiện đại, kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm tiên tiến (Sở lao động tỉnh Sạ Văn Nạ Khết, 2020).

Thứ tư, tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong Tỉnh. Hiệu quả hoạt động của khu vực FDI đã tác động lan tỏa đến các thành phần khác thông qua sự liên kết giữa khu vực FDI với các khu vực doanh nghiệp khác trong tỉnh Sạ Văn Nạ Khết. Sự lan tỏa theo hàng ngang được thể hiện qua việc các doanh nghiệp trong Tỉnh có thể học hỏi công nghệ của các doanh nghiệp khu vực FDI. Ngoài ra, khu vực FDI và các khu vực doanh nghiệp khác trong tỉnh Sạ Văn Nạ Khết cũng liên kết trong sản xuất, mua - bán nguyên vật liệu, hàng hóa với nhau, tạo ra sự lan tỏa theo chiều dọc có lợi cho nền kinh tế.

Trong tiến trình thu hút nguồn vốn, tỉnh Sạ Văn Nạ Khết đã tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực có thể mạnh như nông nghiệp - công nghiệp và phát triển theo định hướng chuyển dịch tái thiết ngành kinh tế theo hướng tốt đẹp, tăng dần tỷ trọng, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng trồng trọt. Tuy nhiên, nguồn vốn FDI còn hạn chế nên chưa có tác động mạnh đến vùng nông thôn vùng sâu vùng xa, vùng thiếu điều kiện thuận lợi và đặc biệt khó khăn, mặt khác quá trình tiếp nhận dự án FDI còn thiếu chọn lọc, nên giảm tính tích cực của FDI, thực hiện chính sách "rải thảm đỏ" cho FDI, trụ dài quá thẩm quyền làm thất thu ngân sách.

2.3.1.3. Kinh nghiệm của tỉnh Khăm Muôn

Khăm Muôn là một tỉnh thuộc khu vực miền Trung của “nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào”, với một diện tích tương đối rộng là 16.315 km². Tỉnh có ba loại địa hình chính: vùng đồng bằng với 7.538 km², chiếm 46,3% diện tích, vùng đồi cao nguyên với diện tích 3.051 km², chiếm 18,7% và vùng miền núi cao với diện tích 5.726 km², chiếm 35% diện tích của tỉnh. Khăm Muôn có dân số là 379.760 người, trong đó nữ là 189.962 người (chiếm 50,02%), mật độ dân số là 35 người/km². Tỉnh có 10 huyện, 86 cụm bản, 580 làng bản, có 74.624 hộ gia đình [88, tr.8].

Khăm Muồn đã xây dựng xong cây cầu thứ ba qua sông Mê Kông Khăm Muồn - Nạ Khon Phạ Nôm (Thái Lan) nên Khăm Muồn được coi là “cửa sổ” giao thông với Việt Nam và Thái Lan vì phần địa giới hành chính còn lại của tỉnh tiếp giáp với cả hai quốc gia này. Phía Đông của Khăm Muồn giáp với tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh của Việt Nam, với chiều dài biên giới hơn 237 km. Phía Tây giáp với tỉnh Na Khon Phạ Nôm của Thái Lan qua ranh giới tự nhiên là sông Mê Kông với chiều dài 153 km. Khăm Muồn được chính phủ xác định là một tỉnh trung tâm kinh tế thương mại.

Để thực hiện theo Quyết định số 300/quyết định-Thủ tướng chính phủ về thực hiện việc khuyến khích đầu tư nước ngoài, tỉnh Khăm Muồn đã ban hành Quy định về chính sách thu hút đầu tư bằng cơ chế cải cách hành chính một cửa liên thông. Năm 2016 - 2021 Khăm Muồn đã lôi cuốn nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có 300 dự án tổng giá trị 8.539,11 tỷ Kíp, vốn đăng ký 4.259,05 tỷ Kíp, cụ thể: 30 dự án có vốn nước ngoài trị giá 6.782,27 tỷ Kíp bằng 79,43%, vốn đầu tư trong nước 270 dự án trị giá 1.756,84 tỷ Kíp bằng 20,57%. Đã và đang triển khai hoạt động các doanh nghiệp đi vào hoạt động phát triển được hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cho đến nay, thực hiện vốn FDI của tỉnh Khăm Muồn đạt 20.550 triệu USD. Nhìn chung đã góp phần tăng nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh tổng sản phẩm quốc nội có sự đóng góp mỗi năm một tăng của thành phần doanh nghiệp có vốn FDI.

Động lực góp phần vào làm chuyển cơ cấu kinh tế, tạo việc làm; các dự án FDI được đầu tư lĩnh vực xây dựng. Ngoài ra còn một số dự án khác đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, trồng trọt, gia công gỗ và dịch vụ.

Nhìn chung hoạt động FDI trong thời gian qua, đã có nhiều tác động tích cực tới quá trình tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh Khăm Muồn. Sự có mặt của các doanh nghiệp nước ngoài là yếu tố tích cực để làm mới môi trường kinh doanh sôi nổi cho Khăm Muồn. FDI đang thực sự quan trọng không thể thiếu, đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế, đào tạo và hướng tới những mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh.

Qua việc thu hút và sử dụng vốn FDI của tỉnh Khăm Muồn chúng ta có thể nhận thấy được một số gợi mở đáng chú ý về gia tăng tác động tích cực của FDI đó là: Cải cách cơ chế hành chính một cửa liên thông làm gia tăng FDI với tăng trưởng kinh tế địa phương. Sự có mặt của FDI là yếu tố quan trọng làm mới môi trường kinh tế kinh doanh ở tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực cũng cho thấy những tác động tiêu cực của FDI với kinh tế - xã hội của tỉnh Khăm Muồn đó là:

Thứ nhất, các tranh chấp lao động giữa giới chủ và người lao động ngày càng tăng và chậm được giải quyết, vì thế thường được dẫn đến bỏ làm, bãi công trái pháp luật, gây mất an ninh và làm ảnh hưởng đến sản xuất, thiệt hại cho người lao động và uy tín của doanh nghiệp.

Thứ hai, việc thu hồi mặt bằng rất chậm chạp và khó khăn giữa địa phương có đất với đơn vị có vốn FDI. Nguyên nhân là do sự phối hợp giữa tỉnh, huyện, bản và cụm bản, các tổ chức nhóm thiếu chặt chẽ, đôi lúc chưa thống nhất, với mục đích chính là kêu gọi FDI và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành thiếu chặt chẽ, chậm đổi mới, trình độ đội ngũ quản lý các Công ty - doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu năng động, hoạt động tìm kiếm cơ hội và thương mại kém hiệu quả.

Thứ ba, sự xuất hiện của FDI làm cho các doanh nghiệp trong nước bị nhiều thu thiệt. Với trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý và khả năng về vốn còn thấp nên các doanh nghiệp trong nước thường thua thiệt, phá sản trong cuộc cạnh tranh này với các công ty nước ngoài “trong đó FDI”. Bên cạnh đó, trong các doanh nghiệp liên doanh, chúng ta cũng thường thua thiệt nếu các liên doanh này làm ăn kém hiệu quả khi đó phải dùng vốn để khấu trừ và phân thua lỗ.

Thứ tư, năng lực quản lý nhà nước của tỉnh hạn chế dẫn đến những hạn chế trong việc khai thác các tác động tích cực của FDI với kinh tế - xã hội của tỉnh, việc phối hợp giữa cơ quan chức năng trong việc giúp chính quyền tỉnh

Khăm Muồn thực hiện vai trò quản lý đối với doanh nghiệp FDI chưa chặt chẽ. Quá trình chuyển khai dự án, một số cơ quan chuyên trách không báo cáo tư cách pháp nhân các đơn vị trúng thầu (nhà thầu chính, các nhà thầu phụ), gây tình trạng khó khăn trong công tác quản lý các dự án đầu tư. Việc lập, đăng ký và sử dụng mạng lưới viễn thông chuyên dùng ở một số chưa chấp hành đúng quy định.

Sự phát triển nhanh chóng của văn hóa, công nghệ thông tin trong toàn quốc, kể cả các vùng nhiều dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa đã góp phần quan trọng đưa tiếng nói, đường lối, chính sách, pháp luật của nước Lào đến với đồng bào các dân tộc. Từ đó, thực hiện được quyền làm chủ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, loại bỏ lối sống cũ lạc hậu, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại hiện đại để xây dựng nền văn hóa mới phù hợp với điều kiện và nền văn hóa dân tộc Lào.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bolikhamxay

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước về thu hút và sử dụng FDI có thể thấy rõ, muốn đẩy mạnh tác động tốt đẹp của FDI trước hết cần phải có giải pháp tạo điều kiện hấp dẫn để thu hút được FDI, đặc biệt là FDI từ các nước phát triển, các công ty xuyên quốc gia có công nghệ cao, công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, mục tiêu của FDI nhiều khi không đồng nhất với mục tiêu của quốc gia hay địa phương tiếp nhận FDI. Vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ thể FDI luôn tìm mọi cách giảm chi phí, do đó nếu không có tầm nhìn trong hoạch định chính sách thu hút, sử dụng FDI cùng với quản lý nhà nước hiệu quả về FDI thì rất khó tránh khỏi những tác động không mong muốn của doanh nghiệp đầu tư.

Thứ nhất, làm tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ quan trọng để FDI phát huy tác động tích cực đối với địa phương tỉnh Bolikhamxay. Công tác phân bổ và sắp xếp phải đi trước một bước để làm cơ sở xác định phương hướng đầu tư phát triển cho từng thời kỳ. Định hướng dài

hạn về quan tâm và sử dụng nguồn vốn, trong đó phải thể hiện rõ những định hướng về mục tiêu, phân bổ và các biện pháp đưa ra tác động tích cực và giảm thiểu tác động không mong muốn của FDI đối với phát triển trên địa bàn tỉnh. Việc sắp xếp phải dựa trên cơ sở nghiên cứu đánh giá những tiềm năng lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội, hướng hoạt động của FDI và từng bước thực hiện việc thu hút và sử dụng FDI theo hướng có lợi ích.

Thứ hai, bảo đảm một môi trường kinh tế, chính trị ổn định là cơ sở quan trọng hấp dẫn nguồn vốn FDI lâu dài cho phát triển KT-XH của địa phương. Khi doanh nghiệp nước ngoài quyết định bỏ vốn đầu tư dài hạn, ổn định chính trị và kinh tế là vấn đề lưu ý hàng đầu, đặc biệt là với nước mới chuyển dịch cơ chế nền kinh tế như Lào... Đảm bảo xây dựng và bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, khắc phục tình trạng đầu tư tập trung vào những vùng có điều kiện thuận lợi dẫn đến quá tải về hạ tầng xã hội. Thúc đẩy cải cách hành chính, trước hết là mọi giải pháp hành chính. Đồng bộ có hiệu quả cơ chế một cửa, một đầu mối cùng với ý nghĩa chống quan liêu tham nhũng, nhất là trong việc sử dụng các thủ tục xin thuê đất, giao đất, cấp quyền sử dụng đất, cấp phép đầu tư, chống phiền hà, sách nhiễu trong bước đầu thực hiện chính nhà nước các dịch vụ. Phân công trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, khắc phục hiện tượng chồng chéo trong việc giám sát hoặc bỏ trống không được quản lý. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền gắn với việc thực hiện công việc cụ thể được giao. Đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng, tranh thủ các nguồn vốn, tập trung đầu tư từng bước, có trọng điểm đảm bảo cho các công trình có chất lượng cao. Đây là những mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bolikhamxay.

Thứ ba, phát triển kết cấu hạ tầng và nhân lực hiệu quả là những điều kiện cần để thu hút FDI cho tỉnh Bolikhamxay, vì các nhà đầu tư FDI thường

ưu tiên các địa phương có hạ tầng giao thông, viễn thông, điện nước đồng bộ, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh. Do đó, để thu hút FDI, tỉnh Bolikhamxay cần tập trung đầu tư phát triển hạ tầng, đồng thời có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và phát triển nhân lực chất lượng cao. Phát triển hệ thống đường sá kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp với các trung tâm logistics, cảng biển Đảm bảo đường truyền Internet tốc độ cao, ổn định, đáp ứng nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp.

Cầu Hữu nghị Lào-Thái số 5: Dự kiến khánh thành vào cuối năm 2025, cây cầu này sẽ thúc đẩy giao thương và kết nối khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xây dựng hệ thống cung cấp điện, nước ổn định và liên tục, đảm bảo đủ công suất cho các hoạt động sản xuất công nghiệp cải thiện môi trường sống và làm việc cho người lao động, bao gồm nhà ở, trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí. Việc chuẩn bị triển khai dự án cao tốc này sẽ mở ra tuyến giao thông quan trọng, tăng cường kết nối với Việt Nam và mở rộng cơ hội đầu tư. Đầu tư vào hạ tầng số như viễn thông, internet tốc độ cao là điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao.

Tỉnh cần xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với các ngành công nghiệp, dịch vụ mà tỉnh đang muốn thu hút đầu tư hợp tác chặt chẽ với các trường đào tạo nghề để phát triển chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp FDI. Tạo cơ hội thực tập, học việc cho sinh viên tại các doanh nghiệp hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực đào tạo và phát triển nhân lực tại chỗ Bolikhamxay cần tập trung nâng cao dân trí, chuyên môn và tay nghề cho người lao động. Các doanh nghiệp FDI có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo, chuyển giao kiến thức và kỹ năng quản trị kinh doanh cho lao động địa phương. Thúc đẩy đào tạo nghề là giải pháp hữu hiệu để nâng cao

năng lực cho lực lượng lao động, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI đào tạo và rèn luyện ý thức tổ chức, kỷ luật lao động theo tác phong công nghiệp là điều kiện tiên quyết để thích ứng với môi trường làm việc hiện đại của các doanh nghiệp nước ngoài

Thứ tư, thúc đẩy tiến trình và đề cao chất lượng hoạt động xúc tiến thương mại đầu tư theo hướng trọng tâm là bài học quan trọng với Bolikhamxay.. Tỉnh cần tổ chức tốt các hình thức kêu gọi đầu tư như hội chợ thương mại, triển lãm... để giới thiệu hình ảnh và tiềm năng của địa phương trên trường thế giới. Tìm kiếm nhà đầu tư tốt, đặc biệt chú trọng đến năng lực thực chất của các nhà đầu tư, không tham những dự án phi thực tế, những chủ doanh nghiệp thiếu năng lực kinh tế. Tỉnh cần hành động trong việc cử cán bộ nhà nước đi chào gọi đầu tư ở các nước và nên kết hợp với các cơ quan có thẩm quyền của nước đó để có được những thông tin cụ thể về các nhà đầu tư ở lĩnh vực mà tỉnh cần. Dự án không đảm bảo về sự bền vững của môi trường sinh thái cần từ chối không kêu gọi đầu tư nước ngoài bằng mọi giá nếu có dự án có thể gây nguy hại đối với môi trường sinh thái cần xem xét kỹ khi cho phép.

Thứ năm, tăng cường chức năng điều tiết, quản lý của chính quyền địa phương đối với việc phát huy tối đa các hoạt động tích cực của FDI và giảm thiểu những tác động tiêu cực mà nguồn vốn đưa tới. Chính quyền nhà nước các cấp có vai trò rất cần thiết trong việc quy hoạch chi tiết tổng thể phát triển đất nước, xác định mục tiêu cho từng thời kỳ, trên cơ sở đó bố trí cơ cấu vốn đầu tư một cách hợp lý, khuyến khích FDI vào những ngành, những vùng theo mục đích định hướng. Cùng với đẩy mạnh tiến trình thay đổi hành chính quốc gia, tăng cường công tác quản lý, công tác kiểm tra.

Chương 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

3.1. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 2016-2023

3.1.1. Những thuận lợi trong thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016-2023

3.1.1.1. *Thuận lợi về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên*

** Thuận lợi lớn nhất là về vị trí địa lý*

Có vị trí chiến lược, cách Thủ đô Viêng Chăn 145 km về phía Bắc; có hệ thống giao thông thuận lợi về phát triển kinh tế giữa hành lang kinh tế Đông-Tây qua đường 8A và đường 4B là đường tiếp nối giữa Việt Nam và Thái Lan; là tỉnh phù hợp với đầu tư xây dựng điểm dịch vụ quá cảnh của khu vực; thành cửa ngõ kinh tế, thành nguồn sản xuất năng lượng, thành trung tâm dịch vụ quá cảnh; có 2 cặp cửa khẩu quốc tế, 02 cửa khẩu chính và 4 cặp cửa khẩu phụ; có quốc lộ 13, 1D, 8A và đường 4B là những tuyến đường mạch máu kết nối các vùng và khu vực. Dịch vụ viễn thông và Internet được thông dụng trên tất cả các huyện và hệ thống mạng lưới điện cố định toàn tỉnh chiếm 98%.

Toàn tỉnh có tổng diện tích trồng trọt 59.103 ha, trong đó diện tích trồng lúa nước chiếm 34.950 ha và diện tích trồng cây công nghiệp chiếm 981.207 ha.

- Nguồn tài nguyên nước: Tỉnh Bolikhamxay có rất nhiều sông lớn và nhỏ, trong đó, mỗi con sông đều là nhánh của sông Mê-Kông, như: sông Năm Măng, Năm nghiệp, Năm Xăn và nhiều con sông khác. Đặc biệt, những con sông này đều có khả năng khai thác thủy điện và hiện nay toàn tỉnh đang thực hiện một số dự án xây dựng thủy điện.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản: Đặc điểm về địa chất trên địa bàn tỉnh Bolikhamxay khá phức tạp với sự đa dạng kết cấu địa chất. Căn cứ vào bản đồ về tài nguyên khoáng sản ở khu vực miền Trung Lào được xây dựng năm 2000, cho thấy các loại mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bolikhamxay gồm: mỏ vàng, quặng ăng ti mon, quặng vonfram, quặng ton, đá quý màu tím, than bùn, vv...

Đây là một thuận lợi hấp dẫn FDI đối với các chính quyền, các ban ngành đã liên quan cần phải tăng cường năng lực thể chế, hoàn thiện cơ sở pháp lý, kiện toàn bộ máy và phân công rõ ràng, trách nhiệm cá nhân cụ thể, tăng cường kết nối và kiểm tra theo quy trình đồng bộ trong công tác lao động và bảo vệ môi trường, điều chỉnh và cụ thể hóa các chính sách, cơ chế hoạt động, quy trình tiếp nhận, xử lý tranh chấp, với các chế tài nghiêm khắc nhất nhằm nhận diện và loại trừ nhanh chóng, kiên quyết những hành vi vô cảm, vô trách nhiệm, vô đạo đức và những biểu hiện phi nhân văn, ích kỷ; đồng thời hỗ trợ tích cực cho các tổ chức xã hội, bảo vệ người lao động có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Bảng 3.1. Cơ cấu FDI giai đoạn 2019-2023 của tỉnh Bolikhamxay

Đơn vị tính: %

I. Khu vực	2019	2020	2021	2022	2023
Nông nghiệp %	24.87	30.05	34	36.18	32.49
Công nghiệp %	45.61	54.08	44	39.27	42.33
Dịch vụ %	29.52	23.07	2.5	4.5	7

Nguồn: [94].

** Thuận lợi về điều kiện cơ chế chính sách*

Tỉnh Bolikhamxay được coi là trung tâm quan trọng trong quá trình trưởng thành vượt trội về kinh tế - xã hội, có sức ảnh hưởng vốn đầu tư vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng với cơ chế chính sách tuyệt đối đã tạo ra nhiều ưu đãi để tỉnh Bolikhamxay phát triển nhịp độ tăng trưởng khá và liên tục.

Bảng 3.2. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay

Năm	GDP/tỷ kíp	USD	USD/người	USD/người	kíp/người
2016	4.474,78	553.217.347,66	1.980,00	1.981,69	16.029.857,34
2017	5.057,75	612.615.203,39	2.169,00	2.150,85	17.757.451,90
2018	5.252,30	625.348.234,16	2.361,00	2.153,92	18.073.935,43
2019	5.833,24	657.613.510,24	2.550,00	2.161,00	18.773.625,00
2020	6.083,94	669.152.613,67	2.732,00	2.131,39	19.378.553,29
2021	5.917,09	466.020.388,94	2,186,00	2,225,00	20.000.000,00
2022	6.918,09	535.933.552,12	2,758,00	2,281,00	24.000.000,00
2023	7.500,00	557.184.732,27	2,423,00	2.631,00	25.004.400,00
Tổng 7 năm	37.504,66	4.677.589.59	19,159,00	1,771,585	15,901,782,296

Nguồn: [94].

3.1.1.2. Thuận lợi về chính sách thu hút FDI của tỉnh

Nhờ có cơ chế chính sách thu hút FDI nên giai đoạn 2016-2023 cơ cấu nền kinh tế của tỉnh đã thay đổi: khu vực nông nghiệp tăng 36%, Công nghiệp tăng 34%, dịch vụ tăng 30%... Tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết trong thu hút vốn, tạo môi trường đầu tư chung, cơ sở hạ tầng chung, “phân công, phân vai” giữa các địa phương trong liên kết ngành, lĩnh vực, vùng miền để tạo nên sức mạnh cộng đồng doanh nghiệp đầu tư. Liên kết được ngành, lĩnh vực, vùng miền được xem là giải pháp có tính chiến lược nhằm đẩy mạnh mẽ thu hút có chọn lọc nguồn vốn FDI vào tỉnh Bolikhamxay.

Tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với FDI. Sự quản lý của Nhà nước đối với FDI là hết sức cần thiết, nó giúp cho hoạt động này diễn ra một cách có trật tự, bảo vệ được lợi ích cho nhà đầu tư và lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay trong tiếp nhận FDI. Chính quyền tỉnh cần nhanh chóng đổi mới bộ máy thực hiện đầu tư nước ngoài

theo phương hướng đơn giản hoá, gọn nhẹ có hiệu lực cao. Làm rõ nội dung quản lý Nhà nước đối với công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của toàn bộ nền kinh tế, xác định cơ cấu FDI theo ngành, theo vùng, theo thành phần kinh tế và theo thị trường. Quản lý chặt chẽ việc nhập thiết bị, chuyển giao công nghệ, tránh để nhập thiết bị, công nghệ đã hoặc sẽ nhanh lạc hậu. Cần có những qui định về chuyển giao công nghệ trong các doanh nghiệp FDI. Quản lý lao động tiền lương, trả công cho người lao động đối với các doanh nghiệp FDI.

Đây là một sự thuận lợi của nhà đầu tư khi tiếp cận các thủ tục hành chính, cần minh bạch qui trình giải quyết công việc: trình tự, thủ tục, thời hạn, người có thẩm quyền giải quyết...; cung cấp đầy đủ các thông tin khi người dân có yêu cầu; công chức có thái độ đúng mực; đảm bảo về phòng ốc, phương tiện làm việc.

Nhờ những thuận lợi nêu trên đặc biệt là hỗ trợ từ chính sách theo thu hút FDI mà KT- XH của tỉnh Bolikhamxay đạt những kết quả đáng khích lệ.

Bảng 3.3. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ IV (2016 - 2020)

Đơn vị tính: %

Năm Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
<i>GDP (toàn tỉnh)</i>	<i>8,01</i>	<i>8,03</i>	<i>6,05</i>	<i>7,75</i>	<i>2,88</i>
<i>Nông nghiệp</i>	<i>3,05</i>	<i>3,05</i>	<i>10,06</i>	<i>05,26</i>	<i>18,32</i>
<i>Công nghiệp</i>	<i>11,02</i>	<i>12,52</i>	<i>14,10</i>	<i>11,00</i>	<i>05,89</i>
<i>Dịch vụ</i>	<i>08,01</i>	<i>08,03</i>	<i>06,05</i>	<i>07,75</i>	<i>02,88</i>

Nguồn: [72].

Đó là bổ sung nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế

Nguồn vốn đầu tư cho việc tăng trưởng phát triển nền kinh tế đi với việc tăng dự án đầu tư huy động trực tiếp từ hai nguồn chủ yếu là vốn trong nước

và vốn nước ngoài. Nguồn ngân sách huy động trong nước được hình thành thông qua tiết kiệm và đầu tư. Vốn nước ngoài được phối hợp thông qua vay thương mại, đầu tư gián tiếp nguồn vốn FDI. Ở tỉnh Bolikhamxay FDI trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Từ (2016-2023) tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn luôn ổn định, trong đó có sự đóng góp của các doanh nghiệp FDI khá đáng kể.

Bảng 3.4. Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn thực hiện kế hoạch 3 năm lần thứ IV (2020 - 2023)

Đơn vị tính: %

Năm Chỉ tiêu	2021	2022	2023
GDP (toàn tỉnh)	4,01	5,03	6,05
Nông nghiệp	20,05	22,05	25,06
Công nghiệp	11,02	12,52	10,10
Dịch vụ	08,01	10,03	15,05

Nguồn: [72, tr.3].

Trong 7 năm qua, đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn về kinh tế, sử dụng nội lực phát triển kinh tế - xã hội để tăng trưởng liên tục, tập trung phát triển nông thôn, thúc đẩy mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển, thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế bình quân 6,5%; Năm 2023, tổng sản phẩm trong nước đạt 6.083,93 tỷ kip, thu nhập của mỗi đầu người 19,37 triệu kip tương đương 2.131 đô la (kế hoạch 2.730 đô la); Cơ cấu kinh tế: khu vực nông nghiệp chiếm 30,5%, công nghiệp 45,8% và dịch vụ 23,7% GPP; Vốn đầu tư đạt 7.644,44 tỷ kip, chiếm 28,6% tổng sản phẩm trong vòng 7 năm.

**Bảng 3.5. Tổng sản phẩm GDP và bình quân/người
ở tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn (2016-2023)**

Năm	GDP (tỷ kíp)	GDP (USA)	Kế hoạch \$/ người	Thực hiện \$/ người	Thực hiện kíp/ người
2016	4,474.78	553,217,347.66	1,980.00	1,981.69	16,029,857.34
2017	5,057.75	612,615,203.39	2,169.00	2,150.85	17,757,451.90
2018	5,252.30	625,348,234.16	2,361.36	2,151.92	18,073,935.43
2019	5,833.24	657,613,510.24	2,550.00	2,161.00	18,773,625.00
2020	6,083.24	669,152,613.67	2,732.00	2,313.39	19,378,553.29
2021	6,580.20	671,151,513.60	2,800.50	2,542.35	19,873,535.20
2022	7,003.25	675,250,300.23	2,832.00	2,612.33	19,959,235.25
2023	7,523.45	690,130,234.50	2,865.00	2,670.40	20,159,112.15

Nguồn: [72, tr.5].

Huy động mở rộng đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia vào các dự án ưu tiên của Chính phủ trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm lần thứ IX (2021-2025) gồm sáu mục tiêu lớn, 24 kế hoạch ưu tiên và 184 dự án ưu tiên mà Chính phủ không có nguồn vốn, đặc biệt có thể tổ chức theo hình thức thuê/chuyển quyền sử dụng, hình thức đối tác công tư PPP, mô hình doanh nghiệp đại chúng và hình thức đầu tư biến tài sản thành nguồn vốn theo bảy thể mạnh đã xác định trong Dự thảo báo cáo chính trị và Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ IX của Lào. Kinh tế vĩ mô đã xác định chủ trương chính sách và điều chỉnh nền kinh tế, nhất là việc thông qua hoạt động chính sách đối với nhà đầu tư hợp lý nền kinh tế của tỉnh 7 năm qua tiếp tục tăng trưởng bình quân 6,5% (kế hoạch 7,8%); Khu vực nông nghiệp tăng 4% (kế hoạch 3,5%); Khu vực công nghiệp tăng 11% (kế hoạch 10%); Khu vực dịch vụ tăng trưởng 3% (kế hoạch 8,8%).

3.1.2. Những khó khăn trong thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016-2023

Bên cạnh thuận lợi về địa lý mà trọng tâm về tài nguyên thì bất lợi trong hấp dẫn FDI của Lào nói chung và tỉnh Bolikhamxay nói riêng là

nằm sâu trong nội địa, địa hình rất phức tạp, phía Đông tỉnh chủ yếu là vùng núi, diện tích vùng đồng bằng và trung du chiếm tỷ lệ nhỏ. Nhìn chung, vị trí địa lý này luôn chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, tương đối khắc nghiệt, một số các con sông của vùng lại hẹp, độ dốc cao nên khi mưa lớn dễ gây lũ lụt, sạt lở nhiều nơi, đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến ổn định đời sống và sản xuất ở các địa phương trong tỉnh. Một khó khăn điển hình của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nói chung và tỉnh Bolikhamxay là không có biển, đây là yếu tố không dễ dàng khiến cho việc thu hút FDI khó khăn hơn, các hoạt động kinh tế nói chung, đặc biệt là các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng thường gắn liền với các hoạt động trao đổi buôn bán, vận chuyển hàng hoá. Việc trao đổi vận chuyển hàng hoá qua đường biển thường có chi phí thấp. Theo đó việc thu hút FDI sẽ khó hơn so với những nước có biển, thuận tiện trong vận chuyển hàng hải...

Quy mô nền kinh tế nhỏ bé, thu nhập thấp, mức sống dân cư thấp, GDP bình quân đầu người của tỉnh Bolikhamxay thấp dưới mức nghèo của thế giới, nên dù chính quyền tỉnh có nhiều chính sách hỗ trợ kích cầu, hỗ trợ người dân bình ổn giá sản phẩm nhưng sức mua của dân cư không cao, mức tiêu dùng của dân cư chưa đủ tạo sức bật mới về cầu để kích thích sản xuất phát triển. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; người lao động chưa năng động, chưa quen làm việc trong môi trường sản xuất tập trung quy mô lớn... đây là những khó khăn không hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Nằm ở vị trí miền trung của Lào với diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn nhưng tỉnh chưa phát huy được lợi thế để phát triển sâu về nông nghiệp. Đời sống nhân dân chủ yếu dựa vào các ưu thế về tự nhiên, đất đai, sản xuất nhỏ phân tán, mang nặng đặc tính sản xuất tự nhiên, tự cấp tự túc. Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm GDP của tỉnh khá cao, chưa có xu hướng chuyển dịch theo hướng hiện đại, biểu hiện ở chất lượng hàng nông

sản thấp, năng suất lao động trong nông nghiệp chưa cao. Hơn nữa, các hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Bolikhamxay còn nhỏ bé, công nghệ còn lạc hậu, trình độ chuyên môn của lao động quản lý và công nhân còn thấp, không đáp ứng được nhu cầu về lao động của nhà đầu tư cả về số lượng cũng như giá trị, nhận thức, kỷ luật của lao động các doanh nghiệp sản xuất thiếu thốn. Điều này cho thấy điểm xuất phát của nền kinh tế tỉnh Bolikhamxay thấp, nhiều cơ chế hợp tác chưa cao. Một số ngành nghề, lĩnh vực đòi hỏi lao động trình độ cao rất khó tuyển dụng, phần lớn các doanh nghiệp phải đưa lao động từ nước ngoài sang, dẫn đến phải tăng chi phí đầu tư. Do đó, đây là một yếu tố có ảnh hưởng không thuận đối với việc thu hút FDI vào tỉnh Bolikhamxay.

Thị trường vốn, lao động, tiền tệ nhìn chung còn kém phát triển. Các điều kiện về thị trường hỗ trợ cho sản xuất, đầu tư còn yếu cũng là một hạn chế, ảnh hưởng tới thu hút FDI vào tỉnh Bolikhamxay những năm qua. Cùng với việc đầu tư trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng mạng lưới thông tin thì việc kiện toàn bộ máy, tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa - thông tin, bố trí, sắp xếp, đào tạo nâng cao trình độ kiến thức, trình độ chuyên môn nhiệm vụ đã được chú ý.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chính quyền địa phương tỉnh đã có kế hoạch quy hoạch nhằm khai thác tối đa nguồn vốn FDI tạo ra những cơ chế thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư, tăng cường năng lực địa phương và đã đạt được những thành tích tốt. Tuy nhiên lại thiếu sự đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong thực thi chính sách đã hạn chế hiệu quả t FDI. Cơ chế phân cấp trong quản lý FDI chưa rõ ràng. Chưa kịp thời điều chỉnh các chính sách ưu đãi nhằm phù hợp với định hướng thu hút FDI thân thiện môi trường.

3.1.3. Tình hình thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay giai đoạn 2016-2023

Trong các lĩnh vực thu hút đầu tư FDI thì lĩnh vực điện có ưu thế nhất do tỉnh tận dụng được ưu thế về vùng miền, 07 dự án thuộc ngành điện của

tỉnh đã thu hút được 1.550.561.024.000 kip trong đó đầu tư tư nhân 05 dự án trị giá: 497.648.777.000 kip.

Bảng 3.6. Tình hình thu hút đầu tư vào tỉnh Bolikhamxay Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016-2023

(Chia theo các lĩnh vực hoạt động nhượng quyền)

TT	Lĩnh vực thu hút FDI	Số dự án	Giá trị (ĐVT: Kip)
1	Khai khoáng	35	522.815.574.679
2	Dịch vụ	07	362.687.433.196
3	Nông nghiệp	12	913.226.281.000
4	Công nghiệp	02	20.000.000.000
5	Điện	07	1.550.561.024.000
	Tổng	63	

Nguồn: [72].

FDI cũng giúp chuyển giao công nghệ và phương thức quản lý. Đối với nước kém phát triển như nước CHDCND Lào và tỉnh Bo Ly Khăm Xay thì việc đi tắt đón đầu để có công nghệ mới trong quá trình phát triển kinh tế là một đòi hỏi bức thiết hiện nay. Và con đường thuận lợi nhất để làm được điều đó là thông qua FDI, đây được coi là nguồn vốn quan trọng để phát triển khả năng công nghệ của nước nhận đầu tư. Vai trò này được thể hiện qua việc chuyển giao công nghệ sẵn có từ các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự phát triển khả năng công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu ứng dụng của nước chủ nhà (cũng được mong đợi từ các nhà đầu tư nước ngoài). Bo Ly Khăm Xay nói riêng cần đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao để thu hút nguồn lực đầu tư và các doanh nghiệp nước ngoài. Ngay từ khi bắt đầu triển khai dự án FDI, chính quyền các địa phương phải phối hợp với các nhà đầu tư nước ngoài để triển khai đào tạo nhân lực đúng như yêu cầu của họ. Trong đó, chú trọng đào tạo nhân lực quản lý bậc trung và nhân lực làm việc trong lĩnh vực chuyển đổi số. Đồng thời, ưu tiên hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực cho những

dự án sử dụng công nghệ cao, quy mô lớn phù hợp với hình thành các lĩnh vực mũi nhọn và hình thành các sản phẩm chủ lực của Lào.

**Bảng 3.7. Danh sách nhà đầu tư trong và ngoài nước
tại tỉnh Bolikhamxay CHDCND Lào giai đoạn (2020-2023)**

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Kinh doanh	Vốn đăng ký (kíp)
I	Năm 2020			<u>1.102.634.224.000 k</u>
1	Cty Phu Ta Văn	Pạc Xăn	Trồng trọt - chăn nuôi	800.000.000.000 kíp
2	Cty Đức Hiền QT	Thà Phạ Bạt	Trồng cây Cao su	8.000.000.000 kíp
3	Nha may sản xuất đá	Pạc Ka Đỉnh	Sản xuất để buôn bán	4.000.000.000 kíp
4	Nha may sản xuất đá	Pạc Ka Đỉnh	Sản xuất để buôn bán	8.000.000.000 kíp
5	Cty Kăm Mì xay xây dựng	Pạc Ka Đỉnh	Khai thác đất mạt	30 .000.000.000 kíp
6	Cty Xiềng Khoảng Mì xay xây dựng	Pạc Ka Đỉnh	Khai thác đá để buôn bán	69.960.000.000 kíp
7	Cty JLS Thủy điện	XayChămPhon	Phát triển thủy điện	256.768.000.000 kíp
8	Cty JLS Thủy điện	Viêng Thoong	Phát triển thủy điện	200.512.000.000 kíp
9	Cty JLS Thủy điện	XayChămPhon	Phát triển thủy điện	299.171.200.000 kíp
10	Cty Nặm Xăn 2 Pwover	Bo Ly Khăn	Phát triển thủy điện	295.423.024.000 kíp
II	Năm 2021			<u>467.704.087.997 kíp</u>
1	Cty Phết Na Khon	Pạc Ka Đỉnh	Khai thác đá - đất mạt	4.999.999.999 kíp
2	Cty Kết Lăm Pơ	Thà Phạ Bạt	Trồng cây Chấm Hương	1.000.000.000 kíp
3	Cty Đuông Đi	Pạc Xăn	Khai thác đá	1.000.000.000 kíp
4	Cty VJ khai thác đá	Pạc Ka Đỉnh	Khai thác đá núi	10.000.000.000 kíp
5	Cty Đon Không phát triển	Pạc Xăn	Khai thác đá	9.999.999.999 kíp
6	Cty Ủn Hươn khai thác đá	Pạc Ka Đỉnh	Khai thác đá - đất mạt	5.200.000.000 kíp
7	Cty Tây Trương Sơn	Bo Ly Khăn	Khai thác đá núi	4.000.000.000 kíp
8	Cty xay đá VJ	Thà Phạ Bạt	Khai thác đá	10.000.000.000 kíp
9	Cty Nặm Hong Pwover	XayChămPhon	Khảo sát thủy điện	295.398.800.000 kíp

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Kinh doanh	Vốn đăng ký (kíp)
10	Cty Sánh Đươn	Pạc Ka Đinh	Khai thác đá - đất mạc	3.000.000.000 kip
11	Cty Năm Xỏ Pwover	Viêng Thoong	Làm thủy điện	80.208.000.000 kip
12	Cty Khun Phạ Xây du lịch	Bo Ly Khăn	Phục vụ việc du lịch	20.000.000.000 kip
13	VHQP Kay Sỏn	Bo Ly Khăn	Trồng trọt - chăn nuôi	5.000.000.000 kip
14	Cty điện tử Năm Cẩng	Viêng Thoong	Thủy điện	57.924.000.000 kip
15	Cty La Sa Xỏc	Bo Ly Khăn	Khai thác đá núi	12.345.678.999 kip
16	Cty Xây Lắt Ta Na	Pạc Ka Đinh	Khai thác mỏ	5.335.600.000 kip
III	Năm 2022			<u>181.454.095.000</u> kip
1	Cty Chi Xin-Lào KTKH	Thà Phạ Bạt	Trồng trọt - chăn nuôi	20.000.000.000 kip
2	Cty Xu Li Phôn TMQT ₁	Thà Phạ Bạt	Khai thác đá - mạc	20.000.000.000 kip
3	Cty Xu Li Phôn TMQT ₂	Thà Phạ Bạt	Khai thác đá - mạc	20.000.000.000 kip
4	Cty BLP Khai thác đá	Pạc Ka Đinh	Khai thác đá núi	5.999.888.000 kip
5	Cty Phon Kẹo 1	Thà Phạ Bạt	Khai thác đá - mạc	12.285.960.000 kip
6	Cty Phon Kẹo 2	Thà Phạ Bạt	Khai thác đá - mạc	14.2486295.000 kip
7	Cty Khai thác đá Kan Xít	Khăm Cốt	Khai thác đá Kan Xít	56.805.952.000 kip
8	Cty Vón Khăm Ma ni	Khăm Cốt	Khai thác đá núi	9.000.000.000 kip
9	Cty BoLyKhamXây phục vụ vận chuyển hàng hóa xuất-nhập khẩu	Pạc Xăn	Phục vụ vận chuyển đường thuyền	14.080.000.000 kip
10	Cty Xỏc Xây	Pạc Ka Đinh	Khai thác đá vôi	3.000.000.0000 kip
11	Cty Mac Vị Lay	Pạc Xăn	Khai thác đá - mạc	5.834.000.000 kip
IV	Năm 2023			<u>693.375.125.997</u> kip
1	Cty Sánh Đa La xuất- nhập khẩu hàng hóa 1	Pạc Ka Đinh	Khai thác đá núi	14.216.952.000 kip
2	Cty Sánh Đa La xuất- nhập khẩu hàng hóa 2	Bo Ly Khăn	Khai thác đá núi	30.000.000.000 kip
	Cộng I+II+III+IV			2.445.167.532.994 K

Nguồn: [72, tr.10].

Theo bài báo cáo tổng kết năm 2022 của sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bolikhamxay đã nêu ra. Đã hoàn thành giao kế hoạch vốn đầu tư nhà nước năm 2022 giải quyết dứt điểm các dự án nợ đọng 350 triệu Kíp đưa ra khỏi cân đối ngân sách và xác nhận phê duyệt rút vốn toàn bộ 344 dự án. trị giá 52.738,83 triệu kip. Cho phép khu vực tư nhân trong và ngoài nước đầu tư theo nguyên tắc 26 dự án với tổng giá trị 496.690.620.489 kip và 13.813.980 đô la, trong đó đã đầu tư theo từng mặt như sau: (1). Lĩnh vực khai khoáng có 13 dự án trị giá 131.802.900.000 kip và 3.358.232 đô la Mỹ; (2). Lĩnh vực dịch vụ 06 dự án trị giá 54.977.494.000 kip, (3). Lĩnh vực nông nghiệp 07 dự án, trị giá: 301.562.626.489 kip, cho nhà nước và đưa ra chính sách miễn thuế đối với thuế giá trị gia tăng 08 công ty, trị giá 15.723.227 đô la Mỹ và các hoạt động chung được Sở Công Thương tỉnh cấp phép theo khung pháp lý, có tổng số: 75 đơn vị với giá trị 1.518.590.000.000 kip.

Phát triển kinh tế và tốc độ tiến tới sự gia tăng của dân số. Thu hút FDI đã hóa thành nguồn lực quan trọng, góp phần đắc lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giúp địa phương chủ động và hoàn toàn cùng hội nhập trong xu thế toàn cầu hoá. Như vậy, rõ ràng là có mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế của tỉnh với FDI và FDI đã thúc đẩy vào GDP của địa phương mỗi năm ngày càng gia tăng.

Trong giai đoạn 2016-2023, đầu tư nước ngoài FDI vào Lào chiếm 50,7%, đầu tư từ hệ thống tài chính - tiền tệ chiếm 21,7%, từ nguồn vốn viện trợ phát triển ODA chiếm 17,5% và đầu tư từ ngân sách Nhà nước chiếm 10,1% trong tổng nguồn đầu tư của Lào là 169.744,6 tỷ kip Lào, tương đương 26.9% GDP, đạt 97,9% so với kế hoạch đã được Quốc hội Lào thông qua là 173.329 tỷ kip Lào. Hiện nay, nguồn vốn đầu tư tư nhân cả trong và ngoài nước vẫn đóng vai trò quan trọng giúp thúc đẩy nền kinh tế Lào tiếp tục tăng trưởng bền vững theo hướng tăng trưởng xanh.

3.2. HIỆN TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY, CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 2016-2023

3.2.1. Tác động của FDI đối với phát triển kinh tế tỉnh Bolikhamxay

3.2.1.1. FDI đã bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế của Tỉnh

Giai đoạn 2016-2023, nhờ sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả và hoạt động xúc tiến đầu tư nên tỉnh Bolikhamxay đã thu hút được một số các dự án lớn vào ngành công nghiệp. Có thể kể đến một số các dự án như các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cao su, trồng cây cao su, trồng sắn và chăn nuôi, ... hay các dự án được đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng, và xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản. Đặc biệt phải kể đến các dự án trong ngành năng lượng - thủy điện với quy mô bình quân dự án đạt 135,4 triệu USD/dự án [72].

Với xuất phát điểm khá thấp của địa phương, việc thu hút được các dự án FDI với quy mô lớn sẽ có tác động quan trọng trong việc bổ sung nguồn kinh tế để phát triển.

Đảm bảo tính thống nhất và hòa hợp giữa sự khả năng cung cấp nguồn vốn với quy hoạch phát triển: Tổng vốn đầu tư ở địa phương 5 năm qua là 7.644,44 tỷ kip, bằng 87,81% kế hoạch (KH 8.704,83 tỷ kip) bằng 28,6% tổng sản phẩm GDP 5 năm, trong đó: Đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện 490,87 tỷ Kíp, bằng 56,39% kế hoạch và bằng 6,42% vốn hợp tác chung; Vốn tư nhân trong và ngoài nước đạt 5.263,52 tỷ Kíp, bằng 132,34% kế hoạch và bằng 68,85% vốn đầu tư cả nước; Đầu tư từ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đạt 261,17 tỷ Kíp, bằng 27,27% kế hoạch và bằng 3,42% tổng mức đầu tư; Vốn đầu tư từ hệ thống tiền tệ - tài chính ước đạt 1.628,88 tỷ Kíp, bằng 72,22% kế hoạch và bằng 21,31% vốn đầu tư cả nước tỉnh Bolikhamxay cần tổ chức đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước đối với các dự án FDI [72].

Theo đó, cần tổ chức nghiên cứu xây dựng Tài liệu hướng dẫn đánh giá hiệu quả phát triển FDI, hiệu quả quản lý nhà nước đối với FDI trên địa bàn Tỉnh. Trong đó, nhất thiết phải xây dựng được các chỉ tiêu định lượng và tìm cách đánh giá thiệt hại do chuyển giá của doanh nghiệp FDI. Qua đó, hàng năm chính quyền địa phương triển khai việc đánh giá hiệu quả FDI, thông tin kết quả đánh giá đến doanh nghiệp và người dân một cách công khai, minh bạch.

Suốt 7 năm qua, tỉnh Bolikhamxay đã thực hiện mọi nguồn vốn đầu tư để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó: đầu tư Nhà nước đã tập trung cho các dự án đầu tư, các dự án đang triển khai và một số hợp tác đề xuất mới như: các dự án trọng tâm, ưu tiên của tỉnh cũng như của Nhà nước, nhất là việc hoàn thiện, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội như đường giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh viện, trạm y tế, nước dùng, trung tâm nghiên cứu công nghệ nông nghiệp; Khuyến khích các chuyên ngành-kỹ thuật, phát triển nông thôn, vùng sâu, vùng xa; Đầu tư từ viện trợ ODA chính thức cho phát triển tập trung vào nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc, xây dựng năng lực quản lý nhà nước vững mạnh, bảo đảm sản xuất lương thực, quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường, Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội là: hiện thực các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), kết hợp nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, thay đổi nguồn nhân lực gắn với cải thiện điều kiện đời sống của người dân và giải quyết đói nghèo, giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em; Vốn FDI đầu tư tư nhân trong và ngoài nước như xây dựng lưới điện, phát triển du lịch; Tập trung khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tiếp cận nguồn vốn (tín dụng của ngành ngân hàng) để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến-thương mại, tiểu thủ công và dịch vụ; Khuyến khích khu vực doanh nghiệp, doanh nhân, người dân tiếp cận kịp thời các nguồn vốn để xây dựng nền sản xuất vững mạnh, đa dạng hóa, giải quyết việc làm, giải quyết đói nghèo cho nhân dân.

Bảng 3.8. Tổng vốn đầu tư 7 năm của tỉnh Bolikhamxay nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2016-2023)

Đơn vị tính: Tỷ kip

Loại hình vốn	Đã thực hiện					Tổng	Tỷ lệ %	Trung bình
	2016	2017	2018	2019	2020	2016-2020		
Vốn trong nước	115.43	121.21	139.74	77.04	37.45	490.87	6.42	98.17
Vốn viện trợ	40.94	47.54	25.64	71.79	75.26	261.17	3.42	52.23
Vốn tư nhân	1,496.55	1,089.00	1,092.76	1,151.16	434.05	5,263.52	68.85	1,052.70
Ngân hàng	207.87	460.79	309.23	406.84	244.15	1,628.88	21.31	325.78
Cộng	1,860.79	1,718.54	1,567.37	1,706.83	790.91	7,644.44	100.00	1,528.89

Nguồn: [72].

Loại hình vốn	Đã thực hiện			Tổng	Tỷ lệ %	Trung bình
	2021	2022	2023	2020-2023		
Vốn trong nước	38.46	40.50	49.74	128,07	4.15	42,69
Vốn viện trợ	74.28	73.30	22.64	170,22	2.12	56,74
Vốn tư nhân	435.05	535.15	592.76	1.562,96	50.55	550.98
Ngân hàng	254.13	354.10	391.23	999,46	17.31	333.15
Cộng	43.871,87	1.003,05	1.056,37	45.931,29	74,13	983,56

Nguồn: [72].

3.2.1.2. FDI thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh

Với một lượng vốn FDI tập trung khá lớn vào ngành công nghiệp đã tạo ra tốc độ tăng trưởng và mức đóng góp đáng kể của ngành công nghiệp đối với GDP của tỉnh Bolikhamxay. Trong giai đoạn 2016-2023, tốc độ tăng

trường công nghiệp của tỉnh dẫn đầu trong các ngành của Trung Lào, tuy tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chưa đạt như kỳ vọng nhưng nhờ thu hút được vốn FDI nên một số ngành, lĩnh vực công nghiệp của tỉnh có nhiều khởi sắc, chỉ theo sau tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ.

Năm 2020, tổng sản phẩm trong nước đạt 6.083,93 tỷ kip, bình quân đầu người là 19,37 triệu kip, tương đương 2.131 đô la. Mục tiêu 7 năm qua (2016 - 2023) đề ra, khu vực nông nghiệp chiếm 36%, thực tế triển khai, khu vực nông nghiệp chiếm 30,5%, có xu hướng giảm dần; Công nghiệp dự kiến chiếm 34%, thực hiện chiếm 45,8% với xu hướng ngày càng tăng và dịch vụ dự kiến chiếm 30%, thực tế triển khai giảm 23,7%.

Những 07 năm qua đã thực hiện chính sách nhà nước 3.589,32 tỷ kip, trong đó doanh thu Trung ương thực hiện được 2.633,66 tỷ kip, bằng 174,34%, tính bình quân 526.73 tỷ kip/năm, trong đó thu nhập hải quân 2.595 tỷ kip chiếm 98,5% tính bình quân 519 tỷ kip/năm,; xuất khẩu Gỗ 31,8 tỷ kip chiếm 1,2 % tính bình quân 6,3 tỷ kip/năm; thu nhập VISA 2,8 tỷ kip chiếm 0,11% tính bình quân 0,57 tỷ kip/năm. Trong 03 năm (2021-203) tỉnh Bolikhamxay cơ hội được trao đổi trực tiếp trong và nước ngoài vào đầu tư trong tỉnh 144 dự án tổng vốn 3.339.996.722.882 kip, trong đó đã trúng thầu 36 dự án tổng vốn 2.154.683.505.998 kip

Các hạng mục đầu tư được phân theo các ngành cụ thể như sau:

Nông nghiệp 4 dự án tổng vốn 38.583.000.000 kip.

Công nghiệp 1 dự án tổng vốn 20.000.000.000 kip.

Phục vụ 2 dự án tổng vốn 76.840.144.000 kip.

Khai thác mỏ 25 dự án tổng vốn 422.347.337.999 kip.

Thủy điện 7 dự án tổng vốn 1.550.561.024.000 kip.

Dự án đầu tư kinh doanh trung mà các bên liên quan đã cho phép có 105 đơn vị, tổng giá trị 1.185.313.216.884 kip.

Cầu Hữu Nghị 5 kết nối Thái Lan tạo động lực lớn cho FDI trong nông nghiệp và chế biến, lĩnh vực chiếm 60-70% vốn đầu tư tại Bolikhamxay. Kết nối chiến lược. Cây cầu giúp rút ngắn khoảng 150km quãng đường di chuyển từ tỉnh Bueng Kan (Thái Lan) qua Bolikhamxay đến cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh, Việt Nam), trở thành tuyến đường ngắn nhất kết nối các khu vực này.

Thúc đẩy FDI. Việc nâng cao hạ tầng giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến - vốn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu đầu tư tại Bolikhamxay.

Tăng trưởng thương mại. Dự kiến kim ngạch thương mại song phương giữa Lào và Thái Lan tại khu vực này sẽ tăng trưởng từ 15-20%/năm, đặc biệt tập trung vào các mặt hàng nông sản, dịch vụ logistics và du lịch.

Hiệu quả kinh tế. Sau khi đi vào hoạt động (khánh thành cuối năm 2025), lưu lượng phương tiện qua cầu tăng mạnh, mang lại nguồn thu tích cực và biến khu vực biên giới Bolikhamxay - Bueng Kan thành một trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực

3.2.1.3. FDI tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và tăng trưởng nguồn lao động của địa phương.

Những năm qua, nhờ thu hút vốn FDI và sử dụng bước đầu có kết quả đã tạo điều kiện nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân trong tỉnh. Đồng thời, tỉnh cũng đóng góp vào tốc độ phát triển chung của kinh tế Trung Lào cũng như đóng góp vào tăng trưởng ngành công nghiệp Trung Lào. Các doanh nghiệp FDI đã tạo ra khối lượng đáng kể việc làm cho dân cư trong tỉnh cũng như một số địa phương lân cận, góp phần nâng cao mức sống của người dân nơi đây. Ngoài ra, với một tỷ lệ không nhỏ người dân Trung Lào được tham gia vào các công ty FDI là cơ hội lớn để đào tạo và phát triển trình độ nguồn nhân lực hiện tại cũng như trong tương lai. Hiện nay tỉnh Bolikhamxay có lực lượng lao động 3,529 người, trong đó có 1.968 lao động trẻ, chiếm 29,4% [76]. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bolykgamxay còn

mang lại hiệu quả tích cực trong lĩnh vực tiếp nhận, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài và nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn người lao động trong nước, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập với kinh tế quốc tế.

Những 7 năm qua tổng số lực lượng lao động là 4.941.141 người, trong đó lao động trẻ từ 15-24 tuổi là 1.390.977 người, chiếm 28,2% và dự kiến đến năm 2021 tổng số lực lượng lao động sẽ tăng lên 5.045.807 người, trong đó có 1.396.968 lao động trẻ, chiếm 27,7% (Trung tâm thống kê dân số quốc gia 2015). Trong 2 năm qua tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 9,4% năm 2017 (Điều tra lao động 2017, Trung tâm Thống kê Quốc gia) xuống 9,06% năm 2019. tiếp đến là khu vực nông nghiệp 39,5%, trong khi khu vực công nghiệp Liên hiệp - Xây dựng chỉ là 16,8% (Khảo sát lao động 2017). Đối với cán cân lao động trong 3 khu vực này có thể thực hiện theo kế hoạch. Tuy nhiên, trong quá trình lây lan của dịch bệnh COVID-19 và việc thực hiện các biện pháp của chính phủ đã tác động đến tình hình việc làm và thất nghiệp, đặc biệt là những người lao động bị tạm dừng việc làm tại các đơn vị kinh tế tạm thời đóng cửa và những người lao động đã quay trở lại làm việc từ nước ngoài [77, tr.5].

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài góp phần nâng cao số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực: Ngày càng có nhiều người dân địa phương được đào tạo tại các nhà máy ở nước ngoài và đã có nhiều trường hợp các chuyên gia doanh nghiệp đến các nhà máy trong nước để giúp tổ chức lại và hợp lý hóa các quy trình sản xuất rèn luyện rau dổi kiến thức mới và cải thiện kỹ năng kinh doanh cũng có thể chế cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Những 7 năm qua tổng số lao động được đào tạo nghề cho 21.580 lao động Lào, trong đó nông nghiệp 8.633 người, công nghiệp 3.183 người, dịch vụ 9.764 người, giải quyết việc làm cho 35.974 lao động Lào, trong đó 7.919 người làm việc trong nước và 28.055 người đi làm việc ở nước ngoài.

Trong giai đoạn 7 năm (2016-2023) định hướng theo hướng phục vụ phát triển nông nghiệp để phát huy thế mạnh quốc gia năm 2016 tỷ trọng các ngành kinh tế là: “nông nghiệp chiếm 40,18%, công nghiệp chiếm 31,40%, dịch vụ chiếm 18,41%; năm 2017 nông nghiệp chiếm 29,19%, công nghiệp chiếm 41,71%, dịch vụ chiếm 29,10%; năm 2018 nông nghiệp chiếm 25,05%, công nghiệp chiếm 44,36%, dịch vụ chiếm 30,59%; năm 2019 nông nghiệp chiếm 24,90%, công nghiệp chiếm 45,58%, dịch vụ chiếm 29,52%; năm 2020 nông nghiệp chiếm 30,05%, công nghiệp chiếm 45,08%, dịch vụ chiếm 23,07%; năm 2021 nông nghiệp chiếm 20,05%, công nghiệp chiếm 11,02%, dịch vụ chiếm 08,01%; năm 2022 nông nghiệp chiếm 22,05%, công nghiệp chiếm 12,52%, dịch vụ chiếm 10,03% và năm 2023 nông nghiệp chiếm 25,06%, công nghiệp chiếm 10,10%, dịch vụ chiếm 15,05%” [72, tr.6].

3.2.1.4. FDI góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, tìm kiếm cơ hội quốc tế, tăng nguồn thu ngoại tệ, tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Bên cạnh các đóng góp đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các dự án FDI đã góp phần đáng kể vào cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và là nguồn bù đắp quan trọng cho cân bằng vốn nhà nước.

Tại Bolikhamxay FDI đã tạo ra hiệu ứng tích cực đối với doanh nghiệp khác thông qua cạnh tranh, thúc đẩy việc cải thiện và nâng cao công nghệ của doanh nghiệp trong nước, góp phần vào việc sản xuất có hiệu quả.

Trước sức ép cạnh tranh với doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước buộc phải đặt mua công nghệ hoặc yêu cầu chuyển giao công nghệ. Nhờ vậy một số ngành, các doanh nghiệp trong nước dần dần được trang bị các phương tiện, thiết bị tương đối hiện đại, thậm chí có trình độ công nghệ cao hơn doanh nghiệp FDI.

Do có tốc độ tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, nên đóng góp của công nghiệp vào tổng GDP tăng đáng kể, từ việc chỉ có đóng góp 26,52% vào GDP năm 2016, đến nay đã đóng góp 32,48% vào tổng GDP các

tỉnh Trung Lào [72]. Tuy nhiên, do điểm xuất phát khá thấp nên mức độ đóng góp của ngành công nghiệp vào GDP vẫn chiếm tỷ lệ chưa cao, thấp hơn so với ngành nông nghiệp và dịch vụ.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX (3/2011), Nghị quyết Đại hội lần thứ XI (13/2021), Luật khuyến khích đầu tư 2016 (bổ sung), các cơ quan có liên quan, đã tập trung nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây có thể được coi là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay.

Chính quyền tỉnh Bolikhamxay đã thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư đối với một số ngành (Điều 49 Luật khuyến khích đầu tư 2009). Các ngành được khuyến khích đầu tư gồm có: Nông nghiệp, công nghiệp, thủ công và dịch vụ. Căn cứ vào mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh đối với các công trình, dự án (các công trình dự án gắn liền với giải quyết nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm ...)

3.2.2. Tác động của FDI trên phương diện xã hội tỉnh Bolikhamxay

FDI tác động tích cực đến việc làm thông qua việc tạo ra nhiều cơ hội việc làm trực tiếp và gián tiếp, nâng cao mức lương và kỹ năng cho người lao động, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung. Tuy nhiên, cũng có những tác động tiêu cực tiềm ẩn, như cạnh tranh gay gắt, một số dự án sử dụng công nghệ hiện đại có thể giảm nhu cầu lao động phổ thông, hoặc các vấn đề liên quan đến chuyển giá và quản lý lao động. Tạo ra số lượng lớn việc làm mới, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, giải quyết tình trạng thiếu việc làm. Doanh nghiệp FDI có thể tạo ra việc làm gián tiếp thông qua việc phát triển các doanh nghiệp vệ tinh cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho họ. FDI có tác động kép đến thị trường lao động, mang lại cả cơ hội và thách thức. Để tối đa hóa lợi ích từ FDI, chính phủ cần có chính sách phù hợp để

vừa thu hút đầu tư, vừa quản lý hiệu quả tác động của FDI đến việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nước.

FDI có tác động tích cực đến thu nhập của người lao động, chủ yếu thông qua việc trả lương cao hơn, tạo ra nhiều việc làm mới và nâng cao kỹ năng lao động. Tuy nhiên, khu vực FDI cũng có thể góp phần tạo ra sự bất bình đẳng thu nhập do có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp FDI và các thành phần kinh tế khác. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia. Vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế xã hội nước ta đã được thực tiễn minh chứng. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, vai trò của FDI ngày càng trở nên quan trọng, nguồn lao động có chất lượng tại các khu kinh tế và khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh là rất lớn. Vì vậy, vấn đề chất lượng nguồn nhân lực cần được nâng cao. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng số lực lượng lao động của Tỉnh là 2.941 người, trong đó lao động từ 15-24 tuổi là 1.390 người, chiếm 28,2%. Năm 2021, tổng số lực lượng lao động của Tỉnh tăng lên 3.123 người, trong đó có 1.869 lao động trẻ, chiếm 27,7%. Nhờ tác động của FDI, tỷ lệ lao động thất nghiệp đã giảm từ 9,4% năm 2017 xuống 9,06% năm 2019 [76].

Ngoài ra, FDI còn góp phần nâng cao số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực. Cụ thể là, FDI tác động đến đội ngũ lao động của Tỉnh, đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực, kỹ năng lao động và quản trị kinh doanh của lao động.

Nhiều doanh nghiệp FDI đã tạo điều kiện cho lao động, nâng cao tay nghề, tiếp nhận kỹ năng, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, rèn luyện kỹ thuật, tác phong lao động công nghiệp tại doanh nghiệp hoặc gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

Nâng cao trách nhiệm của viên chức, công chức, cơ quan quản lý nhà nước trước chủ đầu tư; đảm bảo sự tôn trọng dành cho nhà đầu tư nước

ngoài khi tiếp xúc với cơ quan nhà nước; quan tâm hơn nữa các ý kiến phản hồi của người dân phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật và đạo đức công vụ. Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xem đây là khâu đột phá để tạo môi trường thuận lợi, minh bạch cho hoạt động của nhà đầu tư. Thực hiện việc ông bố công khai các thủ tục (các loại giấy tờ, biểu mẫu) và quy trình giải quyết công việc, thời gian giải quyết, phí và lệ phí theo quy định.

Làm tốt công tác cán bộ, công chức; thông qua việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, xác định rõ những người đủ và không đủ tiêu chuẩn. Có chính sách thích hợp đối với những người không đủ tiêu chuẩn phải đưa ra khỏi bộ máy. Hiện đại hóa nền hành chính. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tính chuyên nghiệp của bộ máy hành chính, của cán bộ, công chức, đặc biệt là kỹ năng hành chính và áp dụng phần mềm truyền thông vào hoạt động của cơ quan hành chính.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực đến người lao động ở tỉnh Bolikhamxay, giúp nâng cao năng lực, kỹ năng và tay nghề thông qua việc tiếp nhận công nghệ, kỹ năng quản lý tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI cũng tạo điều kiện để người lao động có thể được đào tạo kỹ thuật hoặc gửi đi học tập để nâng cao kinh nghiệm làm việc. Các doanh nghiệp FDI thường mang đến các công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến, giúp người lao động tiếp thu kỹ năng mới và nâng cao tay nghề, kinh nghiệm làm việc. Nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư vào việc đào tạo người lao động tại doanh nghiệp hoặc cử họ đi đào tạo ở các cơ sở khác để nâng cao kỹ năng kỹ thuật và tác phong công nghiệp. Bên cạnh kỹ năng kỹ thuật, người lao động còn được tiếp cận với kinh nghiệm quản lý tiên tiến trong môi trường doanh nghiệp FDI.

Bolikhamxay phải tập trung vào nâng cao trình độ dân trí, tiêu chuẩn chuyên môn, tay nghề và rèn luyện ý thức tổ chức, kỷ luật lao động theo

tác phong công nghiệp. Để hiện thực yêu cầu này, tỉnh Bolikhamxay cần quan tâm thúc đẩy phát triển đào tạo nghề, đào tạo nghề có vai trò rất lớn đối với nâng cao trí lực nguồn nhân lực của tỉnh Bolikhamxay, từ đó tạo ra nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bolikhamxay và môi trường hấp dẫn cho công tác thu hút FDI. Đồng thời, cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ trong phát triển giáo dục - đào tạo nhằm hướng tới hình thành một nguồn nhân lực có tri thức và thể chất đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành công nghiệp và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh.

Tỉnh Bolikhamxay cần ưu tiên các nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, vốn ODA, viện trợ phi Chính phủ (NGO) đầu tư vào các đề án hạ tầng vật chất, kỹ thuật, chất lượng lao động có tay nghề từ khu vực FDI cần hoàn thiện thị trường lao động đảm bảo môi trường phù hợp cho việc dịch chuyển sản xuất linh hoạt giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các điều chỉnh sửa đổi ưu tiên hữu hiệu để thu hút nguồn lao động đạt chất lượng cao, chuyên gia từ khu vực có vốn FDI vào làm việc trong khu vực công và các doanh nghiệp trong nước.

3.2.3. Tác động của FDI đến môi trường sinh thái tỉnh Bolikhamxay

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động kép đến môi trường sinh thái tỉnh Bolikhamxay: tác động tích cực từ việc chuyển giao công nghệ sạch và quản lý môi trường tốt hơn từ các doanh nghiệp FDI, giúp giảm ô nhiễm; và tác động tiêu cực do các hoạt động sản xuất và khai thác tài nguyên của các dự án FDI gây ô nhiễm, suy thoái đất, nước, không khí. Mức độ tác động phụ thuộc vào quy định và giám sát của chính quyền địa phương, cũng như công nghệ và cam kết của các nhà đầu tư.

3.2.3.1. Tác động từ khu công nghiệp, khu chế xuất

Các nhà máy, khu công nghiệp sử dụng công nghệ cũ, không đạt tiêu chuẩn có thể thải ra nhiều khí độc hại như CO₂, SO₂, NO₂. Nước thải từ các khu

công nghiệp chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt chuẩn có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Hoạt động khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp và đô thị có thể gây xói mòn, rửa trôi, suy thoái và ô nhiễm đất. Việc mở rộng diện tích đất cho các dự án FDI có thể dẫn đến mất môi trường sống của các loài động, thực vật, gây ra suy giảm đa dạng sinh học. Các dự án FDI có thể tạo ra những tác động xã hội tiêu cực, như di dời dân cư, mất sinh kế, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân địa phương.

Để tối đa hóa tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI đến môi trường sinh thái ở tỉnh Bolikhamxay, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp FDI. Cụ thể, chính quyền cần xây dựng và thực thi các quy định về môi trường nghiêm ngặt, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ xanh và quản lý môi trường hiệu quả. Các doanh nghiệp FDI cần có cam kết mạnh mẽ về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội.

FDI có tác động gây ô nhiễm môi trường từ công nghiệp nặng và khai khoáng, các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến (như nhà máy chế biến quặng vàng ở Khamkeut, tinh bột sắn Viengthong và Pakkading) có thể thải ra các chất độc hại, gây ô nhiễm đất, nước và không khí nếu không được quản lý chặt chẽ.

Tình trạng các doanh nghiệp đầu tư vào các nước có luật môi trường lỏng lẻo để trốn tránh chi phí xử lý ô nhiễm (hiệu ứng "thiên đường ô nhiễm") có thể xảy ra ở Bolikhamxay, nơi được xem là có chính sách quản lý chưa hiệu quả.

Một số dự án FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp (như trồng cây ăn quả, cao su) và thủy điện, có thể dẫn đến việc phá rừng để lấy đất sản xuất, gây mất đi môi trường sống tự nhiên và làm suy giảm đa dạng sinh học.

Các dự án thủy điện quy mô lớn (như đập Nậm Nghiệp 1, Nậm Thon 2, Nậm Thon 1, dù nằm trong tỉnh và ở tỉnh lân cận nhưng có thể ảnh hưởng đến

các con sông và các vùng lưu vực sông lân cận ở Bolikhamxay) có thể tác động tiêu cực đến dòng chảy, hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi cá.

Các dự án FDI sử dụng nhiều nước như thủy điện hay các nhà máy chế biến nông sản có thể gây ảnh hưởng đến nguồn nước sông Mekong và các nhánh sông khác chảy qua tỉnh, gây thiếu hụt nước sạch cho người dân địa phương và các hệ sinh thái.

Chất thải công nghiệp và sinh hoạt từ các khu vực đầu tư cũng có thể xả trực tiếp ra sông hồ, làm ô nhiễm nguồn nước.

Sông Nậm Xăn chảy từ tỉnh Xayxombun qua 15 bản thuộc với huyện Bolikhan và huyện Pakxan tỉnh Bolikhamxay bị gây thiếu hụt nước sạch vì nhà máy chế biến quặng vàng ở tỉnh Xayxombun và vườn trồng cây Chuối ở huyện Bolikhan; Sông Nậm Nghiệp chảy qua 15 bản thuộc với huyện Bolikhan và huyện Pakxan tỉnh Bolikhamxay bị gây thiếu hụt nước sạch vì nhà máy thủy điện và vườn trồng cây Chuối của nhà đầu tư Trung Quốc; sông Nậm Phao chảy qua 9 bản thuộc với huyện Khamkeut bị gây thiếu hụt nước sạch vì nhà máy chế biến quặng vàng; sông Nậm Muôn và Nậm Hồng chảy qua 10 bản thuộc với huyện Viengthong bị gây thiếu hụt nước sạch vì nhà máy chế biến tinh bột sắn; sông Nậm Ka Đình chảy qua 11 bản thuộc với huyện Pakkading bị gây thiếu hụt nước sạch vì nhà máy chế biến tinh bột sắn và nhà máy thủy điện Nậm Thon 1.[81].

3.2.3.2. Tác động từ phát triển các nhà máy thủy điện

Tác động của các dự án thủy điện tại tỉnh Bolykhamxay đối với môi trường sinh thái. Tỉnh Bolykhamxay của Lào được xem là một trong những khu vực trọng điểm phát triển thủy điện của quốc gia này, với nhiều dự án quy mô lớn như Nam Theun 1 Hydropower Project, Nam Ngiep 1 Hydropower Project và Nam Mang 1 Hydropower Project. Các dự án này đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển năng lượng của Laos, đặc biệt trong mục tiêu trở thành “bình ắc quy của Đông Nam Á” thông qua xuất

khẩu điện năng sang các quốc gia lân cận. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích về kinh tế và năng lượng, các dự án thủy điện tại Bolykhamxay cũng gây ra nhiều tác động đáng kể đối với môi trường sinh thái.

Một là, việc xây dựng đập và hồ chứa thủy điện làm thay đổi hệ thống thủy văn tự nhiên của các lưu vực sông. Khi các công trình thủy điện được xây dựng, dòng chảy tự nhiên của sông bị điều tiết để phục vụ mục đích phát điện, dẫn đến sự thay đổi về lưu lượng nước theo mùa. Sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái hạ lưu, làm thay đổi môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Đối với các cộng đồng sống phụ thuộc vào nguồn nước và thủy sản từ sông suối, những biến đổi này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân.

Thứ hai, các dự án thủy điện có thể gây mất rừng và suy giảm đa dạng sinh học. Việc xây dựng hồ chứa đòi hỏi phải ngập một diện tích lớn đất rừng và hệ sinh thái tự nhiên. Điều này có thể dẫn đến việc mất nơi cư trú của nhiều loài động thực vật, đặc biệt là tại các khu vực rừng nhiệt đới có giá trị đa dạng sinh học cao. Sự suy giảm diện tích rừng không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái mà còn làm giảm khả năng hấp thụ carbon và điều hòa khí hậu của khu vực.

Thứ ba, sự thay đổi môi trường nước và chất lượng nước cũng là một tác động đáng chú ý. Khi nước bị tích tụ trong hồ chứa trong thời gian dài, các quá trình sinh hóa trong môi trường nước có thể thay đổi, dẫn đến sự tích tụ của các chất hữu cơ và làm thay đổi nồng độ oxy hòa tan. Điều này có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh và làm suy giảm chất lượng nước ở khu vực hạ lưu.

Ngoài ra, việc phát triển nhiều dự án thủy điện trong cùng một lưu vực sông có thể tạo ra tác động cộng hưởng đối với hệ sinh thái. Khi nhiều công trình thủy điện được xây dựng liên tiếp trên cùng một hệ thống sông, dòng chảy tự nhiên bị phân đoạn, làm gián đoạn đường di cư của các loài cá và ảnh

hưởng đến sự cân bằng sinh thái của toàn bộ lưu vực. Những tác động này có thể tích lũy theo thời gian và gây ra những biến đổi lớn đối với hệ sinh thái tự nhiên của khu vực.

Bên cạnh đó, hoạt động xây dựng và vận hành các dự án thủy điện cũng có thể làm gia tăng nguy cơ xói lở đất và biến đổi địa hình. Việc thay đổi dòng chảy và mực nước có thể làm tăng nguy cơ sạt lở bờ sông hoặc bồi lắng trầm tích tại một số khu vực. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên mà còn có thể gây tác động đến các khu dân cư và hoạt động sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, mặc dù các dự án thủy điện tại tỉnh Bolykhamxay đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển năng lượng của Lào, nhưng chúng cũng gây ra nhiều tác động đáng kể đối với môi trường sinh thái. Do đó, việc phát triển thủy điện cần được thực hiện trên cơ sở đánh giá tác động môi trường một cách toàn diện, tăng cường các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái, đồng thời xây dựng cơ chế quản lý và giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực và bảo đảm sự phát triển bền vững của khu vực.

3.2.3.3. Tác động từ lĩnh vực khai thác khoáng sản

Bên cạnh các dự án thủy điện, lĩnh vực khai thác khoáng sản có sự tham gia của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của nhiều địa phương tại Laos. Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là khai thác vàng và kim loại quý, có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên nếu không được quản lý chặt chẽ. Tại tỉnh Bolikhamsai Province, một số dự án khai thác vàng, đặc biệt tại Khamkeut District, cùng với các hoạt động khai thác khoáng sản khác có vốn FDI đã tạo ra những áp lực đáng kể lên môi trường đất, nước và hệ sinh thái khu vực.

Trước hết, hoạt động khai thác khoáng sản gây suy thoái và ô nhiễm môi trường đất. Quá trình khai thác vàng thường liên quan đến việc bóc tách

lớp đất bề mặt, đào bới và xử lý quặng, dẫn đến sự phá vỡ cấu trúc tự nhiên của đất. Việc loại bỏ lớp đất màu và thảm thực vật có thể làm giảm khả năng phục hồi của đất, gây xói mòn và suy thoái đất. Ngoài ra, chất thải từ quá trình khai thác và tuyển quặng nếu không được xử lý đúng quy trình có thể làm ô nhiễm đất, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân địa phương.

Thứ hai, khai thác khoáng sản có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Trong quá trình khai thác và chế biến quặng vàng, các hóa chất như thủy ngân hoặc xyanua đôi khi được sử dụng để tách kim loại quý. Nếu các hóa chất này rò rỉ ra môi trường, chúng có thể xâm nhập vào nguồn nước, gây ô nhiễm sông suối và nguồn nước ngầm. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh mà còn gây nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là đối với các khu dân cư sử dụng nguồn nước tự nhiên cho sinh hoạt và sản xuất.

Thứ ba, hoạt động khai thác khoáng sản có thể làm suy giảm đa dạng sinh học và phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên. Việc mở rộng khu vực khai thác thường kéo theo tình trạng chặt phá rừng, xây dựng đường vận chuyển và cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác. Những hoạt động này có thể làm thu hẹp môi trường sống của nhiều loài động thực vật, dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu vực khai thác.

Bên cạnh đó, khai thác khoáng sản còn có thể gây ra các tác động gián tiếp đối với môi trường và xã hội. Sự gia tăng các hoạt động công nghiệp và khai thác tài nguyên có thể làm gia tăng lượng chất thải rắn, bụi và tiếng ồn. Đồng thời, việc tập trung lao động và các hoạt động kinh tế liên quan đến khai thác khoáng sản có thể tạo áp lực lên hệ thống hạ tầng và tài nguyên thiên nhiên của địa phương.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, mặc dù các dự án khai thác khoáng sản có vốn FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nguồn

thu cho địa phương, nhưng chúng cũng có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường đất, nước và hệ sinh thái. Vì vậy, để bảo đảm phát triển bền vững, cần tăng cường quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường, đồng thời áp dụng các công nghệ khai thác và xử lý chất thải thân thiện với môi trường.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY GIAI ĐOẠN 2016 - 2023

3.3.1. Những kết quả đạt được

3.3.1.1. Những tác động tích cực của FDI đến phát triển kinh tế tỉnh Bolikhamxay

FDI là nguồn lực quan trọng để thu hút vốn, công nghệ nhằm tăng cường năng lực công nghệ của các DN của tỉnh Bolikhamxay. Vai trò này được thể hiện ở hai khía cạnh là tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào và nghiên cứu, cải tiến phát triển công nghệ, phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao năng lực công nghệ trong nước. Đây là mục tiêu quan trọng mà nước tiếp nhận FDI luôn hướng đến.

Có nhiều phương thức chuyển giao công nghệ khác nhau như nhiều sản phẩm mới được tạo ra với công nghệ hiện đại, góp phần tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, phù hợp với Cách mạng công nghiệp 4.0. ... cần có giải pháp chủ động hơn trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng qua chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, tại một số địa phương, năng lực thẩm định các dự án FDI còn hạn chế nên chưa thu hút được các công nghệ cao, hiện đại kèm theo việc chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, do áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI, buộc các doanh nghiệp trong nước phải tăng hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy quá trình phổ biến, chuyển giao công nghệ, nhờ thế mà thúc đẩy khoa học - công nghệ phát triển.

Đối với tỉnh Bolikhamxay phải đi tắt đón đầu để có công nghệ mới trong quá trình phát triển kinh tế là một đòi hỏi bức thiết hiện nay. Con đường

thuận lợi nhất để làm được điều đó là thông qua FDI, việc chuyển giao công nghệ sẵn có từ các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự phát triển khả năng công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu ứng dụng của nước chủ nhà (cũng được mong đợi từ các nhà đầu tư nước ngoài).

Các doanh nghiệp FDI còn là cơ hội để tỉnh Bolikhamxay tiếp cận những công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, giữ gìn môi trường theo các tiêu chuẩn tiên tiến cho các doanh nghiệp trong nước, nhờ thế mà thúc đẩy khoa học - công nghệ phát triển. Những công nghệ được chuyển giao theo các dự án FDI thường là công nghệ được đưa vào theo lợi ích của nhà đầu tư, mà thường không phải theo nhu cầu đổi mới công nghệ do phía Việt Nam chủ động đưa ra làm cho tốc độ hiện đại hoá được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, hiện còn có những dự án FDI còn tập trung vào lắp ráp, gia công với tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá trị tạo ra tại Bolikhamxay không cao, điều này dẫn đến sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong tỉnh chưa được như mong muốn... có tác dụng rõ nét hơn so với các hình thức nước ngoài khác trong việc thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế nước tiếp nhận nhờ gia tăng các dịch vụ.

FDI đóng góp tăng xuất khẩu mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế của tỉnh.

Nội dung thiết yếu trong hoạt động FDI trên thế giới hiện nay là các doanh nghiệp có nguồn vốn quốc gia với mạng lưới dài và lớn, thông qua tiếp nhận đầu tư của các tập đoàn này, khu vực hiện tại có lợi thế để tiếp cận và thâm nhập thị trường quốc tế, hoạt động rộng rãi của thị trường xuất khẩu, làm quen với tập quán thương mại quốc tế, thích nghi với những thay đổi trên thị trường thế giới... Đó là vai trò làm cầu nối và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế rất quan trọng của FDI, đẩy mạnh hoạt động kinh tế toàn cầu hoá.

Với sự gia tăng của các dự án FDI, xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư sẽ phát triển nhanh chóng, cơ cấu xuất khẩu được cải thiện theo hướng tăng

các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô tạo một số mặt hàng có khối lượng lớn và thị trường tương đối ổn định tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Xuất nhập khẩu có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Xuất nhập khẩu tăng hay giảm sẽ tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, khi nền kinh tế tăng trưởng ổn định là điều kiện tốt nhất thúc đẩy lĩnh vực ngoại thương phát triển. Xuất khẩu cho phép chúng ta khai thác tối đa lợi thế so sánh, hiệu quả kinh tế quy mô nhỏ, năng suất cao nhờ chuyên môn hoá sản xuất... Nhập khẩu bổ sung được hàng hoá, dịch vụ khan hiếm, đặc biệt là thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Mặt khác, xuất nhập khẩu còn thúc đẩy trao đổi thông tin dịch vụ, tìm kiếm thị trường cho các doanh nghiệp nội địa.

Hoạt động biểu thị có nghĩa là các doanh nghiệp trong nước. Trong đó, xuất khẩu là một trong những giải pháp tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng thêm thu nhập cho nền kinh tế, từ đó tạo điều kiện để giải quyết các vấn đề xã hội có sự cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Sự cạnh tranh này sẽ làm cho các doanh nghiệp trong nước phải năng động hơn, tích cực nâng cao năng lực sản xuất để có chỗ đứng trên thị trường.

3.3.1.2. Những tác động tích cực của FDI đến phát triển xã hội ở Bolikhamxay

Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Những năm qua, nhờ thu hút vốn FDI và sử dụng bước đầu có kết quả đã tạo điều kiện nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân trong tỉnh. Đồng thời, tỉnh cũng đóng góp vào tốc độ phát triển chung của kinh tế Trung Lào cũng như đóng góp vào tăng trưởng ngành công nghiệp Trung Lào. Các doanh nghiệp FDI đã tạo ra khối lượng đáng kể việc làm cho dân cư trong tỉnh cũng như một số địa phương lân cận, góp phần nâng cao mức sống của người dân nơi đây. Ngoài ra, với một tỷ lệ không nhỏ người dân Trung Lào

được tham gia vào các công ty FDI là cơ hội lớn để đào tạo và phát triển trình độ nguồn nhân lực hiện tại cũng như trong thời gian đến.

Nâng cao thu nhập cải thiện đời sống đảm bảo an sinh xã hội

Chính quyền tỉnh Bolikhamxay đã thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư đối với một số ngành (Điều 49 Luật khuyến khích đầu tư 2009). Các ngành được khuyến khích đầu tư gồm: nông nghiệp, công nghiệp, thủ công và dịch vụ. Căn cứ vào mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh đối với các công trình, dự án (các công trình dự án gắn liền với giải quyết nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm...).

Nâng cao trình độ kỹ năng chuyên môn của lãnh đạo địa phương trong quản lý FDI

Về cơ bản các chủ thể của hệ thống chính trị cơ sở ở tỉnh Bolikhamxay thực hiện khá tốt vai trò xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí quản lý FDI ở địa phương. Mức độ hoàn thành vai trò xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện tiêu chí quản lý của đội ngũ cán bộ ở UBND bản được đánh giá cao hơn cả.

Việc thực hiện vai trò của HTCT cấp cơ sở ở tỉnh Bolikhamxay trong việc nắm bắt chỉ thị, nghị quyết, chính sách pháp luật trong quản lý FDI là khá tốt. Đảng ủy cụm bản là các tổ chức được đánh giá cao hơn so với UBND bản, các tổ chức CT-XH, Mặt trận Lào xây dựng đất nước (MTLXDĐN) bản trong thực hiện vai trò này. Đội ngũ cán bộ cơ sở đã có mức độ hoàn thành vai trò nắm bắt chỉ thị, nghị quyết, chính sách pháp luật trong quản lý FDI về cơ bản ở mức khá và tốt.

Trong thời gian tới, Lào sẽ tiếp tục thực hiện mô hình với các phương hướng sau: a) Xây dựng hệ thống tổ chức đảng trong sạch vững mạnh theo tinh thần: “tổ chức là sức mạnh, bộ máy là yếu tố tạo ra sức mạnh”. b) Tiếp tục cải thiện phương thức lãnh đạo, phong cách làm việc của đảng ủy các cấp phù hợp với điều kiện thực tế, khoa học, dân chủ. c) Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý.

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là các doanh nghiệp trong nước cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp FDI Bằng việc tăng nguồn vốn đầu tư, FDI tác động đến cung - cầu lao động; nó không những thu hút và sử dụng lao động, nâng cao năng suất lao động ở các doanh nghiệp này.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ là một trong những mục tiêu kinh tế quan trọng của tỉnh, bản thân mỗi nền kinh tế luôn tồn tại những lợi thế riêng, tùy theo những tương quan nhất định mà đó có thể là lợi thế tuyệt đối hay lợi thế tương đối. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế không thể thực hiện được nếu thiếu những nguồn lực quan trọng như vốn, công nghệ, tài nguyên và con người (đặc biệt là những chủ thể có vai trò tạo lập).

3.3.1.3. Những tác động tích cực của FDI đến môi trường sinh thái

Hiện nay, FDI cùng với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường (FDI xanh) đang là một xu hướng đầu tư tất yếu, đồng thời các quốc gia nhận đầu tư ngày càng chú trọng đến việc tăng cường các chính sách bảo vệ môi trường. Vì vậy, khi một nước nhận được các dự án đầu tư FDI sạch, sẽ có cơ hội đón nhận các công nghệ xử lý, thân thiện với môi trường hiện đại, vừa tăng được các lợi ích về kinh tế, vừa đảm bảo môi trường.

FDI có tác động tích cực tới môi trường thông qua việc ra đời những sản phẩm mới tiết kiệm năng lượng, giảm bớt sự phụ thuộc vào những nguyên liệu, hoặc nguồn năng lượng truyền thống và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất hoặc các kinh nghiệm tốt về bảo vệ môi trường. Sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài đối với kinh tế xanh, sản xuất xanh ít nhiều tạo được những tác động lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế quốc gia. Một mặt, mô hình khu công nghiệp sinh thái đã được quan tâm nhiều hơn, đi kèm với hoàn thiện chính sách liên quan, cũng như sự gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp phát triển bất động sản doanh nghiệp. Mặt khác, Ban quản lý các khu công nghiệp cũng nhìn nhận tích cực hơn về vai trò của việc bảo vệ môi

trường như là một yếu tố tiên quyết thu hút FDI. Trước đây, bảo vệ môi trườngb thường được nhìn nhận với tác động làm tăng chi phí, do đó không đồng nhất với lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, các khu công nghiệp hiện đã quan tâm hơn đến sàng lọc, đánh giá tác động môi trường nhằm bảo đảm các dự án đầu tư sẽ thân thiện với môi trường.

Như vậy, khu vực FDI đã và đang tích cực tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ xanh, thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội, xây dựng và nâng cao nhận thức về nền kinh tế xanh cho người lao động và người tiêu dùng.

3.3.2. Những tác động tiêu cực và nguyên nhân của FDI đến phát triển kinh tế của tỉnh Bolikhamxay

3.3.2.1. Tác động tiêu cực của FDI trong lĩnh vực kinh tế của tỉnh Bolikhamxay

Phụ thuộc kinh tế: Sự phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI có thể làm cho nền kinh tế địa phương dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế toàn cầu và quyết định của các công ty nước ngoài.

Chuyển giá và chuyển lợi nhuận: Các công ty FDI có thể thực hiện các hoạt động chuyển giá để giảm lợi nhuận chịu thuế tại Lào, dẫn đến nguồn thu thuế cho nhà nước bị giảm sút.

Tác động môi trường: Các hoạt động đầu tư, đặc biệt là trong các ngành khai thác, có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên của tỉnh.

Ảnh hưởng đến doanh nghiệp trong nước: Các doanh nghiệp FDI có thể cạnh tranh gay gắt với doanh nghiệp trong nước, tạo ra sự mất cân bằng và ảnh hưởng đến sự phát triển của họ.

Chảy máu tài nguyên: Nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị khai thác và chuyển ra nước ngoài, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên bản địa.

Ngoài những tác động tiêu cực và nguyên nhân trong lĩnh vực kinh tế cũng không thể phủ nhận những thành tựu đã tác động tích cực của FDI đã

tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận không nhỏ lao động. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tuy chiếm tỷ trọng thấp nhưng có hiệu quả sản xuất - kinh doanh khá cao. Khu vực FDI còn đóng góp đáng kể trong việc đào tạo lao động có chất lượng. Từ đó, gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư giữa vốn đầu tư trong nước và vốn nước ngoài. Có thể gây nên sự phụ thuộc các doanh nghiệp trong nước vẫn còn thiếu khả năng kết nối với các doanh nghiệp FDI.

Thiếu công nghệ và vốn: Lào, bao gồm cả Bolikhamxay, vẫn còn hạn chế về công nghệ hiện đại và vốn đầu tư, dẫn đến việc phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn và công nghệ từ nước ngoài.

Chính sách và pháp luật: Mặc dù đã có những cải thiện, các chính sách và quy định pháp lý liên quan đến FDI có thể chưa hoàn thiện và nhất quán, tạo ra rào cản hoặc kẽ hở cho nhà đầu tư.

Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực có kỹ năng và tay nghề cao vẫn còn hạn chế, khiến các dự án FDI gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhân viên đủ năng lực.

Cạnh tranh không cân sức: Doanh nghiệp trong nước còn yếu về năng lực cạnh tranh, công nghệ và vốn, khó có thể cạnh tranh sòng phẳng với các tập đoàn FDI.

Chuyển giá: Đây là một nguyên nhân chủ quan và do tính chất của hoạt động FDI, các công ty có thể tìm cách tối ưu hóa lợi nhuận thông qua chuyển giá để giảm thiểu nghĩa vụ thuế tại quốc gia nhận đầu tư.

Gây ra mất cân đối trong cơ cấu kinh tế của địa phương và làm cho các doanh nghiệp địa phương ở vật thể yếu nhiều khi bị hờ và thế bị đối xử không bình đẳng.

Nếu tỷ trọng FDI chiếm quá lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển thì tính tự chủ có thể bị tác động, nền kinh tế phát triển có tính mất chủ động bên ngoài, thiếu tự tin.

Do động cơ chủ yếu của FDI là chạy theo lợi nhuận tối đa nên FDI đã gây ra mất cân đối trong cơ cấu ngành và vùng kinh tế. ở tỉnh Bolikhamxay hiện nay, được thể hiện cụ thể là mất cân đối trong đầu tư theo vùng. Chủ yếu các dự án FDI tập trung ở vùng đặc biệt thuận lợi có cơ sở hạ tầng tốt, và gần trung tâm của tỉnh. Còn vùng khó khăn vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ thu hút FDI rất ít trong bốn huyện này chỉ có doanh nghiệp FDI là 27 dự án với số vốn đầu tư là 2.847,92 tỷ kíp bằng 10,34% so với tổng số vốn toàn Tỉnh [72, tr.17]. Bất hợp lý về đầu tư theo đối tác nước ngoài: các đối tác nước ngoài đầu tư vào Bolikhamxay chủ yếu là ở châu Á và có quan hệ ngoại giao tốt... Trong khi các nước phát triển có máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại thì chiếm tỷ lệ thấp.

Đối với một số dự án FDI theo phương thức liên kết, phía đối tác nước ngoài dùng nhiều thủ đoạn nâng cao giá thành sản phẩm thông qua các hoạt động như quảng cáo, mua nguyên vật liệu từ nước ngoài, dẫn đến tình trạng thua lỗ giả và làm giảm tỷ lệ phần vốn góp của phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng như tỉnh Bolikhamxay trong liên doanh thường chỉ là 25-30% bằng quyền sử dụng đất. Chính quyền tỉnh Bolikhamxay phải tăng vốn góp hoặc là phải chuyển nhượng phần góp vốn của mình cho phía đối tác đầu tư nước ngoài, từ đó chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, gây nên thất thoát trong quản lý kinh tế.

Các nhà đầu tư nước ngoài thường sử dụng lợi thế của mình đối với doanh nghiệp ở nước tiếp nhận nói chung và tỉnh Bolikhamxay nói riêng, nhất là trong trường hợp đầu tư liên kết thực hiện nhiều hình thức “chuyển giá” để xuất cung ứng nguyên liệu đầy đủ cho sản phẩm dở dang với giá cao, thu ngay từ khâu này, làm cho giá thành sản phẩm tăng một cách đột biến, lừa dối, giảm lợi nhuận, thậm chí là “lỗ giả, lãi thật”, gây thiệt hại cho người tiêu thụ dùng sản phẩm và sụt giảm sách của địa phương.

Chẳng hạn như trường hợp Công ty Lao Vòn Cloup tại huyện Pắc-Ka-Đinh những vi phạm pháp luật về thuế, mưu ích riêng cho mình hiểu biết về

chế độ kế toán nước ngoài và thiếu nhận thức hiểu biết ngoại ngữ chậm của cán bộ thuế, công ty này áp dụng hình thức kế toán đa dạng, phức tạp nhằm bịt mắt qua mặt cán bộ thuế.

Các doanh nghiệp FDI thường sử dụng việc chuyển giá như là một biện pháp để hạch toán lãi thành lỗ, lãi nhiều khai báo thành lãi ít, tránh đánh thuế chuyển lợi nhuận, thuế nhập khẩu và kiểm soát tỷ giá. Tác hại của lợi dụng chuyển giá không chỉ thiệt hại về mặt kinh tế mà còn tạo ra cạnh tranh bất bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Ngoài việc sử dụng “chuyển giá” gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, doanh nghiệp FDI còn gây sức ép cạnh tranh do doanh nghiệp trong nước. Thông qua sự hơn hẳn về tiềm lực tài chính, công nghệ, các doanh nghiệp FDI còn gây sức ép cạnh tranh khốc liệt đến các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp trong nước nếu không đủ mạnh dễ bị mất thị phần làm ăn thua lỗ, thậm chí phá sản. Đôi khi, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thực hiện chính sách cạnh tranh bằng con đường bán phá giá, chịu lỗ trong giai đoạn đầu và các hình thức cạnh tranh không bình đẳng khác để loại trừ đối thủ cạnh tranh độc chiếm hoặc khống chế thị trường, lấn át các doanh nghiệp trong nước hoặc trong tỉnh, làm cho một số ngành sản xuất không phát triển được.

Chính quyền tỉnh Bolikhamxay giao nghiệp vụ cho cơ quan tài chính giám sát doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, Sở tài chính tỉnh Bolikhamxay chưa có điều kiện để điều tra, xác minh, tiến hành phân tích, xác định thực tế giao dịch liên kết và rủi ro về gian lận qua chuyển nhượng ở tỉnh Bolikhamxay, khó có thể tiến hành xác minh được vấn đề này, do thiếu trình độ, kinh phí, phân cấp về thẩm quyền; giữa trung ương và địa phương hơn nữa, nhiều quốc gia chưa có hiệp định về thuế quan với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng như tỉnh Bolikhamxay [48, tr.28].

Một trong những tác động tiêu cực đáng chú ý của FDI đối với tỉnh Bolikhamxay là sự phụ thuộc ngày càng lớn của nền kinh tế địa phương vào

nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn chế, FDI trở thành nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên, khi khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nền kinh tế địa phương có thể trở nên phụ thuộc vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này khiến nền kinh tế địa phương dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động của kinh tế thế giới cũng như các thay đổi trong chiến lược đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia.

Bên cạnh đó, tình trạng chuyển giá trong khu vực doanh nghiệp FDI cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Một số doanh nghiệp FDI có thể thực hiện các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng tập đoàn nhằm điều chỉnh giá cả hàng hóa, dịch vụ hoặc chi phí sản xuất, từ đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại nước tiếp nhận đầu tư. Hiện tượng này dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước và làm giảm hiệu quả thực sự của dòng vốn FDI đối với nền kinh tế địa phương.

Ngoài ra, FDI còn tạo ra áp lực cạnh tranh lớn đối với các doanh nghiệp trong nước. Với lợi thế về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và mạng lưới thị trường quốc tế, các doanh nghiệp FDI thường có năng lực cạnh tranh vượt trội so với các doanh nghiệp nội địa. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp địa phương gặp khó khăn trong việc mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và duy trì thị phần.

Một vấn đề khác là sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư và phát triển kinh tế. Các dự án FDI thường tập trung vào một số lĩnh vực có lợi nhuận cao như năng lượng, khai thác tài nguyên hoặc các ngành công nghiệp có khả năng xuất khẩu. Trong khi đó, một số ngành kinh tế khác có vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững của địa phương, như nông nghiệp hoặc công nghiệp chế biến sâu, lại chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư.

Ngoài ra, một số dự án FDI trong lĩnh vực khai thác tài nguyên có thể dẫn đến tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức. Việc khai thác tài nguyên với cường độ cao nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong thời gian ngắn

có thể làm suy giảm nguồn tài nguyên của địa phương, trong khi giá trị gia tăng mang lại cho nền kinh tế địa phương còn hạn chế

3.3.2.2. Tác động tiêu cực của FDI trong lĩnh vực xã hội ở tỉnh Bolikhamxay

FDI tác động tiêu cực và nguyên nhân trong lĩnh vực xã hội ở Bolikhamxay (Lào) có thể được giải thích là các chính sách và biện pháp của chính phủ nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng không mong muốn của đầu tư nước ngoài lên các vấn đề xã hội, đồng thời tìm ra nguyên nhân gốc rễ để giải quyết chúng ưu tiên thu hút các dự án FDI có đóng góp tích cực cho xã hội, chẳng hạn như các dự án y tế, giáo dục, văn hóa, và cung cấp dịch vụ công.

Ban hành các quy định về lương tối thiểu, điều kiện làm việc an toàn, quyền lợi cho người lao động địa phương, và các chương trình đào tạo nghề để người lao động có thể tham gia vào các dự án FDI. Yêu cầu các doanh nghiệp FDI tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, giảm thiểu ô nhiễm, và có trách nhiệm với môi trường sống của cộng đồng địa phương. Giám sát chặt chẽ các dự án FDI có nguy cơ gây ra các vấn đề xã hội, như tệ nạn xã hội, hoặc ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống của người dân.

Nguồn vốn FDI đầu tư vào trong nước làm tăng thu nhập của vốn FDI trên thị trường trong nước và làm giảm thu nhập của vốn trong nước. Song về thực chất, đây là việc tái phân phối thu nhập của vốn trong nước cho vốn nước ngoài, do đó có thể gây ra làn sóng “bài ngoại” của vốn trong nước và hiện tượng phân biệt hoặc xung đột ngầm ngầm, hoặc công khai trong quan hệ giữa vốn trong nước và vốn nước ngoài. Điều này thể hiện nhiều ở xung đột giữa các bên mang quốc tịch khác nhau trong liên doanh và trên thực tế có rất nhiều liên doanh bị đổ vỡ do những bất đồng phát sinh không thể dung hòa. Bolikhamxay, một tỉnh ở Lào, đối mặt với các tác động tiêu cực trong lĩnh vực xã hội như bất bình đẳng về kinh tế, hạn chế tiếp cận giáo dục và y tế, và các vấn đề liên quan đến tài nguyên thiên nhiên, với nguyên nhân chủ yếu là do sự phát triển không đồng đều,

nghèo đói, thiếu cơ sở hạ tầng và các vấn đề quản lý môi trường. Để hạn chế những tác động này, cần có những giải pháp tập trung vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững, cải thiện dịch vụ công và nâng cao nhận thức của cộng đồng.

Sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, các công ty xuyên quốc gia có khả năng gây ra một số ảnh hưởng bất lợi về kinh tế - xã hội như các mặt hàng nhập khẩu bị đẩy lên do đồng nội tệ được định giá thấp sẽ dẫn đến mất cân bằng hàng hóa và dịch vụ trên thực tế. Gia tăng sự phân hoá trong các tầng lớp nhân dân, tăng mức độ chênh lệch phát triển trong một vùng hoặc giữa các vùng... xu hướng chuyển các khoản thuế phải nộp từ các tập đoàn sang các cá nhân. Do toàn cầu hóa, các công ty có nhiều cơ hội để chuyển hoạt động kinh doanh đến các địa điểm có mức thuế suất thấp nhất. Trong khi đó, người lao động hầu như không thể làm như vậy với tình trạng thiếu việc làm hiện nay, khi mà họ phải cạnh tranh để tìm kiếm việc làm và luôn phải trưng ra các giấy tờ liên quan đến việc tuân thủ các quy định nộp thuế cho các ông chủ trong tương lai.

Đặc biệt hiện tượng các doanh nghiệp FDI lợi dụng sự thiếu hiểu biết của các cơ quan, cán bộ quản lý và người lao động khác nền văn minh trong quá khứ, khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau không nhiều, sự sụp đổ của một nước lại là mảnh đất màu mỡ cho phần còn lại phát triển để sức lao động của công nhân ở nhiều nơi còn có nhiều hành động đối xử bất công, xúc phạm nhân phẩm người lao động, gây mâu thuẫn, phản kháng của công nhân như xô xát, đình công, bỏ việc...

Bên cạnh các tác động kinh tế, FDI cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực trong lĩnh vực xã hội tại tỉnh Bolikhamxay.

Trước hết, FDI có thể làm gia tăng sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các nhóm dân cư. Các khu vực có nhiều dự án FDI thường có tốc độ phát triển nhanh hơn, thu hút nhiều lao động và nguồn lực hơn so với các

khu vực khác. Điều này có thể làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng có điều kiện thuận lợi và các vùng khó khăn trong tỉnh.

Bên cạnh đó, một số vấn đề trong quan hệ lao động có thể phát sinh trong các doanh nghiệp FDI. Sự khác biệt về văn hóa quản lý, phong cách làm việc và chế độ lao động đôi khi dẫn đến những mâu thuẫn giữa người lao động địa phương và nhà quản lý nước ngoài. Trong một số trường hợp, điều kiện làm việc hoặc chính sách tiền lương chưa đáp ứng đầy đủ mong muốn của người lao động, từ đó có thể phát sinh các tranh chấp lao động.

Ngoài ra, sự phát triển nhanh của các dự án đầu tư cũng có thể tạo ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng xã hội của địa phương. Sự gia tăng dân số cơ học tại các khu vực có nhiều dự án đầu tư có thể làm tăng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ công cộng khác. Nếu không được quy hoạch và quản lý tốt, điều này có thể dẫn đến tình trạng quá tải hạ tầng và phát sinh các vấn đề xã hội khác.

3.3.2.3. Tác động tiêu cực của FDI trong lĩnh vực môi trường sinh thái ở tỉnh Bolikhamxay

Một trong những tác động tiêu cực đáng chú ý của FDI tại tỉnh Bolikhamxay là ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Một số dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp, khai thác tài nguyên và năng lượng có thể gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường nếu không được quản lý chặt chẽ.

Thông thường vì mục tiêu lợi nhuận nên các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài ít quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường ở tỉnh Bolikhamxay. Hơn nữa, để thu hút nhiều FDI vào tỉnh Bolikhamxay nói riêng đã bỏ qua các yếu tố tác động môi trường. Vì thế, các dự án FDI trên địa bàn có không ít nguy cơ hủy hoại môi trường.

Tác động cản trở rõ nhất của các FDI trong tỉnh Bolikhamxay đã gây ô nhiễm môi trường đến mức nghiêm trọng, một số doanh nghiệp FDI do vi

phạm pháp luật về môi trường, đã bị chính quyền tỉnh buộc phải đóng cửa, ngừng hoạt động vì không có những biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường do chất thải sinh ra trong quá trình sản xuất. Vấn đề mâu thuẫn giữa tăng trưởng sản xuất công nghiệp, duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao với sự ô nhiễm môi trường do sản xuất gây ra vẫn là bài toán nan giải đặt ra cho chính quyền tỉnh. Điều này lại đặc biệt rõ nét trong hoạt động FDI vào trong lĩnh vực sản xuất [80, tr.53].

Thật vậy, một số hoạt động FDI chủ yếu được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Chất thải trong lĩnh vực này có nhiều thành phần độc hại, nếu không được xử lý và kiểm soát chặt chẽ sẽ gây ô nhiễm không khí và cuộc sống người dân và chi phí xã hội hiện tại cũng như trong tương lai sẽ vô cùng lớn, làm giảm khả năng đạt tới mục tiêu phát triển bền vững. Một số dự án tiến hành xây dựng mà không thông qua thẩm định đánh giá tác động môi trường, thậm chí nhà máy đã xây dựng xong, đi vào hoạt động vẫn không có công trình xử lý chất thải như nhà máy sản xuất Pin và dự án trồng cây Chuối của Trung Quốc bản Sôm Xun huyện Bolikhamxay. Đây là một số nơi tình trạng gây ô nhiễm môi trường đã tới mức báo động như một số doanh nghiệp FDI và nước thải ra sông, kênh rạch gây chết cá, cây trồng làm thiệt hại hàng tỷ kíp cho nhân dân vùng ven các doanh nghiệp đó [80, tr.53].

Lợi dụng trình độ công nghệ thấp và quản lý yếu kém của các nước chủ nhà, một số nhà đầu tư nước ngoài thông qua con đường FDI để tiêu thụ những máy móc, thiết bị lạc hậu, thậm chí đã thải loại sang nước tiếp nhận FDI. Thực tế ở nhiều nước cho thấy khi thực hiện các dự án liên doanh, các đối tác nước ngoài đã tranh thủ góp vốn bằng các thiết bị và vật tư liệu lạc hậu, đã qua sử dụng (được tân trang) hoặc nhiều khi đã đến thời hạn thanh lý. Nếu không có những quy định và sự kiểm soát chặt chẽ, nước nhận đầu tư FDI dễ trở thành “bãi thải công nghiệp” của các công ty xuyên quốc gia, gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế.

Trong những năm qua, tỉnh Bolikhamxay đã thu hút một số dự án thủy điện quy mô lớn như Nam Theun 1 Hydropower Project, Nam Ngiep 1 Hydropower Project và Nam Mang 1 Hydropower Project. Các dự án này đã góp phần quan trọng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và vận hành các dự án thủy điện cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực như thay đổi dòng chảy tự nhiên của sông suối, ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh và làm thay đổi sinh kế của người dân trong khu vực dự án.

Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác khoáng sản tại một số khu vực của tỉnh, đặc biệt là các dự án khai thác vàng tại Khamkeut District, cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường đất và nguồn nước. Nếu không được quản lý và kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động khai thác này có thể dẫn đến ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp FDI có thể chuyển giao các công nghệ lạc hậu hoặc tiêu tốn nhiều năng lượng sang nước tiếp nhận đầu tư. Việc sử dụng các công nghệ này không chỉ làm giảm hiệu quả sản xuất mà còn có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường.

Do vậy, công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực nguồn vốn FDI cần có các biện pháp hữu hiệu để có thể giảm thiểu tình trạng tiếp nhận công nghệ lạc hậu, thiết bị, máy móc cũ, năng suất thấp gây ô nhiễm môi trường sinh thái và khó có thể nâng cao chất lượng cũng như khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dẫn đến gây thiệt hại cho nền kinh tế.

3.3.2.4. Nguyên nhân của những tác động tiêu cực của FDI ở tỉnh Bolikhamxay

Những tác động tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Bolikhamsai Province không chỉ xuất phát từ đặc điểm nội tại của dòng vốn FDI mà còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố liên quan đến cơ chế quản lý, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

và năng lực của các chủ thể tham gia vào quá trình thu hút và sử dụng FDI. Việc phân tích sâu các nguyên nhân này có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện đúng bản chất của vấn đề và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

Thứ nhất, hạn chế trong năng lực quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến các tác động tiêu cực của FDI tại tỉnh Bolikhamxay là năng lực quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp FDI thường có quy mô lớn và tính chất phức tạp, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính, thương mại quốc tế và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, hệ thống quản lý nhà nước tại địa phương vẫn chưa theo kịp sự phát triển này.

Cụ thể, năng lực giám sát các hoạt động tài chính và giao dịch liên kết của doanh nghiệp FDI còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc phát hiện và xử lý các hành vi chuyển giá, trốn thuế hoặc vi phạm quy định về môi trường. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý FDI đôi khi còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót trong quá trình quản lý.

Ngoài ra, nguồn lực dành cho công tác thanh tra, kiểm tra các dự án FDI còn hạn chế cả về nhân lực và kinh phí. Điều này làm giảm hiệu quả của hoạt động giám sát, đặc biệt đối với các dự án có quy mô lớn hoặc có yếu tố kỹ thuật phức tạp.

Thứ hai, hệ thống chính sách và pháp luật về quản lý FDI chưa hoàn thiện. Một nguyên nhân quan trọng khác là hệ thống chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý FDI chưa thực sự đồng bộ và hoàn thiện. Mặc dù Chính phủ Lào đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Trước hết, một số quy định pháp luật liên quan đến quản lý đầu tư, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên còn thiếu cụ thể hoặc chưa

phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế. Điều này có thể tạo ra những khoảng trống trong quản lý, khiến một số doanh nghiệp FDI có thể lợi dụng để tối đa hóa lợi nhuận mà chưa chú trọng đầy đủ đến các nghĩa vụ đối với địa phương.

Bên cạnh đó, cơ chế ưu đãi đầu tư trong một số trường hợp còn được áp dụng khá rộng rãi nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù các chính sách ưu đãi này có thể giúp tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, nhưng nếu không được kiểm soát chặt chẽ, chúng có thể làm giảm hiệu quả kinh tế thực sự của các dự án FDI và dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút và sử dụng FDI. Tuy nhiên, tại tỉnh Bolikhamxay, trình độ chuyên môn và tay nghề của người lao động địa phương còn nhiều hạn chế so với yêu cầu của các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao.

Do thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, nhiều doanh nghiệp FDI buộc phải tuyển dụng lao động kỹ thuật hoặc chuyên gia từ nước ngoài. Điều này không chỉ làm giảm cơ hội việc làm cho lao động địa phương mà còn hạn chế quá trình chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý từ các doanh nghiệp FDI sang nền kinh tế địa phương.

Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương cũng còn thiếu những chuyên gia có kiến thức chuyên sâu về kinh tế quốc tế, tài chính quốc tế và quản lý đầu tư nước ngoài. Điều này khiến việc đánh giá, thẩm định và giám sát các dự án FDI gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa địa phương và các nhà đầu tư nước ngoài. Một nguyên nhân quan trọng khác là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ và năng lực quản lý giữa địa phương và các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp FDI thường là những tập đoàn lớn với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý

phong phú. Trong khi đó, nền kinh tế địa phương còn ở trình độ phát triển thấp hơn và phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài.

Sự chênh lệch này khiến chính quyền địa phương trong một số trường hợp phải chấp nhận nhiều điều kiện ưu đãi để thu hút nhà đầu tư. Điều này có thể làm giảm khả năng kiểm soát và điều tiết của địa phương đối với các hoạt động đầu tư, từ đó dẫn đến một số tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và xã hội.

Thứ năm, động cơ tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI. Bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài là tìm kiếm lợi nhuận tối đa. Do đó, trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn những lĩnh vực đầu tư mang lại lợi nhuận cao trong thời gian ngắn, chẳng hạn như khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc sản xuất các ngành có chi phí lao động thấp.

Tại tỉnh Bolikhamxay, một số dự án FDI tập trung vào các lĩnh vực như thủy điện và khai thác khoáng sản, trong đó có các dự án thủy điện như Nam Theun 1 Hydropower Project và Nam Ngiep 1 Hydropower Project. Mặc dù các dự án này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về bảo vệ môi trường và sinh kế của người dân địa phương.

Trong một số trường hợp, do áp lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp FDI có thể tìm cách giảm chi phí sản xuất bằng cách sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc chưa chú trọng đầy đủ đến các tiêu chuẩn môi trường và xã hội.

Thứ sáu, hạn chế trong sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương. Một nguyên nhân khác dẫn đến những tác động tiêu cực của FDI là sự liên kết còn yếu giữa khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước. Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp FDI chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu và linh kiện từ công ty mẹ hoặc từ các đối tác nước ngoài, thay vì sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp địa phương.

Điều này làm hạn chế khả năng lan tỏa công nghệ, kỹ năng quản lý và kinh nghiệm sản xuất từ khu vực FDI sang nền kinh tế địa phương. Đồng thời,

nó cũng làm giảm cơ hội tham gia của các doanh nghiệp địa phương vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, các tác động tiêu cực của FDI tại tỉnh Bolikhamxay xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm cả hạn chế trong năng lực quản lý nhà nước, sự chưa hoàn thiện của hệ thống chính sách pháp luật, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa địa phương và nhà đầu tư nước ngoài, cũng như bản chất tìm kiếm lợi nhuận của dòng vốn FDI. Việc nhận diện đầy đủ các nguyên nhân này là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Bolikhamxay trong thời gian tới.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY

4.1.1. Bối cảnh trong nước tác động đến thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay

Bối cảnh của tỉnh Bolikhamxay thu hút đầu tư trong nước nhờ vào vị trí chiến lược, tiềm năng phát triển nông nghiệp, hạ tầng giao thông đang được cải thiện, và các chính sách ưu đãi từ chính phủ Lào. Tỉnh Bolikhamxay thu hút đầu tư trong nước nhờ lợi thế về nông nghiệp xuất khẩu (trồng cây, chăn nuôi), vị trí địa lý chiến lược (gắn kết giao thông với Việt Nam và Thái Lan), và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện. Nỗ lực của tỉnh trong việc giảm thiểu rủi ro thiên tai cũng tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế. Tỉnh có tiềm năng lớn trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây nông sản xuất khẩu và chăn nuôi. Tạp chí Kinh tế và Dự báo đã ghi nhận FDI thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Tỉnh Bolikhamxay, nằm ở vùng Trung Lào, đang trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực trồng cây nông sản xuất khẩu và chăn nuôi phục vụ nhu cầu trong nước Lào cũng như xuất khẩu sang các nước, trong đó có Việt Nam.

Đặc biệt, sau khi cầu Hữu Nghị số 5 được hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2025, nối tỉnh Bolikhamxay với tỉnh Beungkan của Thái Lan, việc giao thương và vận chuyển hàng hóa sẽ trở nên thuận tiện hơn rất nhiều. Đây là cơ hội lớn giúp thúc đẩy phát triển kinh tế và thu hút đầu tư vào nông nghiệp tại khu vực này, nhất là khi nền nông nghiệp của Lào còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Vị trí địa lý chiến lược

Cửa ngõ giao thương: Tỉnh Bolikhamxay nằm ở Trung Lào, đóng vai trò là cầu nối quan trọng trong khu vực và quốc tế.

Hành lang kinh tế: Tỉnh nằm trên Hành lang Kinh tế Đông-Tây, kết nối các nước tiểu vùng sông Mekong, tạo lợi thế cho việc vận chuyển hàng hóa và mở rộng thị trường.

Kết nối quốc tế: Với vị trí gần cửa khẩu Cầu Treo của Việt Nam và đối diện tỉnh Bueng Kan của Thái Lan, Bolikhamxay trở thành điểm trung chuyển lý tưởng cho thương mại và logistics. Cầu Hữu nghị Lào-Thái số 5, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2025, sẽ tăng cường đáng kể kết nối này.

Tiềm năng kinh tế

Nông nghiệp: Với đất đai phì nhiêu và khí hậu thuận lợi, tỉnh có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt và chăn nuôi. Đây là lĩnh vực thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư trong nước.

Tỉnh Bolikhamxay cũng chú trọng phát triển chăn nuôi làm hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nước và hướng đến xuất khẩu.

Hiện tỉnh có 48 trang trại bò, trâu với tổng đàn hơn 5.000 con và 13 trang trại lợn, chủ yếu cung cấp cho các tỉnh lân cận. Ngoài ra, các mô hình nuôi cá, ếch và chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình tiếp tục được khuyến khích để bảo đảm sinh kế bền vững.

Cùng với phát triển nông nghiệp truyền thống, tỉnh Bolikhamxay còn tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các mô hình sản xuất nông nghiệp xuất khẩu như trồng chuối, xoài, sầu riêng, mít, cam, bưởi...

Hiện nhiều nhà máy trên địa bàn tỉnh chế biến tinh bột sản hoạt động hiệu quả tại các huyện Khamkeut, Viengthong, Pakkading..., cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc.

Trên nền tảng sản xuất nông nghiệp đa dạng, tỉnh Bolikhamxay cũng tích cực thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai theo hướng dẫn tăng

cường ứng phó mùa mưa trong các năm do Chính phủ Lào ban hành. Theo đó, tỉnh luôn chủ động có kế hoạch để khẩn trương hoàn thiện các phương án phòng tránh thiên tai cho Chính phủ Lào ban hành, đồng thời tổ chức diễn tập định kỳ, chú trọng các nguy cơ cao trong mùa mưa như lũ quét, sạt lở, bão, sốt xuất huyết và sâu bệnh hại cây trồng.

Thủy điện: Tỉnh có nhiều sông suối, tạo điều kiện phát triển các dự án năng lượng sạch như thủy điện, một lĩnh vực được khuyến khích đầu tư tại Lào.

Ngành nông lâm tỉnh Bolikhamxay cũng luôn chủ động theo dõi chặt chẽ mực nước tại 29 trạm quan trắc trên sông Mekong, kiểm tra hệ thống tưới tiêu, trạm bơm, đồng thời hỗ trợ giống cây trồng phù hợp cho người dân. Các trung tâm dịch vụ kỹ thuật tại tỉnh cũng tích cực hỗ trợ bà con áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Khoáng sản và du lịch: Bolikhamxay còn có tiềm năng khai thác khoáng sản và phát triển du lịch sinh thái nhờ tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Chính sách và môi trường đầu tư

Cải cách hành chính: Chính phủ Lào đã và đang nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các chính sách mở cửa, đơn giản hóa thủ tục và cung cấp các ưu đãi thuế quan hấp dẫn. Việc cải cách hành chính tại tỉnh Bolikhamxay tập trung vào việc đơn giản hóa thủ tục, tăng cường hiệu quả, và tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Các biện pháp cải cách bao gồm tạo ra các "một cửa" điện tử, cải thiện cơ sở hạ tầng, và các chính sách ưu đãi đầu tư, nhằm mục tiêu thu hút nhiều hơn các dự án mới. Giảm bớt các quy trình rườm rà và thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh, cấp phép, và các thủ tục liên quan đến đất đai và xây dựng. Xây dựng và nâng cấp các hệ thống "một cửa" điện tử, cho phép các nhà đầu tư thực hiện nhiều thủ tục trực tuyến, tiết kiệm thời gian và công sức. Cung cấp các ưu đãi về thuế, đất đai, và các chính sách hỗ trợ khác để thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại và tạo việc làm.

Luật Khuyến khích Đầu tư: Việc thông qua Luật Khuyến khích Đầu tư mới đã tạo ra sân chơi bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước có hiệu lực từ tháng 12 năm 2024, được cho là đã tạo ra sân chơi bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước, với mục tiêu thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Luật mới được kỳ vọng sẽ giải quyết các vấn đề tồn tại trước đó, tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng hơn bằng cách áp dụng các quy định chung cho cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Một trong những mục tiêu chính là thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước bằng cách đơn giản hóa quy trình thủ tục, giảm thiểu rào cản hành chính và đưa ra các ưu đãi hấp dẫn, chẳng hạn như miễn giảm thuế, hỗ trợ tiếp cận đất đai, và các ưu đãi khác. Luật này kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và phát triển các ngành kinh tế chiến lược. Luật mới mang lại nhiều lợi thế cho tỉnh Bolikhamxay, một khu vực có tiềm năng phát triển về nông nghiệp và kết nối giao thông.

Cơ chế một cửa (OSS): Ở Bolikhamxay vẫn đối mặt với các thách thức như hạ tầng công nghệ thông tin chưa hoàn thiện, thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng, và quy trình thủ tục hành chính còn phức tạp. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan và nhận thức của công chúng về OSS còn hạn chế, dẫn đến việc triển khai chưa hiệu quả và chưa mang lại lợi ích tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Hệ thống này đang được cải thiện để tăng tính minh bạch và hiệu quả trong việc cấp phép đầu tư.

Bảo vệ nhà đầu tư: Chính phủ cam kết bảo vệ các nhà đầu tư khỏi nguy cơ quốc hữu hóa hoặc trưng thu tài sản mà không bồi thường thông qua các hiệp định đầu tư song phương và đa phương. Chính phủ Lào có các cam kết bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài theo các hiệp định đầu tư song phương và đa phương. Nhà đầu tư cần kiểm tra các hiệp định đầu tư song phương giữa nước họ và Lào, bao gồm các điều khoản về bảo vệ đầu tư, giải quyết tranh

chấp và bồi thường trong trường hợp bị trưng thu tài sản. Chính phủ Lào có các quy định pháp luật về đầu tư, có thể bao gồm cả các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài khỏi nguy cơ quốc hữu hóa. Nhà đầu tư nên tìm hiểu về các quy định pháp luật của Lào về đầu tư, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền sở hữu tài sản và việc trưng thu tài sản. Mặc dù có các cam kết bảo vệ pháp lý, nhà đầu tư vẫn cần cẩn trọng và nắm rõ các quy định cụ thể của Lào, đặc biệt là trong bối cảnh các chính sách có thể thay đổi và quy trình hành chính còn tồn tại một số rào cản. Việc tìm hiểu kỹ các quy định về đầu tư, tài chính và chuyển lợi nhuận trước khi quyết định đầu tư là điều cần thiết.

Thách thức: Mặc dù có nhiều lợi thế, Bolikhamxay vẫn đối mặt với một số thách thức như hạ tầng kém phát triển, thủ tục hải quan phức tạp và thiếu hợp tác giữa các bộ phận trong ngành logistics. Sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành khác nhau trong việc quản lý và phát triển hoạt động logistics làm giảm hiệu quả chung. Những vấn đề này cản trở sự phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và logistics quốc tế.

Hạn chế cơ sở hạ tầng: Mặc dù đang được cải thiện, cơ sở hạ tầng cơ bản ở các vùng nông thôn vẫn còn thiếu thốn. Các tuyến đường, cầu cảng và các cơ sở hạ tầng liên quan đến logistics còn yếu kém, không đáp ứng được nhu cầu giao thương ngày càng tăng.

Thủ tục hành chính: Một số nhà đầu tư cho rằng quy trình cấp phép vẫn còn phức tạp và tốn thời gian, đặc biệt là ở cấp tỉnh. Quy trình thủ tục hành chính tại cửa khẩu và các cơ quan hải quan còn rườm rà, gây tốn kém thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp.

Nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực và sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế. Năng suất lao động thấp và nguy cơ tụt hậu về nhân lực. Để giải quyết tình trạng này, cần tập trung

vào việc nâng cao kỹ năng lao động, tăng cường liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng công nghệ hiện đại, và xây dựng chính sách thu hút, giữ chân nhân tài.

Hiện nay, phát triển kinh tế số được coi là một trong 03 trụ cột phát triển nòng cốt trong quá trình chuyển đổi số, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế địa phương. Chính vì vậy, tỉnh Bolikhamxay đã và đang triển khai nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Với lợi thế về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển trên địa bàn, cùng với chính sách “*thu hút đầu tư trực tiếp*” cởi mở, thông thoáng, Bolikhamxay được ghi nhận là một trong những tỉnh đứng đầu trong lĩnh vực gọi vốn đầu tư FDI. Theo đó, năm 2023, tỉnh Bolikhamxay tiếp tục về chỉ số chuyển đổi số DTI và là một trong tỉnh đứng thứ nhất về hạ tầng số. Điều này cho thấy sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị, nhà nước và người dân trong phấn đấu xây dựng Bolikhamxay trở thành một trung tâm chuyển đổi số với nhiều thành công vượt bậc ở giai đoạn tiếp theo nhằm chuẩn bị các điều kiện tốt nhất đón làn sóng đầu tư FDI, quan trọng là thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến.

Xác định thu hút đầu tư FDI được hiểu như mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng góp phần tạo động lực cho tăng trưởng lợi nhuận, tỉnh đã kịp thời chỉ đạo và ban hành nhiều cơ chế, chính sách thu hút đầu tư FDI nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào tỉnh. Với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực. Các doanh nghiệp FDI đã giúp Bolikhamxay tăng lên trong cả nước là nguồn lực quan trọng và là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế số trong giai đoạn hiện nay.

Hướng đến mục tiêu giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, tỉnh Bolikhamxay xác định phát triển sản xuất luôn phải gắn liền với phòng ngừa rủi ro và đây được coi là nhiệm vụ song hành.

Những nỗ lực đồng bộ từ chính quyền đến người dân đang và sẽ góp phần tạo nền tảng vững chắc để tỉnh Bolikhamxay vững vàng vượt qua mùa mưa hàng năm nhằm đảm bảo sản xuất đạt hiệu quả, đồng thời góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến tỉnh Bolikhamxay đầu tư ngày càng nhiều hơn.

Tỉnh Bolikhamxay (Lào) thu hút đầu tư FDI quốc tế nhờ chính sách mở cửa hội nhập quốc tế, nỗ lực huy động vốn và vị trí địa lý thuận lợi. Dòng vốn FDI đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo điều kiện để phát huy các lợi thế và tiềm năng của tỉnh trong quá trình hội nhập. Tỉnh chủ động thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế để thu hút các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài.

Chính quyền tỉnh nỗ lực để huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Dòng vốn FDI đã có những tác động nhất định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần tạo đà cho sự phát triển. vị trí địa lý chiến lược, tiềm năng phát triển nông nghiệp, năng lượng tái tạo, và các chính sách ưu đãi đầu tư.

4.1.2. Bối cảnh quốc tế tác động đến thu hút FDI ở tỉnh Bolikhamxay

4.1.2.1. Chiến lược đầu tư FDI có nhiều thay đổi

Trên thực tế, trước đại dịch COVID-19, Mỹ đã ban hành nhiều chính sách để đẩy mạnh kinh tế đầu tư, sản xuất và kinh doanh tại Mỹ nhằm tạo thêm việc làm, như miễn chính sách về thu nộp thuế cho cá doanh nghiệp Mỹ (giảm thuế thu nhập từ 25% xuống 21%), cải cách thủ tục cấp phép dự án đưa ra các mẫu linh hoạt hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh của một số ngành kinh doanh mũi nhọn của Mỹ (Năng lượng, ô tô, nhôm, thép...) áp thuế cao đối với hàng hóa nhập khẩu.

Các nước liên minh Châu Âu (EU) thúc đẩy kinh tế “tự chủ chiến lược”; thông qua kiểm soát nguồn vốn hoạt động kinh doanh ra nước ngoài, như Đức, Italia quy định, kiểm soát chặt chẽ hơn đối với FDI trong các ngành chiến lược; Pháp triển khai chiến lược “sản xuất tại Pháp” nhằm thúc đẩy sản xuất trong nước với các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, như ô tô, hàng không, công nghệ số.. Nhật Bản dành ngân sách 2,2 tỷ USD, trong đó 2 tỷ USD để hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản đưa mạng lưới sản xuất ra khỏi Trung Quốc về nước và khoảng 200 triệu USD để hỗ trợ công ty của Nhật Bản thay đổi địa điểm hoạt động mạng lưới sản xuất ra khỏi Trung Quốc sang nước thứ ba đối với một số ngành ưu tiên (như thiết bị y tế, phụ tùng ô tô, điện tử, kim loại hiếm...) Hàn Quốc cũng tạo điều kiện để thu hút các doanh nghiệp đã đầu tư ở nước ngoài quay về sản xuất, kinh doanh ở trong nước bằng nhiều hình thức. Ấn Độ và Đài Loan (Trung Quốc) cũng đưa ra hàng loạt ưu đãi về đất đai, điện, nước, vốn và thuế để thu hút các công ty của nước mình quay trở lại đất nước.

4.1.2.2. Trọng tâm đầu tư có sự thay đổi

Các dự án FDI tập trung vào sản xuất các loại cây trồng có giá trị cao như chuối, xoài, sầu riêng, cam, bưởi, và sắn. Đồng thời, các nhà máy chế biến tinh bột sắn cũng hoạt động hiệu quả để phục vụ xuất khẩu. Cùng cơ sở kinh tế bằng cách đẩy nhanh việc thúc đẩy các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ (MSME) tiếp cận nguồn vốn và thúc đẩy các nhà sản xuất tiếp cận nhiều thị trường nhằm đảm bảo tăng trưởng bền vững, đảm bảo ổn định giá cả, tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lạm phát và tiết kiệm (Tiết kiệm) là nguồn vốn cho phát triển; Chính phủ đã thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm của khu vực tư nhân cùng với việc thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân vào trồng trọt, công nghiệp chế biến và dịch vụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng xuất khẩu bằng cách nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm tiềm năng và độc đáo cũng như mở

rộng đối tác thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu., nghiên cứu tiềm năng hiệu quả sản xuất bằng các tăng cường các dịch vụ khu vực công và cải thiện các quy định pháp luật quan trọng và cần thiết; Đẩy mạnh nghiên cứu có hệ thống, đặc biệt là nghiên cứu việc tạo ra các kỹ năng trong từng lĩnh vực sản xuất cùng với việc đánh giá thực tế triển khai của các đơn vị kinh doanh, doanh nhân.

4.1.2.3. Năng lượng tái tạo là một ưu tiên của FDI

Năng lượng gió và thủy điện: Bolikhamxay có nhiều dự án năng lượng tái tạo lớn đang được triển khai, đặc biệt là năng lượng gió. Thúc đẩy năng lượng và khai thác hiệu quả hơn, đặc biệt là chế biến trước khi xuất khẩu và đảm bảo thị trường phân phối, nâng cao hạ tầng cơ sở, đi lại kết nối với khu vực và quốc tế như: Tuyến số 8, cao tốc Viêng Chăn - Hà Nội, Viêng Chăn - Pắc - xăn - Thà Khách đường cao tốc, tăng cường bảo tồn và tiết kiệm năng lượng.

Nhà máy điện gió Trườn Sơn: Một dự án của Việt Nam đang được xây dựng, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2025, sẽ xuất khẩu 600 MW điện sang Việt Nam. Dự án này cũng góp phần thúc đẩy phát triển sinh kế cho người dân địa phương tại tỉnh Bolikhamxay thúc đẩy hợp tác kinh tế, an ninh và phát triển hạ tầng giữa hai nước. Dự kiến đóng góp quan trọng vào nguồn điện tái tạo cho Việt Nam và Lào, đồng thời mang lại lợi ích cho địa phương thông qua việc hỗ trợ an sinh xã hội, giáo dục, nông nghiệp và nâng cấp hạ tầng biên giới. Dự án điện gió là nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng toàn cầu. Đây là điểm cộng lớn thu hút các nhà đầu tư FDI quan tâm đến phát triển bền vững và mục tiêu "Net Zero".

Các dự án điện gió Xeu chin: Hai dự án đang được triển khai, dự kiến tạo ra 600 MW và bắt đầu sản xuất điện vào cuối năm 2025. Sử dụng các loại tuabin gió có công suất lớn của hãng Goldwind, mang lại hiệu quả sản xuất

điện cao. Các nhà đầu tư FDI có thể tham gia vào việc cung cấp thiết bị, công nghệ hoặc vận hành dự án.

Mục tiêu khu vực: Các dự án này góp phần vào chiến lược dài hạn của Lào nhằm trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của khu vực. Nâng cao các dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch lên chất lượng cao và hiện đại. Cải thiện và phát triển nguồn du lịch bằng cách tập trung vào phát triển du lịch tự nhiên, văn hóa, lịch sử liên quan đến du lịch bảo tồn có sự tham gia của người dân, cũng như liên quan đến việc tạo ra các sản phẩm du lịch, sử dụng nguyên liệu phổ biến trong nước, nhiều rau hữu cơ thay thế nhập khẩu từ hàng xóm, tạo điều kiện thuận lợi, thu hút khách du lịch.

Đẩy mạnh các dịch vụ bán buôn-bán lẻ và sửa chữa liên quan đến thúc đẩy sản xuất trong nước. Nâng cấp dịch vụ viễn thông, logistic, bưu chính nhanh và hiện đại để thúc đẩy các giao dịch thương mại, thanh toán và các hoạt động khác một cách hiệu quả.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU THU HÚT FDI CỦA TỈNH BOLIKHAMXAY ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN 2045.

4.2.1. Quan điểm thu hút FDI của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045

Thực hiện Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài do Quốc hội nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thông qua năm 2021, toàn Đảng toàn dân tỉnh Bolikhamxay vẫn quyết tâm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong các báo cáo của Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính Sở lao động và phúc lợi xã hội tỉnh về phát triển kinh tế xã hội năm 2016 - 2020 và giai đoạn 2021- 2025 [56, 61, 65] cho thấy rõ các cơ quan chính quyền tỉnh đã có kế hoạch cụ thể và quyết tâm cao trong việc đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những số liệu mà Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư và Sở lao động và phúc lợi xã hội tỉnh đưa ra là những con số cụ thể và dựa trên các con số đó có thể dự báo tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh do tác động tích cực của FDI như sau:

- + Đến năm 2030 tổng GDP do FDI đạt 9000 tỷ kip Lào
- + Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là từ 4% đến 5%/ năm. Đến 2045 dự khiến đạt 6%/năm.
- + Tốc độ tăng trưởng kinh tế do FDI mang lại năm 2030 đạt 2500 USD/ lao động và đến 2045 đạt 3.000 USD/ lao động.
- + Tạo cơ hội cho người dân có việc làm tăng bình quân 1500 lao động/ năm.
- + Cơ cấu kinh tế nhờ có FDI sẽ chuyển dịch theo hướng tích cực đến 2030 nông nghiệp còn 26% và công nghiệp chiếm tới 46% dịch vụ có tỷ lệ cao đến 2045 các con số đó sẽ lần lượt là 20% và 55%
- + Thu ngân sách nhà nước từ FDI đạt 3.500 tỷ kip Lào khuyến khích vốn đầu tư FDI 5 năm chiếm 20% tổng vốn đầu tư của cả tỉnh. Các chỉ số tăng trưởng do các cơ quan quản lý về kinh tế tài chính và xã hội của tỉnh đưa ra là thống nhất và phù hợp với chủ trương của lãnh đạo tỉnh quyết tâm đảm bảo tăng trưởng GDP đến 2030 là 30% đến 2045 là 35%.

Căn cứ vào những báo cáo kế hoạch và quy hoạch tăng trưởng GDP và tăng trưởng vốn FDI ở tỉnh Bolikhamxay có thể thấy phương hướng phát huy tác động dựa trên các quan điểm sau:

Thứ nhất: Đảm bảo sự tăng trưởng FDI phù hợp với tăng trưởng GDP, theo mục tiêu đã đề ra, duy trì đến 2030 là đảm bảo hỗ trợ của FDI cho tăng trưởng 30% của GDP và đến năm 2045 là 35 đến 40% GDP.

Thứ hai: Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho việc đầu tư FDI có ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay tại tỉnh chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng và thủy điện mà những lĩnh vực này tuy mang lại những hiệu quả lớn về mặt kinh tế- xã hội nhưng không phải là những FDI mang tính công nghệ cao, chưa kể đến còn gây hại cho môi trường.

Mục tiêu thu hút FDI công nghệ cao hướng tới là thực hiện chuyển đổi số vào 60% FDI. Ứng dụng chuyển đổi số trong các lĩnh vực như điện tử, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo chế tạo máy.

Thứ ba: Lựa chọn nguồn vốn FDI tạo nhiều việc làm cải thiện thu nhập cho người lao động đảm bảo mức hàng năm thêm khoảng 2.000 việc làm mới nâng thu nhập bình quân của đầu người từ 1.500 đô la Mỹ năm 2023 lên 2.000 đô la Mỹ năm 2030 và 4.500 đô la Mỹ vào năm 2045. Những con số này đã được nghiên cứu sinh tổng hợp phân tích và tính toán dự báo trên cơ sở các số liệu trong các báo cáo tình hình kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển của tỉnh mà Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở tài chính và Sở lao động phúc lợi xã hội tỉnh đưa ra.

Thứ tư: Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng FDI với bảo vệ môi trường sinh thái của tỉnh. Sự cân bằng giữa phát triển kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái. Vì Bolikhamxay tập trung nhiều khoáng sản và có tiềm năng thủy điện lớn nên các nhà đầu tư thấy rất hấp dẫn trong lĩnh vực này. Tuy nhiên đây cũng là những lĩnh vực dễ gây ra những thiệt hại về mặt môi trường và sinh thái. Do đó mục tiêu của tỉnh đến năm 2030 và năm 2045 là đảm bảo 100% các doanh nghiệp FDI không gây ô nhiễm môi trường và phải phục hồi những khu vực sinh thái bị khai thác. Đây là những con số đòi hỏi sự quyết tâm rất cao của của lãnh đạo và chính quyền tỉnh về thu hút FDI và phương hướng phát huy tác động tích cực hạn chế tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh đến 2030 tầm nhìn đến 2045. Trong Báo cáo tổng kết Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và phương hướng nhiệm vụ đến năm 2025 [80] và trong báo cáo tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 7 giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch đến năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã nêu rõ quan điểm của chính quyền lãnh đạo tỉnh Bolikhamxay về mục tiêu thu hút FDI là sự phát triển thu hút FDI phải phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là:

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn điều chỉnh kế hoạch phù hợp

Thứ năm: Khuyến khích nguồn vốn FDI vào những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của Tỉnh đẩy mạnh FDI vào những lĩnh vực công nghệ cao như chuyển đổi số, công nghệ thông tin, điện tử, chế tạo máy, trí tuệ nhân tạo..

+ Tăng tỉ trọng xuất khẩu từ các sản phẩm đầu tư do nguồn vốn FDI mang lại (đến 50% vào năm 2030 và 60% vào năm 2045)

+ Nâng cao năng lực quản lý giám sát đảm bảo sự cân bằng hài hòa giữa phát triển khối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong tỉnh không đánh đổi phát triển kinh tế mà hi sinh gài nguyên môi trường. Phải đảm bảo sự phát triển hài hòa bền vững giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững tài nguyên môi trường sinh thái.

+ Nâng cao thu nhập của người lao động, tăng số lượng người lao động được hút FDI, đảm bảo sự cân bằng hài hòa bình đẳng xã hội giữa các vùng dân cư giữa khu vực PDI với các khu vực nội địa. Giải quyết những mâu thuẫn có thể phát sinh do vấn đề dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ trong sử dụng vốn FDI.

4.2.2. Mục tiêu thu hút FDI của Tỉnh Bolikhamxay

4.2.2.1. Mục tiêu chung

Các địa phương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nói chung và tỉnh Bolikhamxay nói riêng đang tích cực phấn đấu thực hiện chủ trương đường lối của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, đặc biệt trong lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI. Năm 2021 Quốc hội nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thông qua Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài [47] Đây là văn bản pháp lý rất quan trọng tạo tiền đề và động lực để chính quyền và nhân dân tỉnh Bolikhamxay có những định hướng và quyết tâm tăng cường thu hút vốn FDI.

Tỉnh Bolikhamxay đặt mục tiêu thu hút FDI vào các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, du lịch và logistics, với trọng tâm là các dự án thân thiện với môi trường và tạo ra giá trị gia tăng cao. Tỉnh

sẽ tập trung cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Để thực hiện mục tiêu này tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết trong thu hút vốn, tạo môi trường đầu tư chung, cơ sở hạ tầng chung, –“phân công, phân vai” giữa các địa phương trong liên kết ngành, lĩnh vực, vùng miền để tạo nên sức mạnh cộng đồng doanh nghiệp đầu tư. Liên kết được ngành, lĩnh vực, vùng miền được xem là giải pháp có tính chiến lược nhằm đẩy mạnh mẽ thu hút có chọn lọc nguồn vốn FDI vào tỉnh Bolikhamxay.

Tạo ra sự thuận lợi của nhà đầu tư khi tiếp cận các thủ tục hành chính, cần minh bạch qui trình giải quyết công việc: trình tự, thủ tục, thời hạn, người có thẩm quyền giải quyết...; cung cấp đầy đủ các thông tin khi người dân có yêu cầu; công chức có thái độ đúng mực; đảm bảo về phòng ốc, phương tiện làm việc.

4.2.2.2. Mục tiêu cụ thể Hướng đến hiện thực mục tiêu chung tỉnh Bolikhamxay xác định các mục tiêu thu hút FDI cụ thể như sau:

- Các lĩnh vực ưu tiên.

Nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các sản phẩm có khả năng xuất khẩu. Công nghiệp chế biến, sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Du lịch bền vững và logistics để kết nối với các tuyến giao thông quan trọng. Năng lượng tái tạo và các dự án thân thiện với môi trường.

- Các biện pháp chính.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đảm bảo sự minh bạch và công bằng. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, điện và nước, để đáp ứng nhu cầu của các dự án FDI. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của các ngành nghề mới, công nghệ cao. Tích cực quảng bá hình ảnh và tiềm năng đầu tư của tỉnh.

+ *Đổi mới chất lượng nguồn nhân lực để khai thác hiệu quả tác động tối đa của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:* Để phát triển đầu tư tiếp nhận hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản trị, chất lượng lao động có tay nghề từ khu vực FDI cần hoàn thiện thị trường lao động đảm bảo môi trường phù hợp cho việc dịch chuyển sản xuất linh hoạt giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các điều chỉnh sửa đổi ưu tiên hữu hiệu để thu hút nguồn lao động đạt chất lượng cao, chuyên gia từ khu vực có vốn FDI vào làm việc trong khu vực công và các doanh nghiệp trong nước.

+ *Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài để kiểm soát các tác động tiêu cực đối với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh:* Tăng cường việc Nhà nước quản lý đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là việc quản lý dự án FDI sau cấp giấy phép đầu tư. Phối hợp với các ban, ngành có liên quan để kịp thời giải quyết các vướng mắc của nhà đầu tư, nhất là các vướng mắc khó khăn trong lĩnh vực đất đai, môi trường... Có một chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ, hiệu quả từ việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị, đến việc xây dựng tiêu chuẩn quy định và các điều kiện phương tiện để quản lý và giữ gìn bảo đảm ô nhiễm môi trường tốt nhất với các khu công nghiệp, đặc biệt là giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, và nghĩa vụ đóng góp với nhà nước theo quy định.

Hàng năm phải tổ chức cuộc gặp mặt các nhà đầu tư nước ngoài để đánh giá hiệu quả hoạt động của các nguồn FDI đến tăng trưởng hợp tác kinh tế - xã hội của tỉnh."Tiếp thu những kiến nghị của doanh nghiệp nước ngoài về các nội dung phát sinh cần giải quyết, đặc biệt là hoạt động của các cấp chính quyền làm cơ sở cho cải cách hành chính trong quản lý và nâng cao hiệu quả của FDI.

Công tác kiểm tra, thanh tra cần thực hiện chủ động, có kế hoạch, có phương pháp xử lý linh hoạt, mềm dẻo, tạo ra sự công bằng, minh bạch, làm tốt công tác này sẽ góp phần quan trọng trong nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với FDI ở tỉnh Bolikhamxay.

4.2.3. Phương hướng phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu thu hút FDI của tỉnh, để phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phương hướng cần quan tâm bao gồm:

Thứ nhất: Bổ sung nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, nhưng tỉnh cần nỗ lực hơn nữa để nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn FDI. FDI đã góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế thông qua các dự án đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân, và giúp phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả cao hơn, tỉnh cần tiếp tục cải thiện chính sách và môi trường đầu tư để thu hút và sử dụng FDI một cách hiệu quả hơn. Lào luôn đứng thứ nhất trong số 79 quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với 241 dự án, tổng vốn đăng ký hơn 5,47 tỉ USD. Việt Nam đứng thứ 3 trong các quốc gia trên thế giới đầu tư tại Lào, hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông số như hiện nay. Vốn FDI đã cung cấp nguồn lực tài chính quan trọng, bổ sung cho nguồn lực trong tỉnh để đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế-xã hội.

Thứ hai, gia tăng tác động của FDI trong việc thu hút các dự án đầu tư tư nhân, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh và việc làm mới. Với mục tiêu tạo sự lan tỏa về công nghệ, trình độ quản lý, một quy hoạch tổng thể phải xác định rõ mục đích thu hút FDI của từng giai đoạn, phù hợp với chiến lược của Nhà nước. Quy hoạch được thực hiện theo lộ trình và song song với lộ trình ấy là xác định mũi nhọn và lựa chọn thị trường để xúc tiến. Trong thời gian tới, tỉnh Bolikhamxay xác định đẩy mạnh phát triển kinh tế số, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón nhận làn sóng đầu tư thế hệ mới.

Dòng vốn FDI đã có những tác động nhất định đến sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, tạo nền tảng thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao đặc biệt là ngành bán dẫn nhằm tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới cho kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả của vốn FDI trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội là một thách thức cần giải quyết. Với những chủ trương, chính sách trong ưu đãi thu hút đầu tư cùng sự đồng thuận ủng hộ của người dân, doanh nghiệp tin tưởng rằng đây sẽ là bước đột phá mới nhằm mục tiêu xây dựng Bolikhamxay trở thành trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại vào năm 2030, bắt kịp xu thế phát triển chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế số theo hướng bền vững.

4.3. GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở TỈNH BOLIKHAMXAY ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Bolikhamxay đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của các địa phương. Đối với tỉnh Bolikhamsai Province, việc xây dựng định hướng thu hút FDI cần gắn chặt với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Laos, đồng thời phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lực và lợi thế so sánh của địa phương. Theo đó, định hướng thu hút FDI của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 có thể tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường. Trong giai đoạn tới, tỉnh

Bolikhambay cần chuyển từ thu hút FDI theo số lượng sang thu hút FDI theo chất lượng, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của địa phương. Các lĩnh vực ưu tiên có thể bao gồm công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao; năng lượng tái tạo; du lịch sinh thái; và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, tỉnh cần hạn chế hoặc kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.

Thứ hai, gắn thu hút FDI với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị của tỉnh. Một trong những mục tiêu quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhambay là thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp truyền thống. Vì vậy, việc thu hút FDI cần được định hướng vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hiện đại nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Đồng thời, các dự án FDI cần được phân bố hợp lý theo không gian lãnh thổ, gắn với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế và các trung tâm đô thị của tỉnh.

Thứ ba, tăng cường liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI với khu vực doanh nghiệp trong nước. Một định hướng quan trọng khác trong thu hút FDI là thúc đẩy sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương nhằm nâng cao khả năng lan tỏa của nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tỉnh Bolikhambay cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện và dịch vụ từ các doanh nghiệp trong nước, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương nâng cao năng lực sản xuất và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, gắn thu hút FDI với phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng việc làm. Để nâng cao hiệu quả thu hút FDI, tỉnh Bolikhambay cần

chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của các dự án đầu tư nước ngoài. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp FDI trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, các chính sách thu hút FDI cần khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào hoạt động đào tạo, chuyển giao công nghệ và nâng cao kỹ năng cho người lao động địa phương.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI. Bên cạnh việc thu hút đầu tư, tỉnh Bolikhamxay cần chú trọng nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các dự án FDI nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững. Điều này bao gồm việc hoàn thiện hệ thống chính sách và quy định pháp luật về đầu tư, tăng cường công tác giám sát và đánh giá các dự án FDI, đồng thời nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

Thứ sáu, phát huy lợi thế vị trí địa kinh tế và tăng cường hợp tác khu vực. Tỉnh Bolikhamxay có vị trí địa lý thuận lợi trong việc kết nối giao thương giữa các vùng kinh tế của Lào và các nước trong khu vực. Do đó, trong chiến lược thu hút FDI đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh cần tận dụng lợi thế này để thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực logistics, thương mại, vận tải và dịch vụ hỗ trợ thương mại. Đồng thời, việc tăng cường hợp tác với các địa phương và đối tác quốc tế cũng sẽ góp phần mở rộng cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Nhìn chung, định hướng thu hút FDI của tỉnh Bolikhamxay đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 cần được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững. Việc thu hút FDI không chỉ nhằm bổ sung nguồn vốn cho phát triển mà còn phải góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường sinh thái. Nếu được thực hiện hiệu quả, chiến

lược thu hút FDI này sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay trong giai đoạn tới.

4.3.2. Nhóm các giải pháp ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực của FDI ở tỉnh Bolikhamxay

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang trở thành một trong những nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nhiều địa phương tại Laos. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường, xã hội, cơ cấu kinh tế và thị trường lao động nếu không được quản lý hiệu quả. Đối với tỉnh Bolikhamsai Province, việc xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực của FDI có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Các giải pháp này có thể được triển khai theo một số nhóm chủ yếu sau:

Chính phủ Lào đã từng bước thực hiện nghiên cứu khả thi, ngoài ra theo Điều 8 của “Luật Bảo vệ môi trường Lào” và nghị định số 112 của Thủ tướng Chính phủ tất cả các dự án đầu tư đều phải trải qua đánh giá tác động môi trường và xã hội (ESIA), tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành thuế để chuyển theo dõi, kiểm soát chuyên giá, trong đó chú trọng đào tạo về pháp luật, về kinh tế ngành, kỹ năng tin học, ngoại ngữ. Tiếp tục triển khai những cơ chế hợp tác mới, phối hợp chặt chẽ giữa đảng bộ, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân, lực lượng vũ trang. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh qua cửa khẩu các nước láng giềng trong khu vực.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm hạn chế tác động tiêu cực của FDI là tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và nâng cao hiệu

quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Chính quyền địa phương cần rà soát, điều chỉnh và bổ sung các quy định liên quan đến thu hút và quản lý FDI theo hướng bảo đảm tính minh bạch, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn phát triển của địa phương.

Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát các dự án FDI, đặc biệt là đối với những lĩnh vực có nguy cơ cao gây tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội như khai thác tài nguyên, thủy điện và công nghiệp chế biến. Việc áp dụng các công cụ quản lý hiện đại, kết hợp với hệ thống đánh giá định kỳ hiệu quả hoạt động của các dự án FDI, sẽ giúp nâng cao khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm.

Ngoài ra, việc nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài cũng là một yếu tố quan trọng. Các cơ quan chức năng cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý đầu tư quốc tế, pháp luật kinh tế và đánh giá tác động môi trường để nâng cao hiệu quả quản lý.

Thứ hai, định hướng thu hút FDI theo hướng chọn lọc và phát triển bền vững

Để hạn chế các tác động tiêu cực của FDI, tỉnh Bolikhamxay cần chuyển từ mô hình thu hút đầu tư theo số lượng sang mô hình thu hút đầu tư theo chất lượng. Theo đó, các chính sách thu hút FDI cần ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thân thiện với môi trường.

Đồng thời, tỉnh cần hạn chế hoặc kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức hoặc sử dụng công nghệ lạc hậu. Việc lựa chọn nhà đầu tư cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng về năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý, trình độ công nghệ và cam kết trách nhiệm xã hội.

Ngoài ra, cần gắn việc thu hút FDI với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Thứ ba, tăng cường bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên

Các dự án FDI, đặc biệt trong lĩnh vực thủy điện và khai thác khoáng sản, có thể gây ra những tác động đáng kể đến môi trường sinh thái nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy, tỉnh Bolikhamxay cần tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thu hút và triển khai các dự án FDI.

Trước hết, cần thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép cho các dự án đầu tư. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường của doanh nghiệp FDI trong suốt quá trình hoạt động.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI áp dụng công nghệ sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu phát thải. Việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường quốc tế sẽ góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động đầu tư đối với môi trường tự nhiên.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực địa phương và nâng cao chất lượng việc làm

Một trong những mục tiêu quan trọng của việc thu hút FDI là tạo ra cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động địa phương. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, tỉnh Bolikhamxay cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của các dự án FDI.

Chính quyền địa phương cần tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp FDI vào quá trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Việc thiết lập các chương trình hợp tác giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và chính quyền địa phương sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ.

Ngoài ra, cần tăng cường bảo vệ quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp FDI, bảo đảm các điều kiện làm việc an toàn và tuân thủ các quy định của pháp luật lao động.

Thứ năm, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương

Một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả của FDI và hạn chế các tác động tiêu cực là tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương. Việc thúc đẩy sự liên kết này sẽ góp phần nâng cao khả năng lan tỏa công nghệ, kỹ năng quản lý và kinh nghiệm sản xuất từ khu vực FDI sang nền kinh tế địa phương.

Tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp địa phương nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI sử dụng nguyên vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp địa phương, từ đó tạo ra mạng lưới liên kết sản xuất hiệu quả.

Thứ sáu, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Để hạn chế các tác động tiêu cực của FDI đối với xã hội và môi trường, cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quá trình triển khai các dự án đầu tư. Các dự án FDI cần được thực hiện trên cơ sở minh bạch thông tin và tham vấn ý kiến của người dân, đặc biệt là đối với các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn đến sinh kế và môi trường sống của cộng đồng.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) thông qua việc tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng, bảo vệ môi trường và hỗ trợ các chương trình an sinh xã hội.

Việc ngăn ngừa và hạn chế các tác động tiêu cực của FDI là một nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của tỉnh Bolikhamxay trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách, định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc, tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết kinh tế, tỉnh Bolikhamxay có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI, đồng thời giảm thiểu các rủi ro và tác động tiêu cực đối với kinh tế, xã hội và môi trường.

4.3.3. Nhóm giải pháp đầu tư và phát triển giáo dục - đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tỉnh Bolikhamxay

Nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng của người lao động ngày càng cao. Tuy nhiên, tại tỉnh Bolikhamxay, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là thiếu lao động có tay nghề cao và đội ngũ chuyên gia kỹ thuật. Vì vậy, việc triển khai các giải pháp đầu tư và phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI tại Lào nói chung và tỉnh Bolikhamxay nói riêng.

Thứ nhất, tăng cường đầu tư phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nghề

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trước hết tỉnh Bolikhamxay cần tăng cường đầu tư phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nghề. Điều này bao gồm việc nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, cũng như mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhu cầu về lao động kỹ thuật ngày càng gia tăng. Do đó,

các chương trình đào tạo nghề cần được thiết kế theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Các lĩnh vực đào tạo cần ưu tiên bao gồm công nghiệp chế biến, xây dựng, năng lượng, du lịch, logistics và nông nghiệp công nghệ cao.

Bên cạnh đó, tỉnh cần tăng cường đầu tư vào các chương trình đào tạo kỹ năng nghề cho lao động nông thôn nhằm giúp người lao động có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp khi quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ hai, tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Một giải pháp quan trọng khác là thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thông qua sự hợp tác này, các chương trình đào tạo có thể được thiết kế phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Các doanh nghiệp FDI có thể tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực tập và đào tạo tại doanh nghiệp cho sinh viên và người lao động. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với môi trường làm việc thực tế và công nghệ sản xuất hiện đại.

Ngoài ra, tỉnh Bolikhamxay cũng cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI tham gia vào các chương trình đào tạo nghề thông qua các hình thức như tài trợ trang thiết bị, hỗ trợ đào tạo hoặc tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ cho người lao động địa phương.

Thứ ba, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển kỹ năng mới

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày

càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, tỉnh Bolikhamxay cần chú trọng phát triển các chương trình đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, kỹ thuật, quản lý và kinh doanh.

Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn, cần chú trọng phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng mới cho người lao động. Những kỹ năng này bao gồm kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa. Đây là những yếu tố quan trọng giúp người lao động địa phương có thể tham gia hiệu quả vào các doanh nghiệp FDI và các chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngoài ra, việc đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, cũng cần được chú trọng nhằm giúp người lao động nâng cao khả năng giao tiếp và làm việc trong môi trường quốc tế. Điều này sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến với tỉnh Bolikhamxay.

Thứ tư, thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà quản lý có trình độ cao

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng các chính sách nhằm thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và nhà quản lý có trình độ cao. Đây là lực lượng quan trọng góp phần nâng cao năng lực quản lý, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Chính quyền địa phương cần ban hành các chính sách ưu đãi phù hợp nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các địa phương khác và từ nước ngoài. Các chính sách này có thể bao gồm hỗ trợ về nhà ở, điều kiện làm việc, cơ hội nghiên cứu và các chế độ đãi ngộ phù hợp.

Bên cạnh đó, cần chú trọng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương nhằm nâng cao năng lực hoạch định chính sách và quản lý kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là một trong những giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tỉnh Bolikhamxay cần tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo, tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài để triển khai các chương trình đào tạo và trao đổi học thuật và chuyên gia công nghệ.

Thông qua các chương trình hợp tác này, sinh viên và giảng viên có cơ hội tiếp cận với các phương pháp đào tạo tiên tiến, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, hợp tác quốc tế cũng giúp mở rộng mạng lưới kết nối giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao.

Nhìn chung, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đầu tư cho giáo dục và đào tạo là một trong những giải pháp mang tính chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI tại tỉnh Bolikhamxay. Thông qua việc tăng cường đầu tư cho hệ thống giáo dục - đào tạo, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và mở rộng hợp tác quốc tế, tỉnh Bolikhamxay có thể từng bước xây dựng lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

4.3.4. Nhóm giải pháp xây dựng các chính sách thu hút và sử dụng FDI ở tỉnh Bolikhamxay

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một trong những nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia đang phát triển. Đối với Lào, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn cho phát triển, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tạo thêm cơ hội việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, để phát huy tối đa những lợi ích của FDI, các địa phương cần xây dựng và thực hiện các chính sách thu hút và sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả.

Tại Bolikhamsai, mặc dù hoạt động thu hút FDI trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như quy mô dự án chưa lớn, hàm lượng công nghệ chưa cao và sự liên kết giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế địa phương còn hạn chế. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách thu hút và sử dụng FDI có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả của nguồn vốn này, đồng thời bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong thời gian tới.

4.3.4.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng chọn lọc và hiệu quả

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI là xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thay vì thu hút FDI theo số lượng, tỉnh Bolikhamxay cần chuyển sang mô hình thu hút đầu tư theo chất lượng, ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

Chính quyền địa phương cần xây dựng các tiêu chí cụ thể trong việc lựa chọn nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm năng lực tài chính, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý và cam kết trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đồng thời, cần hạn chế các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, chính sách thu hút FDI cũng cần gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm bảo đảm sự phân bổ hợp lý của các dự án đầu tư và tránh tình trạng phát triển mất cân đối giữa các khu vực.

4.3.4.2. Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

Môi trường đầu tư thuận lợi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định khả năng thu hút FDI của mỗi địa phương. Vì vậy, tỉnh Bolikhamxay cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Trước hết, cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình đăng ký và triển khai dự án. Đồng thời, cần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình cấp phép và quản lý các dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, tỉnh cần chú trọng đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, bao gồm hạ tầng giao thông, năng lượng, viễn thông và logistics. Việc nâng cấp hệ thống hạ tầng không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI mà còn góp phần nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại địa phương.

4.3.4.3. Tăng cường hiệu quả sử dụng FDI và thúc đẩy liên kết với nền kinh tế địa phương

Bên cạnh việc thu hút đầu tư, tỉnh Bolikhamxay cần chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI nhằm bảo đảm các dự án đầu tư mang lại lợi ích lâu dài cho nền kinh tế địa phương. Một trong những giải pháp quan trọng là thúc đẩy sự liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước.

Chính quyền địa phương cần xây dựng các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI hợp tác với doanh nghiệp địa phương trong việc cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện và dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời, cần hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. Điều này sẽ góp phần nâng cao khả năng lan tỏa của FDI đối với nền kinh tế địa phương.

4.3.4.4. Tăng cường công tác quản lý và giám sát các dự án FDI

Một trong những yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm hiệu quả của FDI là tăng cường công tác quản lý và giám sát các dự án đầu tư nước ngoài. Chính

quyền tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhằm bảo đảm các dự án được triển khai đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Các cơ quan quản lý cần thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư, đặc biệt là các cam kết liên quan đến bảo vệ môi trường, sử dụng lao động và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, cần có các biện pháp xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật. Ngoài ra, việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các dự án FDI cũng là một giải pháp quan trọng giúp nâng cao hiệu quả quản lý và theo dõi hoạt động của các dự án đầu tư tại địa phương.

4.3.4.5. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư và mở rộng hợp tác quốc tế

Xúc tiến đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh và tiềm năng phát triển của địa phương đến với các nhà đầu tư quốc tế. Vì vậy, tỉnh Bolikhamxay cần xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư phù hợp nhằm thu hút các dự án FDI có chất lượng cao.

Hoạt động xúc tiến đầu tư cần tập trung vào việc giới thiệu các lợi thế so sánh của tỉnh như vị trí địa lý thuận lợi, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và cơ hội phát triển trong các ngành kinh tế trọng điểm. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan xúc tiến đầu tư và các doanh nghiệp nước ngoài để mở rộng mạng lưới đối tác và thu hút nguồn vốn đầu tư mới.

Nhìn chung, việc xây dựng và triển khai các chính sách thu hút và sử dụng FDI một cách hiệu quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bolikhamxay. Thông qua việc hoàn thiện cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI và tăng cường công tác quản lý, tỉnh Bolikhamxay có thể phát huy tối đa những lợi ích của FDI, đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực đối với nền kinh tế, xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn cấp bách của phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bolikhamxay nói riêng và của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nói chung, nghiên cứu sinh đã thực hiện luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế- Chính trị với đề tài "Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế -xã hội ở tỉnh Bolikhamxay nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào".

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI đã có những tác động tích cực đối với phát triển của Bolikhamxay trên cả ba phương diện kinh tế, xã hội, môi trường như: bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tạo thu nhập cho người lao động địa phương, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu và cơ hội tiếp cận hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, FDI cũng mang đến những tác động tiêu cực cho phát triển của tỉnh Bolikhamxay ví như: gia tăng sự phụ thuộc của phát triển kinh tế địa phương, “chảy máu” tài nguyên, cạnh tranh bất lợi đối với doanh nghiệp của địa phương, hệ lụy xã hội từ những bất bình đẳng kinh tế, hạn chế trong tiếp cận giáo dục, y tế... môi trường bị xâm hại ở nhiều phương diện trong đó ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên là những tác động tiêu cực điển hình... Vì vậy, việc phân tích nhận diện căn nguyên và đề xuất các giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực, phát huy những tác động tích cực mà luận án đề xuất là có tính khả thi.

Từ những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế các nhóm giải pháp được đề xuất nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bolikhamxay như sau: i) Nhóm các giải pháp ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực của FDI; ii) Nhóm giải pháp đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tỉnh Bolikhamxay; iii) Nhóm giải pháp xây dựng các chính sách thu hút và sử dụng FDI ở tỉnh Bolikhamxay.

Thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp nêu trên tác giả luận án kỳ vọng sẽ góp phần phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của FDI đối với phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. KongLaSack SiSouKlath (2023), “Kinh nghiệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và bài học cho tỉnh Bo Ly Khăm Xay, CHDCND Lào”, *Tạp chí Tài chính*, (tháng 6), tr.126-128.
2. KongLaSack SiSouKlath (2023), “Nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng vốn FDI tại tỉnh Bo Ly Khăm Xay - CHDCND Lào”, *Tạp chí Tài chính*, (kỳ 2), tr.220-222.
3. KongLaSack SiSouKlath (2024), “Giải pháp nâng cao hiệu quả của FDI trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bolykhamxay, CHDCND Lào”, tại trang <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-nang-cao-hieu-qua-cua-fdi-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-tinh-bolkhamxay-chdcnd-lao-30135.html>, ngày 24/10/2024.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

4. Đỗ Đức Bình (2005), “Đầu tư của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tại Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, (5), tr.18-21.
5. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2006), “Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (4), tr.5-8.
6. Bua Khăm Thip Pha Vông (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phát triển kinh tế ở Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào*, Luận văn thạc sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Tiến Cơi (2008), “Chính sách thu hút vốn FDI của Malaysia trong quá trình hội nhập kinh tế - Thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, (9), tr.10-12.
8. Nguyễn Bích Đa (2006), “Khu vực kinh tế có vấn đề đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Thời báo Kinh tế*, (2), tr.8-10.
9. Đỗ Mạnh Hà (2018), “Thực trạng và tác động đầu tư trực tiếp của Trung Quốc ở Campuchia trong 15 năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (8), tr.10-12.
10. Nguyễn Thị Hạnh (2020), “Thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường bất động sản ở Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, (6), tr.8-11.
11. Đào Văn Hiệp (2012), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, (9), tr.12-14.
12. Trần Văn Hùng (2019), “Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần phát triển kinh tế xã hội”, *Tạp chí Đông Dương*, (4), tr.5-7.
13. Đặng Thu Hương (2010), “Thu hút vốn FDI trong quá trình hội nhập kinh tế của Trung Quốc thời kỳ 1987 - 2003, thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, (12), tr.15-17.

14. Lê Thu Hường (2019), *Đảm bảo lợi ích kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp của hộ nông dân ở tỉnh Tuyên Quang*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
15. Lê Thu Hường (2019), *Thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
16. Bùi Việt Hưng (2020), *Quản lý nhà nước đối với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tư ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính, Hà Nội.
17. Khay Khăm-Văn Na Vông Sy (2002), *Mở rộng quan hệ kinh tế giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với các nước láng giềng trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Lan (2014), “Quan hệ kinh tế giữa Lào và Trung quốc trong những năm gần đây”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (7), tr.12-15.
19. Trần Thị Tuyết Lan (2016), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Hà Nội.
20. Trần Quang Lâm, An Như Hải (2006), “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, (5), tr.10-12.
21. Lee Buc Lee Bua Pao (2002), “Đầu tư nước ngoài tại Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (10), tr.12-14.
22. V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. V.I.Lênin (1994), *Toàn tập*, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Hoàng Thị Bích Loan (2008), “Thu hút đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế*, (7), tr.8-10.
25. C.Mác (1978), *Tư bản*, quyển III, tập I, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
26. C.Mác, Ph. Ăngghen (1982), *Tuyển tập*, Tập III, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
27. Phạm Đức Minh (2016), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

28. Trần Văn Nam (2005), “Quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”, *Tạp chí Kinh tế và Pháp luật*, (3), tr.7-9.
29. Đặng Hoàng Thanh Nga (2011), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ ở Việt Nam”, *Tạp chí Đầu tư*, (7), tr.10-12.
30. Phùng Xuân Nhạ (2013), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Lý luận và Thực tiễn”, *Tạp chí Lý luận*, (8), tr.8-10.
31. Bùi Huy Nường (2010), *Giải pháp tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài sang Lào của các doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
32. Nguyễn Duy Quang (2007), “Đầu tư trực tiếp của Liên minh châu Âu vào Việt Nam”, *Tạp chí Đông Dương*, (5), tr.6-8.
33. Hoàng An Quốc (2001), *Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong thời kỳ đổi mới*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
34. Phon Xay Vi Lay Suc (2009), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1996), *Luật Đầu tư nước ngoài Việt Nam*, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư nước ngoài Việt Nam*, Hà Nội.
37. Seng Phai Vann Seng A Phon (2012), *Quản lý nhà nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
38. Soms Sack SENGSAKDA (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Chăm Pa Sack nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
39. Lê Ngọc Sơn (2012), *Tăng cường thu hút FDI vào các vùng kinh tế của Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

40. Nguyễn Khắc Thân, Chu Văn Cấp (1996), “Những giải pháp chính trị, kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, *Tạp chí Đông Dương*, (4), tr.16-18.
41. Anh Thoa (2008), *Giải ngân vốn FDI ở Bình Dương “Chăm Sóc Từng nhà đầu tư”*, tại trang: <http://diaoc.tuoitre.com.vn>, [truy cập ngày 15/3/2023].
42. Hà Quang Tiến (2014), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
43. Bùi Anh Tuấn (2000), *Tạo việc làm cho người lao động qua đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
44. Mạnh Ngọc Tuấn (2016), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm miền trung*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
45. Nguyễn Văn Tuấn (2005), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (3), tr.7-8.
46. Trần Xuân Tùng (2005), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Đầu tư*, (6), tr.9-11.
47. Trần Nguyễn Tuyên (2018), “Thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam: Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Thời đại mới*, (2), tr.6-8.
48. Văn Xay SEN NHOT (2015), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh miền núi phía bắc ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
49. Nguyễn Tấn Vinh (2012), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (8), tr.16-18.
50. Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018), *Tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

51. Xạ Phấn Kẹo My Xay (2003), “Vài ý kiến về phát triển Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào trở thành được giao lưu trong khu vực”, *Tạp chí Đông Dương*, (7), tr.9-11.
52. Xay Xôm Phon Phôm Vi Hàn (2003), “Toàn cầu hóa và hội nhập của Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào trong nền kinh tế thế giới hiện nay”, *Tạp chí Thái Bình Dương*, (9), tr.12-15.
53. Xóm xạ-ạt Un Xi Đa (2005), *Hoàn thiện các giải pháp tài chính trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
54. Vilayvong BOUDDAKHAM(2011), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại nhằm phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Lào dịch sang tiếng Việt

55. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ IX (2010 - 2015)*, Viêng Chăn, Lào.
56. Bộ Tư pháp (2016), *Luật và văn bản pháp luật trong lĩnh vực kinh tế và tài chính*, Nxb Vụ Tuyên truyền Pháp luật, Viêng Chăn.
57. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (1986), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Nhà nước, Viêng Chăn.
58. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Nhà nước, Viêng Chăn.
59. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Nhà nước, Viêng Chăn.
60. Kay Sôn Phôm Vi Hăn (1986), *Tư tưởng đường lối đổi mới về Chính sách kinh tế*, Nxb Nhà nước, Viêng Chăn.
61. Kay Sôn Phôm Vi Hăn (2011), *Tư tưởng và quan điểm về Chính sách kinh tế*, Nxb Nhà nước, Viêng Chăn.

62. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1988), *Luật Đầu tư nước ngoài*, Viêng Chăn.
63. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1994, 2004), *Luật Khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài (Khuyến khích đầu tư nước ngoài)*, Viêng Chăn.
64. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (2004), *Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài*, Viêng Chăn.
65. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (2009), *Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài*, Viêng Chăn.
66. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (2016), *Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài*, Viêng Chăn.
67. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (2021), *Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài*, Viêng Chăn.
68. Sở Công An tỉnh tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2023) tỉnh Bolikhamxay*.
69. Sở Công Thương tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) tỉnh Bolikhamxay*.
70. Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) tỉnh Bolikhamxay*.
71. Sở Giao thông vận tải tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2020-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) tỉnh Bolikhamxay*.
72. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020) và báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn (2021-2025) tỉnh Bolikhamxay*.

73. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thủ đô Viêng Chăn (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn (2021-2025)*, Thủ đô Viêng Chăn.
74. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khăm Muồn (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn (2021-2025)) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* tỉnh Khăm Muồn.
75. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* tỉnh Sa Vẳn Nạ Khết.
76. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Chăm Pa Sắc (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* tỉnh Chăm Pa Sắc.
77. Sở Lao động và Phúc lợi xã hội tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
78. Sở Năng lượng và địa chất tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
79. Sở Nội Vụ tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
80. Sở Nông - Lâm nghiệp tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.

81. Sở Tài chính tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
82. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
83. Sở Văn hóa và Du lịch tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
84. Sở Y Tế tỉnh Bolikhamxay (2016-2023), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2010-2015), giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023)* Tỉnh Bolikhamxay.
85. Trung tâm thống kê Quốc gia (2021), *Cục Thống kê xã hội*, Viêng Chăn.
86. Ủy ban nhân dân tỉnh Bolikhamxay (2020), *Báo cáo tổng kết Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025*.
87. Ủy ban nhân dân huyện Bo Ly Khăn (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Bo Ly Khăn*, tỉnh Bolikhamxay.
88. Ủy ban nhân dân huyện Khăm Cốt (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Khăm Cốt*, tỉnh Bolikhamxay.
89. Ủy ban nhân dân huyện Pạc Ka Đỉnh (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Pạc Ka Đỉnh*, tỉnh Bolikhamxay.
90. Ủy ban nhân dân huyện Pạc Xăn (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Pạc Xăn*, tỉnh Bolikhamxay.

91. Ủy ban nhân dân huyện Thà Phạ Bát (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Thà Phạ Bát*, tỉnh Bolikhamxay.
92. Ủy ban nhân dân huyện Viêng Thong (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2022-2023) huyện Viêng Thong*, tỉnh Bolikhamxay.
93. Ủy ban nhân dân huyện Xay Chăm Phon (2025), *Báo cáo tổng kết giai đoạn (2016-2020), báo cáo kế hoạch giai đoạn (2021-2025) và Báo cáo tổng kết năm (2021-2023) huyện Xay Chăm Phon*, tỉnh Bolikhamxay.
94. Ủy ban nhân dân tỉnh Bolikhamxay (2025), *Tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VII giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch năm 2021 - 2025 của tỉnh Bolikhamxay*, Viêng Chăn.
95. Ủy ban nhân dân tỉnh Chămpa Săc (2025), *Tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VIII giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch năm 2021 - 2025 của tỉnh Chămpa Săc*, Viêng Chăn.
96. Ủy ban nhân dân tỉnh Khăm Muôn (2025), *Tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ IX giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch năm 2021 - 2025 của tỉnh Khăm Muôn*, Viêng Chăn.
97. Ủy ban nhân dân tỉnh Sa Vănpạ Khết (2025), *Tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ IX giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch năm 2021 - 2025 của tỉnh Sa Vănpạ Khết*, Viêng Chăn.
98. Ủy ban nhân dân Thủ đô Viêng Chăn (2025), *Tổng kết đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VII giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch năm 2021 - 2025 của Thủ đô Viêng Chăn*, Viêng Chăn.
99. Vilayvone Phommachanh (2022), “Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển công nghiệp tại các tỉnh miền nam của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào”, *Tạp chí A Lun May*, (22).

Tài liệu tiếng Anh

100. Akamatsu Kaname (2016), *A Historical Pattern of Economic Growth in Developing Countries*.

101. A. L. Calvet (2015), *A synthesis of foreign direct investment theories and theories of the multinational firm*.
102. Berthelemy và Demurger; Graham và Wada và Buckley et al (2015), *Sử dụng số liệu FDI phân theo địa bàn lãnh thổ của Trung Quốc cũng cho thấy, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh*.
103. D Sethi, S E Guisinger, S E Phelan and D M Berg (2021), "Trends in foreign direct investment flows: A theoretical and empirical analysis" (Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một phân tích lý thuyết và thực nghiệm)
104. David G. Hartman (2020), *"Tax policy and foreign direct investment"* (Chính sách thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài)
105. De Melo (2009), Is Foreign direct investment growth conducive? New evidences from Sub-Sahara African Countries, 1980-2005, *Applied Econometrics and International Development*, <http://www.usc.es/economet/journals> đã sử dụng hàm sản xuất Cobb Douglas
106. E Asiedu (2006), "Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability" (Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại châu Phi).
107. E. Malesky (2006), "Straight ahead on red: how foreign direct investment empowers subnational leaders" (Thẳng về phía trước màu đỏ: làm thế nào nước ngoài đầu tư trực tiếp trao quyền cho các nhà lãnh đạo quốc gia phụ), *The World Economy*, <http://onlinelibrary.wiley.com/>
108. ELhanan Helpman cùng các cộng sự (2018), *"Export Versus FDI with Heterogeneous Firms"* (Xuất Versus FDI với các hãng không đồng nhất)
109. H Jalilian, J Weiss (2002), "Foreign direct investment and poverty in the ASEAN region" (Đầu tư trực tiếp nước ngoài và nghèo đói trong khu vực ASEAN)
110. H Mirza, A Giroud (2004), "Regionalization, foreign direct investment and poverty reduction: Lessons from Vietnam in ASEAN", *Journal of the Asia Pacific Economy*, <http://www.tandfonline.com>

111. Hans-Rimbert Hemmer and Nguyen Thi Phuong Hoa (2002), "Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: The Case of Vietnam in the 1990" (Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài để giảm nghèo: Trường hợp của Việt Nam trong năm 1990)
112. J Tobin, S Rose-Ackerman (2003), "Foreign direct investment and the business environment in developing countries: The impact of bilateral investment treaties...", <http://deepblue.lib.umich.edu>.
113. James Zhan (2005), "Latest Developments in FDI Trends and Policies" (Diễn biến mới nhất trong xu hướng và chính sách FDI)
114. John Dunning (2007), "*Why Do Companies Invest Overseas?*" (Tại sao công ty Đầu tư nước ngoài?)
115. K Akamatsu (2010), "A historical pattern of economic growth in developing countries" (Một mô hình lịch sử của sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển)
116. L. Calvet (2011), "*A synthesis of foreign direct investment theories and theories of the multinational firm*" (Một sự tổng hợp của các lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài và các lý thuyết của các công ty đa quốc gia)
117. M Blomström, A Kokko, JL Mucchielli (2003), "The economics of foreign direct investment incentives", <http://earthmind.net/fdi/misc>
118. Matthew J. Slaughter (2002), Does Inward Foreign Direct Investment Contribute to Skill Upgrading in Developing Countries?, CEPA Working Paper 2002-08, <http://www.economicpolicyresearch.org>.
119. Nguyen N. A. and Nguyen T. (2007), "FDI in Viet Nam: An Overview and Analysis the Determinants of Spatial Distribution across Provinces", MPRA Paper No. 1921, posted 07
120. P Loungani, A Razin (2020), "Foreign Direct Investment Falling: Trend Could Last Long", "How beneficial is foreign direct investment for developing countries?"
121. Pan Long Tsai (2011), "*Determinants of foreign direct investment and its impact on economic growth*" (Yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế)

122. Prof. Martin Paldam (2009), Long Run effect of Technological Spillover through FDI on Economic Growth in Developing Countries: A Panel Cointegration Approach, <http://www.specialer.sam.au.dk>.
123. R Morck, B Yeung, M Zhao (2018), "*Perspectives on China's outward foreign direct investment*" (Những quan niệm về đầu tư trực tiếp ra bên ngoài nước ngoài của Trung Quốc)
124. R Morck, B Yeung, M Zhao (2008), "Perspectives on China's outward foreign direct investment", *International Journal* (Anh), Số 39, pp. 337-350 14/2/2008.
125. RE Lipsey, RC Feenstra, CH Hahn (2019), "*The role of foreign direct investment in international capital flows*" (Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong dòng vốn quốc tế)
126. Richard Bruton (2018), "*Policy Statement on Foreign Direct Investment in Ireland*"
127. Richard Bruton (2021), "Policy Statement on Foreign Direct Investment in Ireland" (Tuyên bố Chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Ireland)
128. Stephen H. Hymes (2017), "*Product life-cycle theory*" (Lý thuyết vòng đời sản phẩm), "*FDI and Portfolio Investment Theory*" (FDI và Lý thuyết Danh mục đầu tư)
129. Thau Thi Hoang, P Wiboonchutikula (2010), "Does foreign direct investment promote economic growth in Vietnam?", *ASEAN Economic Journal*, vol 27, No 3, 12/2010, pp. 295-311.
130. T. Buthe, H.V. Milner trong: "The politics of foreign direct investment into developing countries: increasing FDI through international trade agreements?".
131. "World Investment Report 2013: Global Value Chains: Investment and Trade for Development".

PHỤ LỤC

Sơ đồ hành chính tỉnh Bolikhamxay

